Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản
Agriculture, Forestry and Fishing

Biểu *Table*		Trang *Page*
85	Số hợp tác xã phân theo địa phương *Number of cooperatives by province*	205
86	Số hợp tác xã năm 2006 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương *Number of cooperatives in 2006 by kind of activity and by province*	207
87	Số trang trại phân theo địa phương *Number of farms by province*	210
88	Số trang trại năm 2006 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương *Number of farms in 2006 by kind of activity and by province*	212
89	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động *Output value of agriculture at current prices by kind of activity*	215
90	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động *Output value of agriculture at constant 1994 prices by kind of activity*	216
91	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương *Output value of agriculture at constant 1994 prices by province*	217
92	Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 1994 phân theo nhóm cây *Output value of cultivation at constant 1994 prices by crop group*	219
93	Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 1994 phân theo vật nuôi và loại sản phẩm *Output value of livestock at constant 1994 prices by kind of animal and product*	220
94	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây *Planted area of crops by crop group*	221
95	Chỉ số phát triển diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây (Năm trước = 100) *Index of planted area of crops by crop group (Previous year = 100)*	222
96	Diện tích và sản lượng lương thực có hạt *Planted area and production of cereals*	223
97	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương *Planted area of cereals by province*	224
98	Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương *Production of cereals by province*	226
99	Lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương *Production of cereals per capita by province*	228
100	Diện tích và sản lượng lúa cả năm *Planted area and production of paddy*	230
101	Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương *Planted area of paddy by province*	231

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

102 Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương
Yield of paddy by province 233
103 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
Production of paddy by province 235
104 Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương
Planted area of spring paddy by province 237
105 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương
Yield of spring paddy by province 239
106 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
Production of spring paddy by province 241
107 Diện tích lúa hè thu phân theo địa phương
Planted area of autumn paddy by province 243
108 Năng suất lúa hè thu phân theo địa phương
Yield of autumn paddy by province 244
109 Sản lượng lúa hè thu phân theo địa phương
Production of autumn paddy by province 245
110 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương
Planted area of winter paddy by province 246
111 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
Yield of winter paddy by province 248
112 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
Production of winter paddy by province 250
113 Diện tích ngô phân theo địa phương
Planted area of maize by province 252
114 Năng suất ngô phân theo địa phương
Yield of maize by province 254
115 Sản lượng ngô phân theo địa phương
Production of maize by province 256
116 Diện tích khoai lang phân theo địa phương
Planted area of sweet potatoes by province 258
117 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
Production of sweet potatoes by province 260
118 Diện tích sắn phân theo địa phương
Planted area of cassava by province 262
119 Sản lượng sắn phân theo địa phương
Production of cassava by province 264
120 Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm
Planted area of some annual industrial crops 266
121 Năng suất một số cây công nghiệp hàng năm
Yield of some annual industrial crops 267

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

122 Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm
Production of some annual industrial crops 268

123 Diện tích mía phân theo địa phương
Planted area of sugar-cane by province 269

124 Sản lượng mía phân theo địa phương
Production of sugar-cane by province 271

125 Diện tích lạc phân theo địa phương
Planted area of peanut by province 273

126 Sản lượng lạc phân theo địa phương
Production of peanut by province 275

127 Diện tích đậu tương phân theo địa phương
Planted area of soya-bean by province 277

128 Sản lượng đậu tương phân theo địa phương
Production of soya-bean by province 278

129 Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm
Planted area of some perennial industrial crops 279

130 Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm
Production of some perennial industrial crops 280

131 Số lượng gia súc và gia cầm
Livestock population 281

132 Số lượng trâu phân theo địa phương
Number of buffaloes by province 282

133 Số lượng bò phân theo địa phương
Number of cattles by province 284

134 Số lượng lợn phân theo địa phương
Number of pigs by province 286

135 Số lượng gia cầm phân theo địa phương
Number of poultry by province 288

136 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
Main products of livestock 290

137 Diện tích rừng hiện có năm 2006 phân theo địa phương
Area of forest in 2006 by province 291

138 Diện tích rừng trồng tập trung
Area of concentrated planted forest 293

139 Diện tích rừng trồng tập trung phân theo địa phương
Area of concentrated planted forest by province 294

140 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động
Output value of forestry at current prices by kind of activity 296

141 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động
Output value of forestry at constant 1994 prices by kind of activity 297

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

142 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
Output value of forestry at constant 1994 prices by province 298

143 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
Gross output of wood by province 300

144 Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương
Area of fired forest by province 302

145 Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
Area of destroyed forest by province 304

146 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản
Area of water surface for the aquaculture 306

147 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
Area of water surface for the aquaculture by province 307

148 Số tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương
Number of offshore fishing vessels by province 309

149 Tổng công suất các tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương
Total capacity of offshore fishing vessels by province 310

150 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động
Output value of fishing at current prices by kind of activity 311

151 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động
Output value of fishing at constant 1994 prices by kind of activity 312

152 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
Output value of fishing at constant 1994 prices by province 313

153 Sản lượng thuỷ sản - *Production of fishery* 315

154 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
Production of fishery by province 316

155 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
Production of fishery caught by kind of activity 318

156 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
Production of fishery caught by province 319

157 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
Production of caught sea fish by province 321

158 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng phân theo loại thuỷ sản
Production of aquaculture by kind of aquatic product 322

159 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
Production of aquaculture by province 323

160 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture fish by province 325

161 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture shrimp by province 327

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

NÔNG NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp gồm giá trị sản phẩm (kể cả sản phẩm dở dang) trồng trọt, chăn nuôi, giá trị dịch vụ phục vụ trồng trọt và chăn nuôi, giá trị các hoạt động săn bắt, thuần dưỡng thú và những dịch vụ có liên quan đến hoạt động này.

Cây lâu năm là loại cây trồng sinh trưởng và cho sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp lâu năm (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu lâu năm (quế, đỗ trọng...).

Cây hàng năm là loại cây trồng có thời gian sinh trưởng và tồn tại không quá một năm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê, mỳ...), cây công nghiệp hàng năm (mía, cói, đay...), cây dược liệu hàng năm, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- *Đối với cây hàng năm có hai loại năng suất:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm có hai loại năng suất:*

$$\text{Năng suất cho sản phẩm} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Toàn bộ diện tích cho sản phẩm}}$$

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu được trên diện tích thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Diện tích thu hoạch là chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 10% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa *(còn gọi là sản lượng đổ bồ)* là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó và không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Theo thông lệ quốc tế, cây chất bột có củ không xếp vào nhóm cây lương thực nên sản lượng của các loại cây này không quy đổi ra thóc để tính chung vào sản lượng lương thực có hạt như cách tính của Việt Nam trước năm 2000. Từ năm 2001 thống kê nông nghiệp Việt Nam cũng đã tính theo chuẩn mực quốc tế và không sử dụng chỉ tiêu *sản lượng lương thực quy thóc* như trước đây.

Tổng số trâu, bò là số trâu, bò hiện có tại thời điểm điều tra (gồm cả trâu, bò mới sinh 24 giờ trước thời điểm điều tra).

Tổng số lợn là số lợn hiện có tại thời điểm điều tra, gồm lợn thịt, lợn nái và đực giống (không kể lợn sữa).

Tổng số gia cầm là số gà, vịt, ngan, ngỗng tại thời điểm điều tra.

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

LÂM NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp gồm giá trị trồng mới, nuôi dưỡng, chăm sóc, tu bổ, khoanh nuôi, cải tạo rừng, giá trị lâm sản khai thác, giá trị cây và hạt giống, giá trị các hoạt động bảo vệ rừng và các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp khác thực hiện trong kỳ, giá trị những sản phẩm dở dang trong nuôi trồng rừng.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng có tại một thời điểm nhất định. Tuỳ theo mục đích nghiên cứu và cách phân tổ, diện tích rừng hiện có được chia thành các loại khác nhau:

- *Căn cứ vào nguồn gốc hình thành*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng tự nhiên và rừng trồng;

- *Căn cứ vào trạng thái*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng nguyên sinh và rừng kiệt;

- *Căn cứ vào thời gian hình thành*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng già và rừng non;

- *Căn cứ vào cơ cấu các loại cây trong rừng*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng thuần loại và rừng hỗn giao;

- *Căn cứ vào công dụng*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng kinh tế (rừng sản xuất), rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

Rừng tự nhiên là rừng không do con người trồng, bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng đạt 1 hoặc cả 2 tiêu chuẩn sau: (1) Rừng có trữ lượng gỗ bình quân từ 25m^3 trở lên trên 1 ha; (2) Rừng có độ tán che > 0,3 (tổng diện tích tán cây > 30% diện tích rừng đó).

Diện tích rừng trồng là diện tích đất đã được trồng rừng kể cả diện tích đã thành rừng và diện tích mới trồng.

Sản lượng gỗ khai thác gồm gỗ tròn, gỗ nguyên liệu giấy, gỗ tận dụng, gỗ trụ mỏ, gỗ làm ván ép, gỗ làm tàu thuyền,... khai thác từ rừng trồng, rừng tự nhiên và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán.

Diện tích rừng bị cháy là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị cháy không còn khả năng khôi phục. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích rừng lau lách và diện tích rừng không có giá trị kinh tế bị cháy.

Diện tích rừng bị phá là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị chặt phá để làm nương rẫy, lấy lâm sản, thổ sản hoặc chuyển đổi các mục đích khác mà không được cơ quan quản lý có thẩm quyền cho phép.

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

THUỶ SẢN

Giá trị sản xuất ngành thuỷ sản gồm giá trị hải sản khai thác; giá trị thuỷ sản khai thác tự nhiên trên sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước; giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng; giá trị sơ chế thủy sản; giá trị ươm nhân giống thủy sản và giá trị những sản phẩm thủy sản dở dang.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thuỷ sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ươm, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thuỷ sản như hồ thuỷ lợi, thuỷ điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: sản lượng thuỷ sản khai thác, sản lượng thuỷ sản nuôi trồng.

• *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

• *Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thuỷ sản tạo ra.

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Output value of agriculture refers to the value of farming and breeding products (including unfinished products) and services and value of such activities as hunting, taming and related services.

Perennial plants are those growing and giving products in many years, including perennial industrial plants (tea, coffee, rubber etc), fruit plants (orange, lemon, longan, etc), and perennial medical plants (cinnamon, etc).

Annual plants are those growing only within a year, including grain plants (rice, maize, millet, wheat, etc), annual industrial plants (sugar-cane, rush, etc), annual medical plants, and vegetables.

Production of agricultural crops is an indicator reflecting the total primary products of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year by a production unit or a region.

Yield of agricultural crops refers to main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year on average planted area.

• *There are two kind of yield of annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

• *Two kind of yield of perennial crops are:*

$$\text{Yield in productive area} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from harvested area}}{\text{Total harvested area}}$$

Production of cereals is an indicator referring to total output of paddy, maize, and others such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given time, excluding production of root crops.

Harvested area refers to the total sown/planted area of a particular crop or group of crops in a reference season, from which the crop is gathered at least 10% of yield of ordinary season. For annual crops, harvested area is equal sown area minus non-harvested area; for perennial crops, it is equal the area in productive age minus non-harvested area.

Production of paddy is the dry clean paddy output of all crops in year.

Output of a year is the harvest of the crop within the year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, ruined before storing).

Production of maize is the output of dry clean maize harvested in year.

Production of root crops refers to the yield of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other root crops produced in a given time.

According to the international classification, root crops are not classified into food crop group. Therefore, its production is not converted into paddy equivalently to add to production of grain crops as Vietnamese method applied upto the year 2000. Since 2001, Vietnamese statistic of agriculture has followed international standards so the indicator "food production equivalent to paddy" has not been applied any more.

Total cattle and buffaloes is the existing number of cattles and buffaloes at the enumeration time (including the newly born cattle 24 hours before the survey).

Total pigs is the existing number of pigs at the enumeration time, including pigs for pork, sow, and male pigs for seed (excluding sucking pigs).

Total poultry is number of chickens, ducks, perching ducks and goose at the enumeration time.

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

FORESTRY

Gross output of forestry includes value of such activities as newly growing, cultivating, fertilizing, improving, localized cultivating of forests, value of exploited forest products, value of plants and seeds, value of forest protection and other forestal services in a given period, and value of unfinished products of forest cultivation**.**

Current forest area refers to total current area of forests in a reference time. According to different researching purposes and group division methods, current forest area is divided into:

- Natural and planted forest area.
- Primeval forest area and exhausted forest area.
- Copsewood and sapling forest area.
- Purebred forest and mixed forest area.
- Productive forest, protective forest, and special forest area.

Natural forest is the one not planted by people, including production forest, protective forest and specially utilized forest. It must satisfy one or two standards: (1) Forest with the average wood reserve from 25 m^3 to 1 ha and over; (2) Coverage of the forest > 0.3 (total area of coverage > 30% of the area of the forest).

Area of planted forest includes area with the forest and new afforestation.

Production of wood includes round wood; wood for making paper, ship, boats and wood for making other products acquired from planted forest, natural forest and from separate planted trees.

Area of fired forests refers to fired natural and planted forests which are unable to recover, excluding area of cane-brake, reed forests and eco-worthless forest area burnt.

Area of destroyed forests refers to the area of natural and planted forests destroyed for agriculture production, and for wood and other forestry products without permission of the authorities.

FISHING

Output value of fishing refers to value of exploited sea products, and aquatic products exploited naturally in rivers, ponds, lagoons, and

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

water fields; value of roughly processed, cultivated and multiplicated seaproducts and value of unfinished seaproducts**.**

Area of water surface for the aquaculture refers to total area of water surface for aquaculture, including edge area, supplement area for breeding and hatchary area such as filtering ponds and letting out ponds. Area of aquaculture, however, excludes specializing water surface area such as of irrigation and hydroelectric lakes but still use for aquaculture.

Production of fishery refers to total production volume of one or a group of aquatic apecies harvested or caught in a given period, comprising production of fishery caught and production of aquaculture:

• *Production of fishery caught* includes production of catches from the sea, and from rivers, streams, lagoons, or ponds.

• *Production of aquaculture* includes all aquatic production from aquaculture.

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

85 Số hợp tác xã phân theo địa phương
Number of cooperatives by province

HTX - Cooperative

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6411**	**7527**	**8090**	**7879**	**8068**	**7310**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3010**	**3379**	**3425**	**3431**	**3418**	**3335**
Hà Nội	284	299	304	303	307	281
Vĩnh Phúc	275	292	285	281	292	282
Bắc Ninh	511	515	527	536	550	495
Hà Tây	503	517	521	521	522	536
Hải Dương	376	364	365	375	336	339
Hải Phòng	179	189	194	180	179	183
Hưng Yên	156	167	163	166	167	164
Thái Bình	14	312	326	326	319	317
Hà Nam	155	158	158	158	160	160
Nam Định	307	312	325	328	328	318
Ninh Bình	250	254	257	257	258	260
Đông Bắc - *North East*	**540**	**704**	**949**	**836**	**877**	**702**
Hà Giang	130	145	156	81	100	30
Cao Bằng	3					2
Bắc Kạn		4	8	3	3	1
Tuyên Quang	7	14	166	131	129	129
Lào Cai	12	18	20	20	22	22
Yên Bái	50	60	71	71	62	37
Thái Nguyên	65	82	92	110	115	83
Lạng Sơn	5	12	13	16	17	19
Quảng Ninh	133	152	163	153	157	132
Bắc Giang		92	142	143	164	134
Phú Thọ	135	125	118	108	108	113
Tây Bắc - *North West*	**217**	**312**	**256**	**132**	**153**	**127**
Điện Biên	4	59	12	5	21	13
Lai Châu				3	5	6
Sơn La	106	114	118	42	42	39
Hòa Bình	107	139	126	82	85	69
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1264**	**1504**	**1662**	**1660**	**1702**	**1526**
Thanh Hóa	274	370	440	450	498	457
Nghệ An	346	352	385	382	374	355
Hà Tĩnh	143	149	195	203	229	141
Quảng Bình	121	131	158	147	143	131
Quảng Trị	244	310	295	300	295	284
Thừa Thiên - Huế	136	192	189	178	163	158

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

85 (Tiếp theo) Số hợp tác xã phân theo địa phương
(Cont.) Number of cooperatives by province

HTX - Cooperative

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**688**	**693**	**723**	**697**	**713**	**670**
Đà Nẵng	25	24	25	21	22	24
Quảng Nam	133	118	112	111	121	101
Quảng Ngãi	138	159	168	174	177	171
Bình Định	214	210	208	196	196	194
Phú Yên	110	115	133	121	123	108
Khánh Hòa	68	67	77	74	74	72
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**105**	**147**	**168**	**162**	**193**	**162**
Kon Tum	10	9	13	10	12	10
Gia Lai	30	34	49	54	57	49
Đắk Lắk	45	78	78	44	61	55
Đắk Nông				19	23	20
Lâm Đồng	20	26	28	35	40	28
Đông Nam Bộ - *South East*	**181**	**185**	**251**	**263**	**254**	**204**
Ninh Thuận	29	29	36	39	18	28
Bình Thuận	89	87	89	74	79	65
Bình Phước	14	6	27	36	32	12
Tây Ninh	13	23	29	35	36	16
Bình Dương	11	10	13	17	17	17
Đồng Nai	5	16	39	42	47	42
Bà Rịa - Vũng Tàu	3	3	3	3	7	9
TP. Hồ Chí Minh	17	11	15	17	18	15
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**406**	**603**	**656**	**698**	**758**	**584**
Long An	11	5	4	6	10	6
Tiền Giang	35	92	25	24	19	8
Bến Tre	6	9	12	13	22	26
Trà Vinh	21	38	33	40	29	22
Vĩnh Long	0	10	18	12	14	8
Đồng Tháp	28	28	105	124	140	132
An Giang	80	120	117	111	112	96
Kiên Giang	37	45	55	56	63	50
Cần Thơ	93	107	115	33	48	42
Hậu Giang				88	103	102
Sóc Trăng	95	105	130	142	143	32
Bạc Liêu		43	41	46	46	52
Cà Mau		1	1	3	9	8

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

86 Số hợp tác xã năm 2006 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương

Number of cooperatives in 2006 by kind of activity and by province

HTX - Cooperative

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Hợp tác xã nông nghiệp *Agricultural cooperative*	Hợp tác xã thủy sản *Fishing cooperative*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7310**	**7056**	**235**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3335**	**3307**	**27**
Hà Nội	281	280	1
Vĩnh Phúc	282	282	
Bắc Ninh	495	491	3
Hà Tây	536	535	1
Hải Dương	339	336	3
Hải Phòng	183	172	11
Hưng Yên	164	164	
Thái Bình	317	317	
Hà Nam	160	160	
Nam Định	318	312	6
Ninh Bình	260	258	2
Đông Bắc - *North East*	**702**	**636**	**55**
Hà Giang	30	26	3
Cao Bằng	2		2
Bắc Kạn	1		
Tuyên Quang	129	129	
Lào Cai	22	22	
Yên Bái	37	33	
Thái Nguyên	83	83	
Lạng Sơn	19	13	4
Quảng Ninh	132	115	16
Bắc Giang	134	107	26
Phú Thọ	113	108	4

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

86 (Tiếp theo) **Số hợp tác xã năm 2006 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương**

(Cont.) Number of cooperatives in 2006 by kind of activity and by province

HTX - Cooperative

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Hợp tác xã nông nghiệp *Agricultural cooperative*	Hợp tác xã thủy sản *Fishing cooperative*
Tây Bắc - *North West*	**127**	**124**	**3**
Điện Biên	13	13	
Lai Châu	6	6	
Sơn La	39	38	1
Hòa Bình	69	67	2
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1526**	**1482**	**44**
Thanh Hóa	457	437	20
Nghệ An	355	355	
Hà Tĩnh	141	141	
Quảng Bình	131	126	5
Quảng Trị	284	267	17
Thừa Thiên - Huế	158	156	2
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**670**	**646**	**23**
Đà Nẵng	24	24	
Quảng Nam	101	100	
Quảng Ngãi	171	169	2
Bình Định	194	194	
Phú Yên	108	95	13
Khánh Hòa	72	64	8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**162**	**155**	**4**
Kon Tum	10	9	1
Gia Lai	49	46	3
Đắk Lắk	55	52	
Đắk Nông	20	20	
Lâm Đồng	28	28	

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

86 (Tiếp theo) **Số hợp tác xã năm 2006 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương**

(Cont.) Number of cooperatives in 2006 by kind of activity and by province

HTX - Cooperative

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Hợp tác xã nông nghiệp *Agricultural cooperative*	Hợp tác xã thủy sản *Fishing cooperative*
Đông Nam Bộ - *South East*	**204**	**191**	**12**
Ninh Thuận	28	27	1
Bình Thuận	65	63	1
Bình Phước	12	12	
Tây Ninh	16	15	1
Bình Dương	17	17	
Đồng Nai	42	34	8
Bà Rịa - Vũng Tàu	9	8	1
TP. Hồ Chí Minh	15	15	
Đồng bằng sông Cửu Long *- Mekong River Delta*	**584**	**515**	**67**
Long An	6	6	
Tiền Giang	8	7	1
Bến Tre	26	15	11
Trà Vinh	22	19	3
Vĩnh Long	8	8	
Đồng Tháp	132	127	5
An Giang	96	92	4
Kiên Giang	50	50	
Cần Thơ	42	35	7
Hậu Giang	102	98	2
Sóc Trăng	32	24	8
Bạc Liêu	52	29	23
Cà Mau	8	5	3

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

87 Số trang trại phân theo địa phương
Number of farms by province

Trang trại - Farm

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**57069**	**61787**	**86141**	**110832**	**114362**	**113730**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1646**	**1939**	**5031**	**8131**	**9637**	**13863**
Hà Nội	203	145	277	466	462	491
Vĩnh Phúc	115	146	475	482	525	689
Bắc Ninh	43	33	214	1501	1757	1788
Hà Tây	88	190	491	596	844	1574
Hải Dương	126	177	240	489	619	717
Hải Phòng	243	367	805	889	1043	1418
Hưng Yên	14	44	947	1535	1105	2185
Thái Bình	155	125	347	543	1182	2892
Hà Nam	19	74	244	298	273	547
Nam Định	261	344	580	761	1134	927
Ninh Bình	379	294	411	571	693	635
Đông Bắc - *North East*	**2793**	**3210**	**4859**	**4984**	**5473**	**4704**
Hà Giang	172	181	223	162	173	154
Cao Bằng	18	13	14	58	54	55
Bắc Kạn	1	12	14	21	24	21
Tuyên Quang	77	68	84	83	99	77
Lào Cai	6	188	193	122	129	213
Yên Bái	695	857	877	928	1030	319
Thái Nguyên	320	379	429	661	662	588
Lạng Sơn	5	77	158	127	126	27
Quảng Ninh	568	857	1277	1219	1323	1379
Bắc Giang	752	386	1140	1146	1364	1401
Phú Thọ	179	192	450	457	489	470
Tây Bắc - *North West*	**282**	**163**	**367**	**400**	**395**	**522**
Điện Biên	94	36	122	139	113	127
Lai Châu				12	25	117
Sơn La	94	48	110	126	120	92
Hòa Bình	94	79	135	123	137	186
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**4084**	**3216**	**4842**	**5882**	**6706**	**6756**
Thanh Hóa	1874	1661	2326	2882	3359	3384
Nghệ An	1336	316	772	853	1072	954
Hà Tĩnh	280	73	86	277	340	403
Quảng Bình	318	425	713	714	700	796
Quảng Trị	256	529	604	668	746	741
Thừa Thiên - Huế	20	212	341	488	489	478

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

87 (Tiếp theo) Số trang trại phân theo địa phương
(Cont.) Number of farms by province

Trang trại - Farm

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**3122**	**2943**	**6509**	**6936**	**7138**	**7808**
Đà Nẵng	36	199	283	252	260	327
Quảng Nam	305	456	703	798	916	933
Quảng Ngãi	43	74	304	349	353	322
Bình Định	595	450	766	913	1124	993
Phú Yên	1293	915	2502	2613	2701	2735
Khánh Hòa	850	849	1951	2011	1784	2498
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3589**	**6223**	**6650**	**9450**	**9623**	**8785**
Kon Tum	255	365	303	350	373	417
Gia Lai	1200	1459	1807	2090	2107	2128
Đắk Lắk	1418	4032	4088	1240	1391	802
Đắk Nông				3886	3774	4647
Lâm Đồng	716	367	452	1884	1978	791
Đông Nam Bộ - *South East*	**9586**	**12126**	**14938**	**18921**	**18808**	**16867**
Ninh Thuận	407	757	972	1172	1048	930
Bình Thuận	914	1204	1284	1883	1896	1883
Bình Phước	3111	4532	5066	5568	5527	4440
Tây Ninh	1512	1872	2232	2250	2371	2053
Bình Dương	1459	1742	1802	1928	1913	1876
Đồng Nai	1243	1790	2140	3117	3118	3219
Bà Rịa - Vũng Tàu	811		1012	959	967	658
TP. Hồ Chí Minh	129	229	430	2044	1968	1808
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**31967**	**31967**	**42945**	**56128**	**56582**	**54425**
Long An	8905	2498	7685	7721	7691	2982
Tiền Giang	420	307	1079	1360	1989	2213
Bến Tre	813	658	3374	3206	3308	3479
Trà Vinh		786	1641	2546	2584	2601
Vĩnh Long	163	157	159	345	371	361
Đồng Tháp	147	3505	3624	4729	4687	4319
An Giang	8313	6135	6182	8349	8403	6180
Kiên Giang	1343	4684	5128	6523	6876	9056
Cần Thơ	6	43	45	22	35	305
Hậu Giang				48	45	51
Sóc Trăng	2246	2167	2794	4757	4757	6270
Bạc Liêu	6111	8530	8701	13176	12386	13252
Cà Mau	3500	2497	2533	3346	3450	3356

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

88 Số trang trại năm 2006 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương

Number of farms in 2006 by kind of activity and by province

Trang trại - Farm

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Trang trại trồng cây hàng năm *Annual crop farm*	Trang trại trồng cây lâu năm *Perennial crop farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**113730**	**32611**	**18206**	**16708**	**34202**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**13863**	**305**	**22**	**7562**	**3072**
Hà Nội	491	16		166	170
Vĩnh Phúc	689	2	17	244	115
Bắc Ninh	1788	18		1364	159
Hà Tây	1574	24	1	657	333
Hải Dương	717	4		258	114
Hải Phòng	1418	44		584	605
Hưng Yên	2185	54		1327	198
Thái Bình	2892	35		2330	410
Hà Nam	547	29	2	174	178
Nam Định	927	26	1	265	588
Ninh Bình	635	53	1	193	202
Đông Bắc - *North East*	**4704**	**98**	**127**	**1000**	**1019**
Hà Giang	154	1	25	6	13
Cao Bằng	55	40	1	4	
Bắc Kạn	21	2	1	3	
Tuyên Quang	77	6	5	3	4
Lào Cai	213	22		18	3
Yên Bái	319	6	11	22	11
Thái Nguyên	588	14	70	368	10
Lạng Sơn	27			7	
Quảng Ninh	1379			149	761
Bắc Giang	1401			333	79
Phú Thọ	470	7	14	87	138

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

88 (Tiếp theo) Số trang trại năm 2006 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương

(Cont.) Number of farms in 2006 by kind of activity and by province

Trang trại - Farm

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Trang trại trồng cây hàng năm *Annual crop farm*	Trang trại trồng cây lâu năm *Perennial crop farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*
Tây Bắc - *North West*	**522**	**38**	**44**	**201**	**36**
Điện Biên	127	1	7	84	18
Lai Châu	117	19	15	10	6
Sơn La	92	5	21	62	
Hòa Bình	186	13	1	45	12
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**6756**	**1881**	**1115**	**1046**	**1233**
Thanh Hóa	3384	1329	109	721	549
Nghệ An	954	340	43	154	152
Hà Tĩnh	403	11		48	176
Quảng Bình	796	35	400	50	156
Quảng Trị	741	113	385	40	79
Thừa Thiên - Huế	478	53	178	33	121
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**7808**	**3003**	**878**	**578**	**2323**
Đà Nẵng	327	23	1	39	158
Quảng Nam	933	72	26	137	294
Quảng Ngãi	322	43	27	48	124
Bình Định	993	21	397	154	274
Phú Yên	2735	1454	215	114	851
Khánh Hòa	2498	1390	212	86	622
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**8785**	**1073**	**6986**	**545**	**34**
Kon Tum	417	50	290	57	4
Gia Lai	2128	346	1703	67	2
Đắk Lắk	802	140	438	177	14
Đắk Nông	4647	462	4166	4	2
Lâm Đồng	791	75	389	240	12

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

88 (Tiếp theo) **Số trang trại năm 2006 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương**

(Cont.) Number of farms in 2006 by kind of activity and by province

Trang trại - Farm

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Trang trại trồng cây hàng năm *Annual crop farm*	Trang trại trồng cây lâu năm *Perennial crop farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*
Đông Nam Bộ - *South East*	**16867**	**1788**	**8859**	**3839**	**1338**
Ninh Thuận	930	41	5	488	377
Bình Thuận	1883	238	666	348	214
Bình Phước	4440	23	4229	41	7
Tây Ninh	2053	1157	727	100	32
Bình Dương	1876	8	1517	235	10
Đồng Nai	3219	175	1425	1311	101
Bà Rịa - Vũng Tàu	658	36	289	159	132
TP. Hồ Chí Minh	1808	110	1	1157	465
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**54425**	**24425**	**175**	**1937**	**25147**
Long An	2982	2696	1	171	67
Tiền Giang	2213	408		253	616
Bến Tre	3479	161	7	463	2205
Trà Vinh	2601	105		595	1897
Vĩnh Long	361	159		48	74
Đồng Tháp	4319	3442		278	258
An Giang	6180	4718		61	1205
Kiên Giang	9056	7795	167	1	862
Cần Thơ	305	83		11	156
Hậu Giang	51	36		3	1
Sóc Trăng	6270	2994		48	3144
Bạc Liêu	13252	1769		2	11376
Cà Mau	3356	59		3	3286

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ THỰC TẾ PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG (%)

STRUCTURE OF OUTPUT VALUE OF AGRICULTURE AT CURRENT PRICES BY KIND OF ACTIVITY (%)

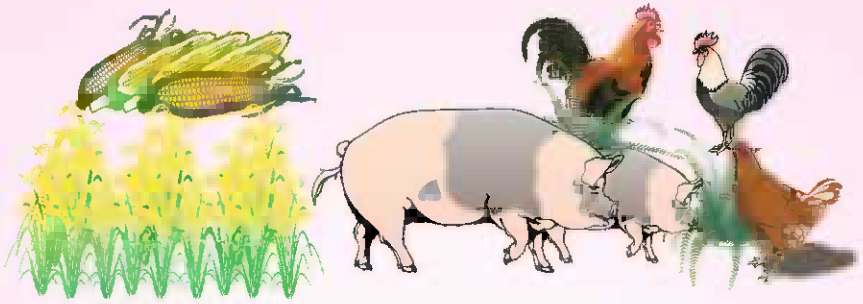

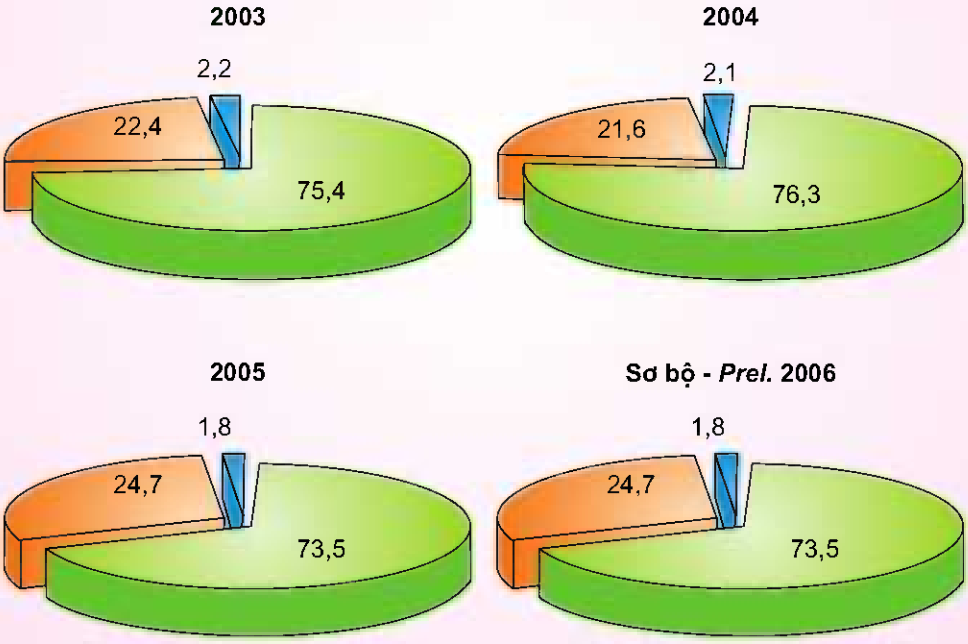

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

89 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động

Output value of agriculture at current prices by kind of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trồng trọt *Cultivation*	Chăn nuôi *Livestock*	Dịch vụ *Service*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1990	20666,5	16393,5	3701,0	572,0
1991	41892,6	33345,0	7500,3	1047,3
1992	49061,1	37539,9	10152,4	1368,8
1993	53929,2	40818,2	11553,2	1557,8
1994	64876,8	49920,7	13112,9	1843,2
1995	85507,6	66793,8	16168,2	2545,6
1996	92406,2	71989,4	17791,8	2625,0
1997	99352,3	77358,3	19287,0	2707,0
1998	114417,7	91226,4	20365,2	2826,1
1999	128416,2	101648,0	23773,2	2995,0
2000	129140,5	101043,7	24960,2	3136,6
2001	130177,6	101403,1	25501,4	3273,1
2002	145021,3	111171,8	30574,8	3274,7
2003	153955,0	116065,7	34456,6	3432,7
2004	172494,9	131551,9	37343,6	3599,4
2005	183342,4	134754,5	45225,6	3362,3
Sơ bộ - *Prel.* 2006	196987,7	144773,1	48654,5	3560,1
		Cơ cấu (%) - *Structure (%)*		
1990	100,0	79,3	17,9	2,8
1991	100,0	79,6	17,9	2,5
1992	100,0	76,5	20,7	2,8
1993	100,0	75,7	21,4	2,9
1994	100,0	77,0	20,2	2,8
1995	100,0	78,1	18,9	3,0
1996	100,0	77,9	19,3	2,8
1997	100,0	77,9	19,4	2,7
1998	100,0	79,7	17,8	2,5
1999	100,0	79,2	18,5	2,3
2000	100,0	78,2	19,3	2,5
2001	100,0	77,9	19,6	2,5
2002	100,0	76,7	21,1	2,2
2003	100,0	75,4	22,4	2,2
2004	100,0	76,3	21,6	2,1
2005	100,0	73,5	24,7	1,8
Sơ bộ - *Prel.* 2006	100,0	73,5	24,7	1,8

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

90 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động

Output value of agriculture at constant 1994 prices by kind of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trồng trọt *Cultivation*	Chăn nuôi *Livestock*	Dịch vụ *Service*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1990	61817,5	49604,0	10283,2	1930,3
1991	63512,1	51247,5	10294,5	1970,1
1992	68820,3	55132,6	11651,0	2036,7
1993	73380,5	58906,2	12309,1	2165,2
1994	76998,3	61660,0	12999,0	2339,3
1995	82307,1	66183,4	13629,2	2494,5
1996	87647,9	70778,8	14347,2	2521,9
1997	93783,2	75745,5	15465,4	2572,3
1998	99096,2	80291,7	16204,2	2600,3
1999	106367,9	86380,6	17337,0	2650,3
2000	112111,7	90858,2	18505,4	2748,1
2001	114989,5	92907,0	19282,5	2800,0
2002	122150,0	98060,7	21199,7	2889,6
2003	127651,1	101786,3	22907,3	2957,5
2004	132888,0	106422,5	23438,6	3026,9
2005	137112,0	107897,6	26107,6	3106,8
Sơ bộ - *Prel.* 2006	142014,9	110821,9	28002,3	3190,7
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
1991	102,7	103,3	100,1	102,1
1992	108,4	107,6	113,2	103,4
1993	106,6	106,8	105,6	106,3
1994	104,9	104,7	105,6	108,0
1995	106,9	107,3	104,8	106,6
1996	106,5	106,9	105,3	101,1
1997	107,0	107,0	107,8	102,0
1998	105,7	106,0	104,8	101,1
1999	107,3	107,6	107,0	101,9
2000	105,4	105,2	106,7	103,7
2001	102,6	102,3	104,2	101,9
2002	106,2	105,5	109,9	103,2
2003	104,5	103,8	108,1	102,3
2004	104,1	104,6	102,3	102,3
2005	103,2	101,4	111,4	102,6
Sơ bộ - *Prel.* 2006	103,6	102,7	107,3	102,7

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH 1994
OUTPUT VALUE OF AGRICULTURE AT CONSTANT 1994 PRICES

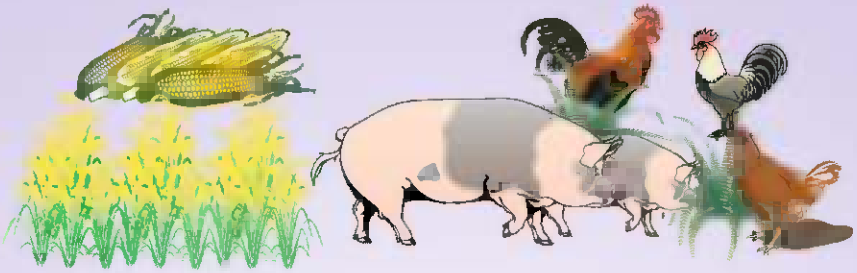

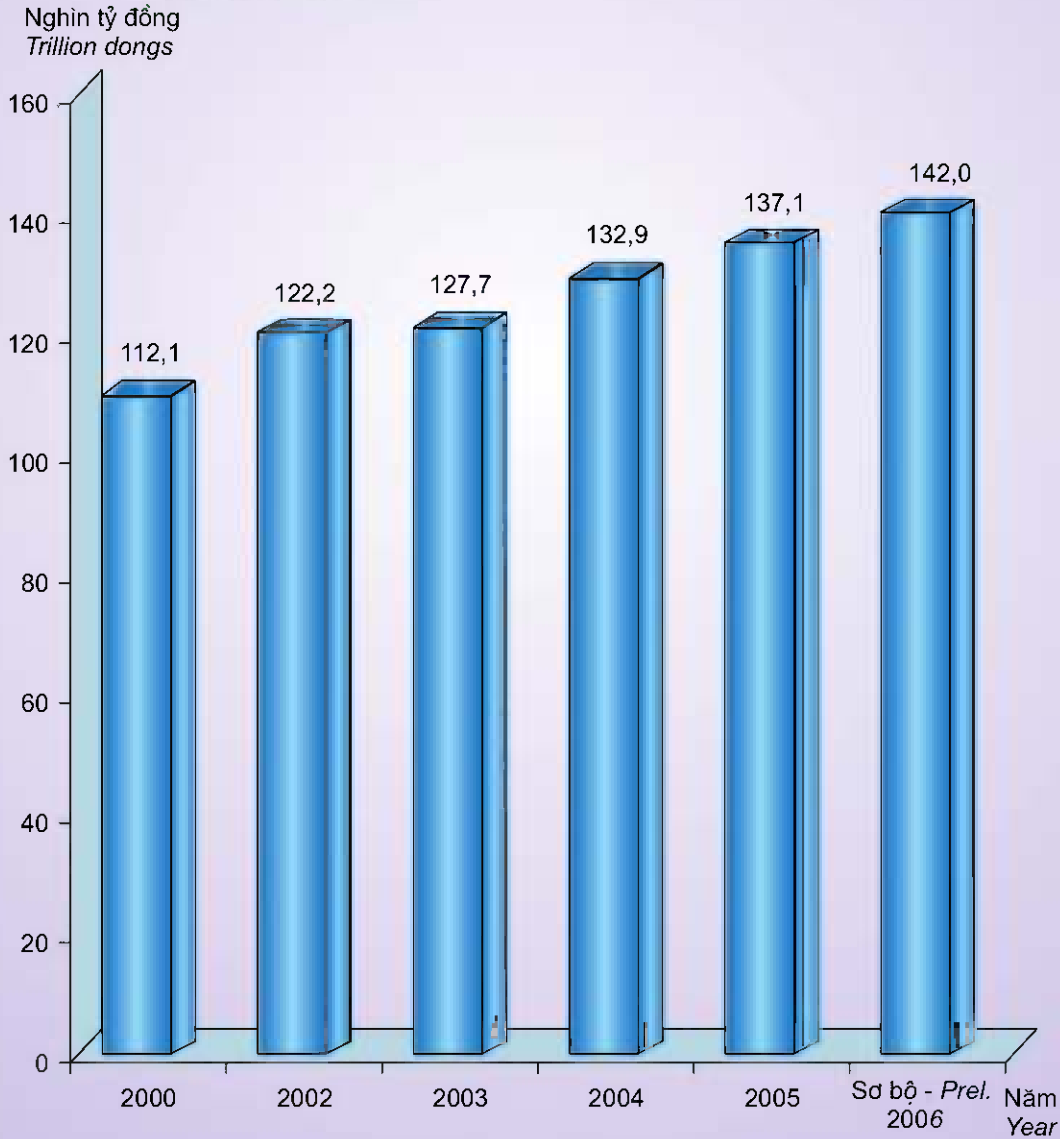

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

91 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Output value of agriculture at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**112111,7**	**122150,0**	**127651,1**	**132888,0**	**137112,0**	**142014,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**20898,1**	**22208,9**	**22821,9**	**23870,0**	**24140,0**	**25137,0**
Hà Nội	1142,8	1175,2	1216,7	1218,5	1249,0	1266,2
Vĩnh Phúc	1200,8	1335,3	1451,8	1527,3	1638,4	1691,7
Bắc Ninh	1319,4	1437,5	1498,1	1547,6	1594,5	1602,2
Hà Tây	2947,4	3153,1	3364,3	3529,1	3613,8	3713,3
Hải Dương	2536,0	2742,8	2776,9	2877,0	2878,2	2919,1
Hải Phòng	1699,2	1784,0	1880,9	1943,6	1997,4	2074,8
Hưng Yên	1897,1	2101,1	2114,7	2282,6	2327,5	2347,2
Thái Bình	3356,4	3498,2	3486,1	3726,2	3817,0	3939,2
Hà Nam	1119,2	1204,1	1182,6	1217,1	1218,9	1285,5
Nam Định	2488,7	2569,1	2618,3	2719,2	2544,5	2925,1
Ninh Bình	1191,1	1208,5	1231,5	1281,8	1260,8	1372,7
Đông Bắc - *North East*	**8594,5**	**9928,5**	**10217,0**	**10908,5**	**11147,1**	**11472,1**
Hà Giang	511,8	563,7	625,0	661,0	709,7	748,1
Cao Bằng	587,3	625,0	655,0	682,0	714,7	633,3
Bắc Kạn	265,0	292,0	315,3	331,0	354,5	368,2
Tuyên Quang	655,7	711,3	722,2	745,7	790,3	836,0
Lào Cai	440,6	513,3	525,6	551,2	613,6	648,3
Yên Bái	606,8	636,9	686,4	714,5	756,1	801,0
Thái Nguyên	997,2	1319,9	1217,9	1268,2	1297,4	1321,1
Lạng Sơn	741,3	874,8	873,0	926,8	956,1	970,7
Quảng Ninh	665,8	751,2	817,6	866,6	965,8	830,8
Bắc Giang	1960,1	2284,5	2368,8	2710,6	2427,9	2464,7
Phú Thọ	1162,9	1355,9	1410,2	1450,9	1561,0	1849,9
Tây Bắc - *North West*	**2083,2**	**2357,6**	**2573,2**	**2639,1**	**3072,0**	**3231,7**
Điện Biên	449,9	466,6	632,5	390,8	442,1	461,7
Lai Châu				272,8	292,6	309,3
Sơn La	885,6	1100,0	1106,4	1106,9	1438,0	1509,5
Hòa Bình	747,7	791,0	834,3	868,6	899,3	951,2
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**9767,3**	**10528,7**	**11043,8**	**11416,0**	**11718,1**	**12047,2**
Thanh Hóa	3270,5	3592,5	3770,1	3883,4	3943,6	3943,6
Nghệ An	2961,8	3230,7	3387,3	3523,5	3704,6	3938,0
Hà Tĩnh	1525,4	1564,3	1658,0	1708,4	1689,5	1716,8
Quảng Bình	627,7	673,5	702,2	729,3	763,7	804,3
Quảng Trị	726,6	778,8	807,3	831,0	880,1	876,6
Thừa Thiên - Huế	655,3	688,9	718,9	740,4	736,6	767,9

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

91 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương**

(Cont.) Output value of agriculture at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ ***South Central Coast***	**6153,6**	**6319,7**	**6752,6**	**6947,2**	**7071,4**	**7427,8**
Đà Nẵng	225,5	237,6	235,1	232,6	219,1	204,6
Quảng Nam	1426,5	1432,5	1503,7	1538,6	1571,7	1659,9
Quảng Ngãi	1239,6	1276,7	1367,0	1423,5	1489,9	1522,7
Bình Định	1615,0	1659,9	1804,7	1871,7	1956,7	2113,3
Phú Yên	916,0	975,5	1047,2	1071,3	1110,4	1139,1
Khánh Hòa	731,0	737,5	794,9	809,5	723,6	788,2
Tây Nguyên - ***Central Highlands***	**11448,6**	**13102,8**	**14871,8**	**16053,6**	**16139,8**	**17714,3**
Kon Tum	494,1	605,6	683,9	750,2	750,2	809,2
Gia Lai	2103,5	2470,5	2795,2	3054,8	3320,9	3606,5
Đắk Lắk	5861,8	6989,6	7208,8	6001,4	5323,9	6026,6
Đắk Nông				1735,7	1878,0	2020,7
Lâm Đồng	2989,2	3037,1	4183,9	4511,5	4866,8	5251,3
Đông Nam Bộ - ***South East***	**12541,3**	**13434,8**	**14702,9**	**15290,4**	**16053,8**	**17147,4**
Ninh Thuận	604,0	594,9	638,3	680,2	593,0	819,1
Bình Thuận	1259,0	1410,2	1487,9	1529,7	1588,8	1665,8
Bình Phước	1220,6	1436,6	1674,8	1797,1	1956,4	2070,4
Tây Ninh	2190,7	2528,2	2690,7	2828,7	2998,0	3267,0
Bình Dương	1173,2	1149,1	1233,5	1283,3	1368,5	1447,8
Đồng Nai	3658,3	3816,8	4348,5	4461,8	4747,9	4937,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	970,0	1044,5	1152,8	1203,3	1307,8	1406,9
TP. Hồ Chí Minh	1465,5	1454,5	1476,4	1506,3	1493,4	1532,8
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**40625,1**	**44269,0**	**44667,9**	**45763,2**	**47769,8**	**47837,4**
Long An	3140,0	3506,8	3622,2	3733,8	3901,7	3847,2
Tiền Giang	4290,0	4750,4	4864,0	4968,5	5153,0	5302,4
Bến Tre	2460,0	3112,0	2783,1	2725,7	2943,6	2971,4
Trà Vinh	2822,0	3149,1	3272,7	3344,4	3368,6	3416,8
Vĩnh Long	3047,5	3244,6	3390,1	3452,1	3582,9	3670,1
Đồng Tháp	3836,5	4414,5	4619,8	4975,9	5358,3	5561,8
An Giang	5118,4	5605,8	5977,0	6286,0	6449,3	6147,8
Kiên Giang	4278,6	4974,0	4980,8	5126,0	5410,4	5242,1
Cần Thơ	4563,1	5233,1	5236,8	2623,5	2686,6	2595,7
Hậu Giang	3202,0	3601,0	3565,0	2788,8	2844,9	2971,9
Sóc Trăng				3461,8	3674,7	3657,8
Bạc Liêu	1770,0	1595,1	1404,0	1298,6	1409,4	1466,7
Cà Mau	2097,0	1082,6	952,4	978,1	986,4	985,7

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

92 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 1994 phân theo nhóm cây

Output value of cultivation at constant 1994 prices by crop group

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Lương thực *Food*	Rau, đậu *Vegetable and bean*	Cây CN *Industrial crop*	Cây ăn quả *Fruit crop*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
1990	49604,0	33289,6	3477,0	6692,3	5028,5
1991	51247,5	33950,3	3471,4	7858,4	4827,8
1992	55132,6	37364,9	3556,3	7918,8	5025,5
1993	58906,2	39466,3	3792,6	8978,3	5325,4
1994	61660,0	40653,3	3945,5	10299,3	5414,6
1995	66183,4	42110,4	4983,6	12149,4	5577,6
1996	70778,8	44654,1	5088,2	13964,7	5688,3
1997	75745,5	46952,9	5440,8	15803,9	6132,4
1998	80291,7	49059,6	5681,8	18035,1	6091,2
1999	86380,6	52719,7	6179,6	19906,1	6131,2
2000	90858,2	55163,1	6332,4	21782,0	6105,9
2001	92907,0	55066,1	6844,3	23109,3	6402,3
2002	98060,7	59619,3	7770,8	22246,9	6894,9
2003	101786,3	61029,1	8030,3	24175,0	7017,3
2004	106422,5	63620,6	8284,0	25612,4	7354,8
2005	107897,6	63852,5	8928,2	25585,7	7942,7
Sơ bộ - *Prel.* 2006	110821,9	64192,8	9400,9	27578,3	8037,0
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
1991	103,3	102,0	99,8	117,4	96,0
1992	107,6	110,1	102,4	100,8	104,1
1993	106,8	105,6	106,6	113,4	106,0
1994	104,7	103,0	104,0	114,7	101,7
1995	107,3	103,6	126,3	118,0	103,0
1996	106,9	106,0	102,1	114,9	102,0
1997	107,0	105,1	106,9	113,2	107,8
1998	106,0	104,5	104,4	114,1	99,3
1999	107,6	107,5	108,8	110,4	100,7
2000	105,2	104,6	102,5	109,4	99,6
2001	102,3	99,8	108,1	106,1	104,9
2002	105,5	108,3	113,5	96,3	107,7
2003	103,8	102,4	103,3	108,7	101,8
2004	104,6	104,2	103,2	105,9	104,8
2005	101,4	100,4	107,8	99,9	108,0
Sơ bộ - *Prel.* 2006	102,7	100,5	105,3	107,8	101,2

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

93 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 1994 phân theo vật nuôi và loại sản phẩm

Output value of livestock at constant 1994 prices by kind of animal and product

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		
		Gia súc *Domestic animal*	Gia cầm *Poultry*	Sản phẩm không qua giết thịt *Non - meat product*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1990	10283,2	6568,2	1980,1	1328,2
1991	10294,5	6481,8	1988,0	1422,2
1992	11651,0	7344,0	2229,7	1648,5
1993	12309,1	7854,0	2281,2	1724,9
1994	12999,0	8499,2	2304,2	1735,9
1995	13629,2	8848,5	2384,8	1933,7
1996	14347,2	9301,2	2506,5	2084,2
1997	15465,4	9922,6	2690,5	2389,8
1998	16204,2	10467,0	2835,0	2438,4
1999	17337,0	11181,9	3092,2	2589,1
2000	18505,4	11919,7	3295,7	2802,0
2001	19282,5	12298,3	3384,9	3106,4
2002	21199,7	13319,1	3712,8	3667,6
2003	22907,3	14419,6	4071,8	3900,6
2004	23438,6	16139,8	3456,1	3315,9
2005	26107,6	18581,7	3517,9	3469,0
Sơ bộ - *Prel.* 2006	28002,3	20259,8	3619,3	3571,0
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
1991	100,1	98,7	100,4	107,1
1992	113,2	113,3	112,2	115,9
1993	105,6	106,9	102,3	104,6
1994	105,6	108,2	101,0	100,6
1995	104,8	104,1	103,5	111,4
1996	105,3	105,1	105,1	107,8
1997	107,8	106,7	107,3	114,7
1998	104,8	105,5	105,4	102,0
1999	107,0	106,8	109,1	106,2
2000	106,7	106,6	106,6	108,2
2001	104,2	103,2	102,7	110,9
2002	109,9	108,3	109,7	118,1
2003	108,1	108,3	109,7	106,4
2004	102,3	111,9	84,9	85,0
2005	111,4	115,1	101,8	104,6
Sơ bộ - *Prel.* 2006	107,3	109,0	102,9	102,9

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

94 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
Planted area of crops by crop group

Nghìn ha - Thous. ha

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Cây hàng năm - *Annual crops*			Cây lâu năm - *Perennial crops*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cây lương thực có hạt *Cereals*	Cây CN hàng năm *Annual industrial crops*		Cây CN lâu năm *Perennial industrial crops*	Cây ăn quả *Fruit crops*
1990	9040,0	8101,5	6476,9	542,0	938,5	657,3	281,2
1991	9410,0	8475,3	6752,7	578,7	934,7	662,7	271,9
1992	9752,9	8754,4	6956,3	584,3	998,5	697,8	260,9
1993	10028,3	8893,0	7058,3	598,9	1135,3	758,5	296,0
1994	10381,4	9000,6	7135,7	655,8	1380,8	809,9	320,1
1995	10496,9	9224,2	7324,3	716,7	1272,7	902,3	346,4
1996	10928,9	9486,1	7620,6	694,3	1442,8	1015,3	375,5
1997	11316,4	9680,9	7768,2	728,2	1635,5	1153,4	426,1
1998	11740,4	10011,3	8016,0	808,2	1729,1	1202,7	447,0
1999	12320,3	10468,9	8348,6	889,4	1851,4	1257,8	512,8
2000	12644,3	10540,3	8399,1	778,1	2104,0	1451,3	565,0
2001	12507,0	10352,2	8224,7	786,0	2154,8	1475,8	609,6
2002	12831,4	10595,9	8322,5	845,8	2235,5	1491,5	677,5
2003	12983,3	10680,1	8366,7	835,0	2303,2	1510,8	724,5
2004	13184,5	10817,8	8437,8	857,1	2366,7	1554,3	746,8
2005	13287,0	10818,8	8383,4	861,5	2468,2	1633,6	767,4
Sơ bộ - *Prel.* 2006	13374,4	10878,9	8357,7	842,6	2495,5	1657,5	774,4

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

95 Chỉ số phát triển diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây (Năm trước = 100)

Index of planted area of crops by crop group
(Previous year = 100)

%

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Cây hàng năm - *Annual crops*			Cây lâu năm - *Perennial crops*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cây lương thực có hạt *Cereals*	Cây CN hàng năm *Annual industrial crops*		Cây CN lâu năm *Perennial industrial crops*	Cây ăn quả *Fruit crops*
1991	104,1	104,6	104,3	106,8	99,6	100,8	96,7
1992	103,6	103,3	103,0	101,0	106,8	105,3	96,0
1993	102,8	101,6	101,5	102,5	113,7	108,7	113,5
1994	103,5	101,2	101,1	109,5	121,6	106,8	108,1
1995	101,1	102,5	102,6	109,3	92,2	111,4	108,2
1996	104,1	102,8	104,0	96,9	113,4	112,5	108,4
1997	103,5	102,1	101,9	104,9	113,4	113,6	113,5
1998	103,7	103,4	103,2	111,0	105,7	104,3	104,9
1999	104,9	104,6	104,1	110,0	107,1	104,6	114,7
2000	102,6	100,7	100,6	87,5	113,6	115,4	110,2
2001	98,9	98,2	97,9	101,0	102,4	101,7	107,9
2002	102,6	102,4	101,2	107,6	103,7	101,1	111,1
2003	101,2	100,8	100,5	98,7	103,0	101,3	106,9
2004	101,5	101,3	100,8	102,6	102,8	102,9	103,1
2005	100,8	100,0	99,4	100,5	104,3	105,1	102,8
Sơ bộ - *Prel.* 2006	100,7	100,6	99,7	97,8	101,1	101,5	100,9

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

96 Diện tích và sản lượng lương thực có hạt
Planted area and production of cereals

	Diện tích - *Planted area*			Sản lượng - *Production*		
	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Lúa - *Paddy*	Ngô - *Maize*		Lúa - *Paddy*	Ngô - *Maize*
	Nghìn ha - *Thous. ha*			**Nghìn tấn - *Thous. tons***		
1990	6476,9	6042,8	431,8	19897,7	19225,1	671,0
1991	6752,7	6302,8	447,6	20295,8	19621,9	672,0
1992	6956,3	6475,3	478,0	22342,8	21590,4	747,9
1993	7058,3	6559,4	496,5	23720,5	22836,5	882,2
1994	7135,7	6598,6	534,6	24673,7	23528,2	1143,9
1995	7324,3	6765,6	556,8	26142,5	24963,7	1177,2
1996	7620,6	7003,8	615,2	27935,7	26396,7	1536,7
1997	7768,2	7099,7	662,9	29182,9	27523,9	1650,6
1998	8016,0	7362,7	649,7	30758,6	29145,5	1612,0
1999	8348,6	7653,6	691,8	33150,1	31393,8	1753,1
2000	8399,1	7666,3	730,2	34538,9	32529,5	2005,9
2001	8224,7	7492,7	729,5	34272,9	32108,4	2161,7
2002	8322,5	7504,3	816,0	36960,7	34447,2	2511,2
2003	8366,7	7452,2	912,7	37706,9	34568,8	3136,3
2004	8437,8	7445,3	991,1	39581,0	36148,9	3430,9
2005	8383,4	7329,2	1052,6	39621,6	35832,9	3787,1
Sơ bộ - *Prel.* 2006	8357,7	7324,4	1031,6	39648,0	35826,8	3819,4
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
1991	104,3	104,3	103,7	102,0	102,1	100,1
1992	103,0	102,7	106,8	110,1	110,0	111,3
1993	101,5	101,3	103,9	106,2	105,8	118,0
1994	101,1	100,6	107,7	104,0	103,0	129,7
1995	102,6	102,5	104,2	106,0	106,1	102,9
1996	104,0	103,5	110,5	106,9	105,7	130,5
1997	101,9	101,4	107,8	104,5	104,3	107,4
1998	103,2	103,7	98,0	105,4	105,9	97,7
1999	104,1	104,0	106,5	107,8	107,7	108,8
2000	100,6	100,2	105,6	104,2	103,6	114,4
2001	97,9	97,7	99,9	99,2	98,7	107,8
2002	101,2	100,2	111,9	107,8	107,3	116,2
2003	100,5	99,3	111,9	102,0	100,4	124,9
2004	100,8	99,9	108,6	105,0	104,6	109,4
2005	99,4	98,4	106,2	100,1	99,1	110,4
Sơ bộ - *Prel.* 2006	99,7	99,9	98,0	100,1	100,0	100,9

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

97 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương
Planted area of cereals by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8399,1**	**8322,5**	**8366,7**	**8437,8**	**8383,4**	**8357,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1306,1**	**1266,6**	**1264,1**	**1245,6**	**1220,9**	**1203,2**
Hà Nội	66,3	62,0	59,7	56,1	53,8	52,9
Vĩnh Phúc	94,9	89,5	92,9	91,6	86,1	85,1
Bắc Ninh	88,5	85,7	84,9	83,2	82,2	81,6
Hà Tây	189,4	183,2	181,7	178,7	176,0	171,0
Hải Dương	152,7	146,4	146,4	141,5	138,4	135,1
Hải Phòng	96,5	94,5	93,0	91,5	89,9	88,3
Hưng Yên	96,9	93,1	93,4	92,2	89,5	88,8
Thái Bình	178,3	176,8	177,9	179,9	177,4	174,3
Hà Nam	83,3	81,0	80,7	79,4	78,7	77,9
Nam Định	169,6	167,0	166,5	165,1	163,1	162,4
Ninh Bình	89,7	87,4	87,0	86,4	85,8	85,8
Đông Bắc - *North East*	**734,7**	**753,1**	**772,0**	**774,2**	**778,2**	**772,0**
Hà Giang	73,4	77,2	79,7	79,1	79,6	79,2
Cao Bằng	60,7	61,9	63,2	64,4	65,8	66,3
Bắc Kạn	28,7	31,3	33,1	34,1	35,5	35,0
Tuyên Quang	56,2	60,3	61,1	60,7	60,3	60,2
Lào Cai	59,0	60,5	61,6	51,7	53,1	53,0
Yên Bái	50,0	51,2	52,6	54,4	55,5	55,7
Thái Nguyên	79,3	82,1	83,8	85,8	86,0	85,4
Lạng Sơn	59,8	61,5	63,5	67,0	67,9	66,4
Quảng Ninh	53,4	54,1	54,5	54,3	53,7	53,4
Bắc Giang	126,4	123,8	126,1	129,9	127,3	128,0
Phú Thọ	87,8	89,2	92,8	92,8	93,5	89,4
Tây Bắc - *North West*	**241,0**	**262,7**	**269,0**	**289,2**	**309,0**	**312,7**
Điện Biên	83,0	89,6	93,0	64,2	65,5	67,5
Lai Châu				43,6	46,5	47,7
Sơn La	93,1	104,3	103,2	107,2	119,9	121,6
Hòa Bình	64,9	68,8	72,8	74,2	77,1	75,9
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**788,1**	**794,7**	**805,3**	**826,6**	**824,2**	**832,2**
Thanh Hóa	303,9	306,8	310,5	318,3	317,5	318,1
Nghệ An	224,4	223,8	232,2	242,8	244,6	249,3
Hà Tĩnh	109,9	110,5	109,4	111,3	109,6	109,7
Quảng Bình	49,6	51,1	50,5	52,3	52,4	54,0
Quảng Trị	47,8	49,2	49,7	49,2	47,8	49,0
Thừa Thiên - Huế	52,5	53,3	53,0	52,7	52,3	52,1

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

97 (Tiếp theo) Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of cereals by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung bộ - *South Central Coast*	**451,0**	**434,7**	**445,7**	**440,1**	**411,6**	**435,2**
Đà Nẵng	11,3	11,0	10,3	9,8	8,8	8,9
Quảng Nam	103,4	97,8	97,9	97,1	94,9	95,3
Quảng Ngãi	94,2	89,6	88,8	84,7	84,1	85,4
Bình Định	129,7	124,4	132,6	132,6	119,3	128,7
Phú Yên	61,7	63,6	64,7	65,3	64,5	64,7
Khánh Hòa	50,7	48,3	51,4	50,6	40,0	52,2
Tây Nguyên- *Central Highlands*	**263,6**	**335,8**	**377,9**	**407,1**	**428,8**	**432,4**
Kon Tum	25,3	28,0	29,1	31,1	33,0	32,4
Gia Lai	82,7	98,9	109,7	116,1	120,4	122,9
Đắk Lắk	110,5	159,4	187,9	178,1	183,9	182,2
Đắk Nông				30,3	39,4	42,4
Lâm Đồng	45,1	49,5	51,2	51,5	52,1	52,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**649,7**	**613,6**	**613,9**	**606,8**	**549,5**	**560,7**
Ninh Thuận	45,1	41,0	43,5	46,4	30,7	47,9
Bình Thuận	105,1	102,9	103,0	107,3	104,1	114,4
Bình Phước	21,9	22,3	23,6	22,8	22,2	21,5
Tây Ninh	181,1	172,4	176,4	169,5	152,5	147,4
Bình Dương	26,2	25,1	24,7	23,9	19,6	16,7
Đồng Nai	147,2	148,9	149,0	146,4	139,3	134,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	46,1	43,6	42,9	42,9	39,7	41,2
TP. Hồ Chí Minh	77,0	57,4	50,8	47,6	41,4	37,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3964,9**	**3861,3**	**3818,8**	**3848,2**	**3861,2**	**3809,3**
Long An	453,5	434,6	426,5	435,6	432,5	437,7
Tiền Giang	285,0	268,2	264,0	262,5	255,3	251,3
Bến Tre	102,4	100,7	96,3	91,3	84,3	82,6
Trà Vinh	239,6	239,3	241,4	240,6	237,6	233,6
Vĩnh Long	209,2	210,9	207,9	208,9	203,9	197,4
Đồng Tháp	411,0	430,2	441,3	457,7	473,3	458,9
An Giang	469,5	484,9	513,0	532,6	539,5	513,5
Kiên Giang	541,0	576,0	563,1	570,4	595,8	595,1
Cần Thơ	414,5	458,1	455,7	230,6	232,8	223,6
Hậu Giang				230,7	230,2	228,4
Sóc Trăng	373,1	357,4	351,4	317,8	324,4	327,3
Bạc Liêu	217,6	170,0	150,7	137,7	141,8	145,8
Cà Mau	248,5	131,0	107,5	131,8	109,8	114,1

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

98 Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương
Production of cereals by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**34538,9**	**36960,7**	**37706,9**	**39581,0**	**39621,6**	**39648,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6867,9**	**6999,0**	**6789,0**	**7053,6**	**6517,9**	**6853,8**
Hà Nội	256,3	233,2	231,0	227,6	215,7	212,5
Vĩnh Phúc	381,9	397,8	421,1	436,7	413,2	385,1
Bắc Ninh	453,1	452,8	448,6	455,3	444,6	445,0
Hà Tây	990,4	1035,3	1005,7	1022,7	991,7	972,7
Hải Dương	842,9	841,0	846,9	823,2	797,0	791,3
Hải Phòng	492,1	500,0	505,5	512,9	466,9	490,4
Hưng Yên	549,1	547,4	553,2	547,5	537,1	535,4
Thái Bình	1071,2	1102,6	964,4	1124,9	1033,3	1122,1
Hà Nam	408,9	424,6	409,2	422,1	401,7	433,9
Nam Định	976,5	993,5	958,8	1002,6	801,4	984,0
Ninh Bình	445,5	470,8	444,6	478,1	415,3	481,4
Đông Bắc - *North East*	**2491,4**	**2877,3**	**3039,0**	**3118,5**	**3199,7**	**3125,5**
Hà Giang	193,3	222,8	234,1	239,6	247,5	247,3
Cao Bằng	164,2	179,4	191,2	193,2	206,7	194,6
Bắc Kạn	87,5	106,1	116,2	118,3	127,4	123,4
Tuyên Quang	223,1	270,4	297,3	303,4	308,8	306,5
Lào Cai	151,4	177,1	194,3	172,0	182,1	183,5
Yên Bái	170,1	183,0	194,2	202,2	202,9	213,7
Thái Nguyên	296,3	348,9	357,2	369,0	377,3	380,5
Lạng Sơn	189,5	235,5	252,4	265,8	278,7	258,9
Quảng Ninh	189,0	213,8	230,6	235,3	237,1	221,1
Bắc Giang	502,2	539,7	554,9	597,9	601,0	587,7
Phú Thọ	324,8	400,6	416,6	421,8	430,2	408,3
Tây Bắc - *North West*	**631,4**	**768,6**	**824,5**	**932,6**	**945,7**	**1046,3**
Điện Biên	174,8	196,6	215,8	170,3	176,6	183,9
Lai Châu				106,6	121,7	132,1
Sơn La	243,9	315,3	329,6	351,9	356,3	408,5
Hòa Bình	212,7	256,7	279,1	303,8	291,1	321,8
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**3051,7**	**3436,7**	**3581,1**	**3895,6**	**3691,7**	**3998,8**
Thanh Hóa	1222,5	1408,1	1460,9	1571,8	1481,7	1631,6
Nghệ An	832,4	937,0	981,7	1097,9	1040,7	1142,0
Hà Tĩnh	401,6	452,1	473,6	513,8	486,9	494,8
Quảng Bình	201,6	217,5	218,8	241,8	236,5	251,0
Quảng Trị	194,4	207,2	206,4	219,5	205,8	220,0
Thừa Thiên - Huế	199,2	214,8	239,7	250,8	240,1	259,4

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT
PRODUCTION OF CEREALS

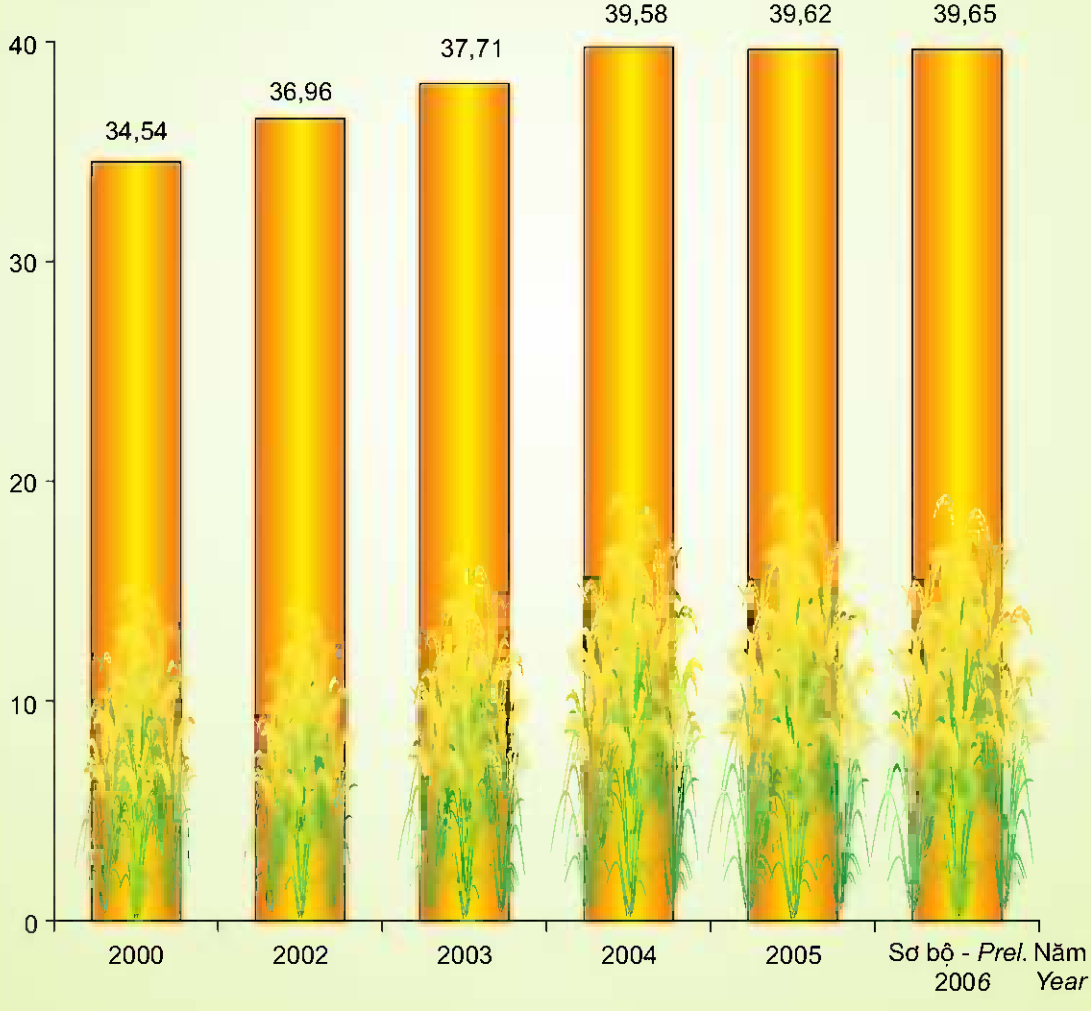

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

98 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương
(Cont.) Production of cereals by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**1753,2**	**1813,0**	**2004,3**	**2027,7**	**1907,6**	**2093,7**
Đà Nẵng	52,8	53,8	54,6	52,4	46,0	50,9
Quảng Nam	356,4	378,4	422,6	426,9	410,7	432,3
Quảng Ngãi	336,6	362,2	401,3	404,8	413,7	427,0
Bình Định	532,5	538,0	584,5	598,9	560,9	644,6
Phú Yên	280,4	298,7	327,1	335,2	328,3	328,1
Khánh Hòa	194,5	181,9	214,2	209,5	148,0	210,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**907,1**	**1113,8**	**1532,8**	**1531,2**	**1680,4**	**1881,2**
Kon Tum	64,9	84,1	91,2	98,7	98,1	101,4
Gia Lai	239,8	301,5	381,8	377,5	424,4	466,3
Đắk Lắk	451,3	586,4	861,2	729,4	746,4	882,8
Đắk Nông				121,1	195,6	231,0
Lâm Đồng	151,1	141,8	198,6	204,5	215,9	199,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**2081,5**	**2130,7**	**2258,2**	**2282,3**	**2190,4**	**2263,4**
Ninh Thuận	166,1	158,4	165,7	185,5	117,1	210,6
Bình Thuận	356,1	393,0	420,3	434,7	426,6	451,6
Bình Phước	45,2	54,8	62,3	61,0	64,0	58,8
Tây Ninh	555,4	605,3	660,5	671,4	622,2	630,9
Bình Dương	68,7	69,2	69,7	68,3	59,4	51,6
Đồng Nai	503,2	530,4	572,1	552,9	619,5	591,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	148,1	139,0	140,9	146,3	144,7	149,3
TP. Hồ Chí Minh	238,7	180,6	166,7	162,2	136,9	118,7
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**16754,7**	**17821,6**	**17678,0**	**18739,5**	**19488,2**	**18385,3**
Long An	1574,6	1743,8	1783,6	1912,7	1948,7	1791,7
Tiền Giang	1307,5	1293,6	1276,6	1325,0	1314,0	1225,4
Bến Tre	359,5	395,5	383,6	370,9	344,3	334,8
Trà Vinh	952,4	1018,5	1067,0	1055,1	1052,1	1033,7
Vĩnh Long	942,2	965,3	938,2	965,1	974,5	938,5
Đồng Tháp	1889,0	2196,7	2239,0	2450,3	2642,3	2439,5
An Giang	2188,2	2639,2	2748,8	3079,2	3218,4	2961,6
Kiên Giang	2284,3	2578,4	2490,0	2740,0	2944,3	2744,4
Cần Thơ	1886,4	2222,4	2152,0	1198,0	1237,7	1156,8
Hậu Giang	1624,7	1650,5	1615,8	1086,8	1117,0	1068,8
Sóc Trăng				1535,0	1643,7	1609,4
Bạc Liêu	894,3	695,3	629,0	616,7	663,6	679,3
Cà Mau	851,6	422,4	354,4	404,7	387,6	401,4

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

99 Lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương
Production of cereals per capita by province

Kg

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**444,9**	**463,6**	**466,1**	**482,5**	**476,8**	**471,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**403,1**	**401,0**	**384,7**	**395,5**	**361,5**	**376,4**
Hà Nội	93,6	79,6	76,8	73,8	68,5	66,1
Vĩnh Phúc	345,3	352,8	368,4	378,2	353,5	326,2
Bắc Ninh	477,6	466,2	459,3	461,1	445,1	440,7
Hà Tây	410,3	422,1	405,6	409,0	392,8	382,4
Hải Dương	506,8	499,3	501,4	484,7	465,9	459,4
Hải Phòng	290,4	289,5	288,2	289,6	260,8	271,9
Hưng Yên	508,2	497,0	497,3	488,7	473,8	468,6
Thái Bình	593,9	602,9	526,7	610,3	558,1	601,5
Hà Nam	514,0	526,9	502,1	515,0	487,9	524,9
Nam Định	512,8	514,3	495,5	514,9	408,7	498,4
Ninh Bình	500,7	526,4	490,7	524,5	453,5	521,8
Đông Bắc - *North East*	**278,6**	**314,9**	**329,6**	**337,4**	**342,0**	**330,4**
Hà Giang	313,5	349,4	361,2	362,0	367,7	361,8
Cao Bằng	330,7	354,8	380,1	380,2	402,0	375,0
Bắc Kạn	312,4	370,6	398,4	400,9	426,7	409,2
Tuyên Quang	326,2	384,7	419,1	422,5	425,2	418,6
Lào Cai	249,3	281,7	303,9	304,0	316,7	313,2
Yên Bái	246,3	258,7	272,4	279,8	277,3	288,5
Thái Nguyên	281,0	325,2	328,9	336,9	339,9	337,6
Lạng Sơn	266,0	327,4	348,5	363,4	377,1	346,9
Quảng Ninh	186,0	205,6	218,5	220,5	219,7	202,6
Bắc Giang	332,5	351,6	358,7	382,4	380,2	368,6
Phú Thọ	254,8	307,8	319,8	320,9	324,2	305,5
Tây Bắc - *North West*	**277,2**	**327,0**	**345,0**	**369,5**	**369,0**	**401,4**
Điện Biên	289,3	312,5	335,9	386,3	392,5	400,6
Lai Châu				346,1	386,8	412,9
Sơn La	269,2	335,9	345,0	361,8	360,5	405,5
Hòa Bình	277,0	328,0	352,3	378,6	359,3	392,3
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**302,1**	**333,7**	**344,0**	**370,9**	**348,1**	**374,8**
Thanh Hóa	349,9	398,4	403,5	431,0	403,6	443,3
Nghệ An	288,3	317,5	329,7	365,6	342,4	372,7
Hà Tĩnh	315,0	347,9	368,9	399,3	374,7	378,8
Quảng Bình	251,5	263,5	267,4	290,8	282,0	296,0
Quảng Trị	334,8	347,2	339,2	356,3	331,1	351,5
Thừa Thiên - Huế	187,3	196,8	217,6	224,0	211,6	226,8

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

99 (Tiếp theo) Lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương

(Cont.) Production of cereals per capita by province

Kg

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**264,6**	**267,2**	**290,5**	**290,5**	**270,6**	**293,6**
Đà Nẵng	75,1	74,3	73,1	68,5	59,2	64,6
Quảng Nam	256,5	266,3	293,7	294,0	280,7	293,5
Quảng Ngãi	280,5	296,0	321,0	321,4	326,1	329,6
Bình Định	359,6	355,6	382,0	387,6	360,2	411,5
Phú Yên	350,2	362,7	390,9	394,8	381,4	375,7
Khánh Hòa	185,1	168,3	195,3	188,5	131,8	185,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**214,1**	**252,7**	**335,4**	**327,6**	**353,2**	**386,4**
Kon Tum	199,8	247,7	255,2	269,6	261,8	264,7
Gia Lai	235,8	283,2	355,1	344,6	380,2	401,4
Đắk Lắk	242,5	302,5	519,8	432,2	436,0	508,1
Đắk Nông				313,9	491,8	567,1
Lâm Đồng	146,1	133,2	177,3	179,6	186,6	169,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**172,5**	**169,4**	**175,3**	**173,0**	**162,4**	**164,0**
Ninh Thuận	322,6	291,9	303,4	334,5	208,3	370,9
Bình Thuận	334,1	358,3	375,2	382,7	370,8	388,3
Bình Phước	66,0	76,2	81,5	77,7	80,3	72,6
Tây Ninh	568,9	604,3	649,4	652,0	599,2	602,5
Bình Dương	93,1	87,9	81,9	77,1	64,3	53,5
Đồng Nai	246,7	253,1	267,0	254,5	282,3	267,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	180,2	162,4	159,2	162,9	158,4	161,2
TP. Hồ Chí Minh	45,7	33,0	30,0	28,3	23,2	19,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1025,1**	**1066,3**	**1047,2**	**1097,4**	**1129,4**	**1055,7**
Long An	1183,6	1278,8	1281,0	1365,7	1380,1	1259,0
Tiền Giang	805,6	784,3	768,9	788,0	773,5	713,5
Bến Tre	275,4	299,8	286,7	275,8	254,9	247,4
Trà Vinh	973,5	1016,2	1064,2	1039,0	1024,0	997,0
Vĩnh Long	925,8	934,1	905,5	923,6	925,1	887,9
Đồng Tháp	1196,9	1366,3	1376,9	1494,6	1597,9	1462,7
An Giang	1053,5	1239,8	1280,4	1418,9	1467,7	1339,9
Kiên Giang	1498,9	1646,6	1549,9	1680,6	1776,9	1629,1
Cần Thơ	1027,3	1189,7	1931,3	1066,3	1091,0	1014,8
Hậu Giang				1391,5	1414,6	1341,2
Sóc Trăng	1364,1	1340,6	1309,1	1220,8	1294,1	1261,1
Bạc Liêu	1201,5	905,0	810,7	784,2	831,9	828,3
Cà Mau	747,5	359,2	300,0	337,1	318,2	325,8

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

100 Diện tích và sản lượng lúa cả năm
Planted area and production of paddy

	Diện tích - *Planted area*				Sản lượng - *Production*			
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
	Nghìn ha - *Thous. ha*				**Nghìn tấn - *Thous. tons***			
1990	6042,8	2073,6	1215,7	2753,5	19225,1	7865,6	4090,5	7269,0
1991	6302,8	2160,6	1382,1	2760,1	19621,9	6788,3	4715,8	8117,8
1992	6475,3	2279,0	1448,6	2747,7	21590,4	9156,3	4907,2	7526,9
1993	6559,4	2323,6	1549,1	2686,7	22836,5	9035,6	5633,1	8167,8
1994	6598,6	2381,4	1586,1	2631,1	23528,2	10508,5	5679,4	7340,3
1995	6765,6	2421,3	1742,4	2601,9	24963,7	10736,6	6500,8	7726,3
1996	7003,8	2541,1	1984,2	2478,5	26396,7	12209,5	6878,5	7308,7
1997	7099,7	2682,7	1885,2	2531,8	27523,9	13310,3	6637,8	7575,8
1998	7362,7	2783,3	2140,6	2438,8	29145,5	13559,5	7522,6	8063,4
1999	7653,6	2888,9	2341,2	2423,5	31393,8	14103,0	8758,3	8532,5
2000	7666,3	3013,2	2292,8	2360,3	32529,5	15571,2	8625,0	8333,3
2001	7492,7	3056,9	2210,8	2225,0	32108,4	15474,4	8328,4	8305,6
2002	7504,3	3033,0	2293,7	2177,6	34447,2	16719,6	9188,7	8538,9
2003	7452,2	3022,9	2320,0	2109,3	34568,8	16822,7	9400,8	8345,3
2004	7445,3	2978,5	2366,2	2100,6	36148,9	17078,0	10430,9	8640,0
2005	7329,2	2942,1	2349,3	2037,8	35832,9	17331,6	10436,2	8065,1
Sơ bộ - *Prel.* 2006	7324,4	2988,6	2323,3	2012,5	35826,8	17530,7	9714,5	8581,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*							
1991	104,3	104,2	113,7	100,2	102,1	86,3	115,3	111,7
1992	102,7	105,5	104,8	99,6	110,0	134,9	104,1	92,7
1993	101,3	102,0	106,9	97,8	105,8	98,7	114,8	108,5
1994	100,6	102,5	102,4	97,9	103,0	116,3	100,8	89,9
1995	102,5	101,7	109,9	98,9	106,1	102,2	114,5	105,3
1996	103,5	104,9	113,9	95,3	105,7	113,7	105,8	94,6
1997	101,4	105,6	95,0	102,2	104,3	109,0	96,5	103,7
1998	103,7	103,7	113,5	96,3	105,9	101,9	113,3	106,4
1999	104,0	103,8	109,4	99,4	107,7	104,0	116,4	105,8
2000	100,2	104,3	97,9	97,4	103,6	110,4	98,5	97,7
2001	97,7	101,5	96,4	94,3	98,7	99,4	96,6	99,7
2002	100,2	99,2	103,7	97,9	107,3	108,0	110,3	102,8
2003	99,3	99,7	101,1	96,9	100,4	100,6	102,3	97,7
2004	99,9	98,5	102,0	99,6	104,6	101,5	111,0	103,5
2005	98,4	98,8	99,3	97,0	99,1	101,5	100,1	93,3
Sơ bộ - *Prel.* 2006	99,9	101,6	98,9	98,8	99,9	101,1	93,1	106,4

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

101 Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương
Planted area of paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7666,3**	**7504,3**	**7452,2**	**7445,3**	**7329,2**	**7324,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1212,6**	**1196,6**	**1183,5**	**1161,6**	**1138,9**	**1124,0**
Hà Nội	54,2	52,2	50,8	47,4	45,0	44,0
Vĩnh Phúc	74,8	73,9	74,2	72,9	69,6	68,3
Bắc Ninh	84,0	83,5	82,5	80,8	79,8	79,3
Hà Tây	168,8	168,4	166,5	164,4	162,2	158,6
Hải Dương	147,5	142,4	139,9	135,9	133,3	130,9
Hải Phòng	95,9	94,0	92,1	89,9	88,3	86,9
Hưng Yên	89,7	88,7	87,3	85,5	82,6	81,5
Thái Bình	173,1	171,8	170,6	168,6	167,4	166,1
Hà Nam	75,4	75,1	74,7	73,8	72,3	71,3
Nam Định	166,2	164,1	163,0	161,0	158,3	157,3
Ninh Bình	83,0	82,5	81,9	81,4	80,1	79,8
Đông Bắc - *North East*	**550,3**	**562,4**	**566,1**	**557,2**	**555,6**	**553,8**
Hà Giang	31,2	33,1	34,3	35,0	35,3	35,6
Cao Bằng	28,7	29,0	29,5	29,6	30,1	30,5
Bắc Kạn	18,8	20,2	19,9	20,5	20,9	20,8
Tuyên Quang	44,5	46,1	47,0	46,4	45,6	45,8
Lào Cai	36,4	36,1	36,9	27,8	28,4	27,9
Yên Bái	40,0	40,6	41,1	41,4	41,3	41,4
Thái Nguyên	68,6	70,5	70,4	69,9	70,1	70,1
Lạng Sơn	47,1	47,7	48,5	49,4	49,5	48,7
Quảng Ninh	48,4	49,2	49,2	48,4	47,2	47,3
Bắc Giang	115,0	116,9	115,8	116,1	114,0	114,2
Phú Thọ	71,6	73,0	73,5	72,7	73,2	71,5
Tây Bắc - *North West*	**136,8**	**140,1**	**139,5**	**151,1**	**152,8**	**154,4**
Điện Biên	51,9	55,7	56,1	39,6	40,0	41,1
Lai Châu				28,6	30,5	30,3
Sơn La	41,5	39,4	38,5	39,0	39,0	39,2
Hòa Bình	43,4	45,0	44,9	43,9	43,3	43,8
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**695,0**	**700,4**	**694,7**	**685,5**	**674,5**	**683,6**
Thanh Hóa	257,5	257,2	256,4	254,6	252,2	254,3
Nghệ An	186,8	188,3	187,1	182,5	180,2	182,1
Hà Tĩnh	107,3	108,1	104,7	102,2	98,5	101,8
Quảng Bình	46,2	47,8	47,4	48,3	48,2	49,2
Quảng Trị	45,9	47,1	47,4	46,6	44,9	45,9
Thừa Thiên - Huế	51,3	51,9	51,7	51,3	50,5	50,3

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

101 (Tiếp theo) Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**422,5**	**399,5**	**408,3**	**401,1**	**371,5**	**392,4**
Đà Nẵng	11,2	10,2	9,5	9,0	8,0	8,1
Quảng Nam	94,5	88,0	87,3	86,4	84,4	83,6
Quảng Ngãi	86,5	81,2	80,3	75,2	74,3	75,1
Bình Định	126,9	118,5	125,8	125,4	111,7	121
Phú Yên	57,7	58,3	59,1	59,5	58,3	57,9
Khánh Hòa	45,7	43,3	46,3	45,6	34,8	46,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**176,8**	**186,6**	**193,9**	**197,9**	**192,2**	**207,6**
Kon Tum	20,9	20,8	21,0	22,4	23,3	23,2
Gia Lai	59,2	62,8	63,9	63,7	64,4	68,8
Đắk Lắk	64,0	69,4	74,2	64,6	57,4	69,5
Đắk Nông				11,9	13,3	13,4
Lâm Đồng	32,7	33,6	34,8	35,3	33,8	32,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**526,5**	**483,9**	**478,9**	**475,2**	**417,4**	**435,4**
Ninh Thuận	34,0	30,3	32,3	33,9	17,0	34,2
Bình Thuận	93,1	87,3	85,3	88,2	81,5	95,0
Bình Phước	15,9	15,1	15,5	15,5	14,5	14,5
Tây Ninh	174,0	165,6	168,3	162,8	144,6	139,5
Bình Dương	24,9	23,8	23,5	22,8	18,6	15,8
Đồng Nai	81,9	80,4	80,1	80,9	79,5	77,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	26,8	25,2	24,5	24,4	21,3	22,7
TP. Hồ Chí Minh	75,9	56,2	49,4	46,7	40,4	36,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3945,8**	**3834,8**	**3787,3**	**3815,7**	**3826,3**	**3773,2**
Long An	453,1	433,3	424,1	433,4	429,3	433,2
Tiền Giang	282,4	265,0	260,8	259,4	251,9	247,7
Bến Tre	101,6	99,6	95,5	90,5	83,5	81,8
Trà Vinh	237,0	235,8	236,2	235,6	232,4	228,2
Vĩnh Long	208,6	209,8	207,0	208,1	203,1	196,5
Đồng Tháp	408,4	426,4	436,4	453,0	467,7	454,0
An Giang	464,4	477,2	503,9	523,0	529,7	503,4
Kiên Giang	541,0	575,9	563,0	570,3	595,8	595,0
Cần Thơ	413,4	456,6	453,4	229,9	232,0	222,8
Hậu Giang				228,4	228,4	227,1
Sóc Trăng	370,4	354,9	349,6	315,2	321,6	324,4
Bạc Liêu	217,3	169,8	150,4	137,3	141,3	145,3
Cà Mau	248,2	130,5	107,0	131,6	109,6	113,8

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

102 Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương
Yield of paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**42,4**	**45,9**	**46,4**	**48,6**	**48,9**	**48,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**54,3**	**56,4**	**54,8**	**57,8**	**54,3**	**58,1**
Hà Nội	41,4	39,2	40,0	42,3	42,1	41,9
Vĩnh Phúc	43,7	46,7	48,2	50,0	50,5	47,2
Bắc Ninh	52,5	53,5	53,6	55,4	54,9	55,2
Hà Tây	54,6	58,0	56,6	58,3	57,2	57,8
Hải Dương	55,8	57,9	58,5	58,8	58,1	59,0
Hải Phòng	51,1	53,0	54,4	56,2	52,0	55,7
Hưng Yên	59,1	59,8	60,7	60,7	61,4	61,6
Thái Bình	60,7	63,0	54,6	63,4	58,6	65,0
Hà Nam	51,1	53,9	52,0	54,1	51,8	56,6
Nam Định	58,1	59,9	58,0	61,3	49,4	61,3
Ninh Bình	51,4	55,3	52,2	56,6	49,6	57,9
Đông Bắc - *North East*	**40,0**	**42,2**	**43,7**	**44,7**	**45,7**	**45,4**
Hà Giang	38,9	41,4	42,6	42,9	43,9	44,2
Cao Bằng	30,7	34,0	35,5	35,1	36,6	37,6
Bắc Kạn	35,3	38,9	40,8	40,0	41,9	42,1
Tuyên Quang	41,5	47,8	52,0	53,3	54,6	54,7
Lào Cai	31,0	34,7	37,1	39,9	41,4	42,5
Yên Bái	37,6	39,5	40,9	41,5	41,0	43,2
Thái Nguyên	38,7	44,1	44,5	45,0	46,0	46,6
Lạng Sơn	30,7	37,3	39,3	38,8	40,2	38,7
Quảng Ninh	36,4	40,5	43,5	44,6	45,5	42,8
Bắc Giang	41,1	44,5	45,4	47,6	48,8	47,7
Phú Thọ	39,4	47,3	47,6	48,2	48,6	47,9
Tây Bắc - *North West*	**29,5**	**32,7**	**35,0**	**36,3**	**35,5**	**38,0**
Điện Biên	25,4	25,4	27,6	31,0	31,9	32,2
Lai Châu				29,2	30,4	32,9
Sơn La	26,0	30,3	33,4	34,4	32,9	35,2
Hòa Bình	37,8	43,7	45,6	47,4	44,8	49,6
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**40,6**	**45,1**	**46,4**	**49,3**	**47,0**	**51,0**
Thanh Hóa	42,6	48,7	49,6	52,1	49,1	55,0
Nghệ An	40,3	44,4	44,9	48,3	45,6	50,1
Hà Tĩnh	36,9	41,3	44,2	47,5	46,1	46,7
Quảng Bình	41,4	43,1	43,7	46,6	46,0	47,1
Quảng Trị	41,7	43,3	42,8	46,0	44,5	46,6
Thừa Thiên - Huế	38,3	40,6	45,6	48,1	46,5	50,3

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

102 (Tiếp theo) Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương
(Cont.) Yield of paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**39,8**	**42,8**	**46,0**	**47,1**	**47,3**	**49,1**
Đà Nẵng	46,6	48,2	52,4	53,1	52,3	57,0
Quảng Nam	34,9	39,1	43,7	44,4	43,5	45,9
Quảng Ngãi	36,0	40,6	45,5	48,2	49,4	50,2
Bình Định	41,2	43,6	44,3	45,5	47,2	50,2
Phú Yên	48,1	50,5	53,8	54,5	54,1	53,9
Khánh Hòa	41,0	40,9	44,4	44,3	40,3	43,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**33,2**	**32,5**	**38,6**	**39,5**	**37,3**	**42,9**
Kon Tum	24,8	28,6	29,5	30,1	28,2	30,3
Gia Lai	29,6	31,3	35,5	34,9	36,3	40,5
Đắk Lắk	40,3	35,8	44,5	47,5	41,2	52,9
Đắk Nông				38,9	38,9	45,0
Lâm Đồng	31,2	30,3	37,1	39,3	38,4	34,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**31,9**	**34,7**	**36,4**	**37,5**	**38,9**	**39,1**
Ninh Thuận	42,9	45,6	42,7	46,5	47,0	50,0
Bình Thuận	34,5	37,8	39,3	39,3	40,9	36,9
Bình Phước	18,6	23,3	25,0	25,7	27,2	25,6
Tây Ninh	30,5	34,8	37,2	39,4	40,5	42,7
Bình Dương	26,7	28,1	28,7	29,0	30,9	31,6
Đồng Nai	33,0	35,4	37,7	36,7	40,9	39,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	29,8	28,4	29,7	30,4	33,1	33,1
TP. Hồ Chí Minh	31,0	31,5	32,9	34,1	33,1	31,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**42,3**	**46,2**	**46,8**	**48,7**	**50,4**	**48,2**
Long An	34,7	40,1	41,8	43,9	45,1	40,8
Tiền Giang	46,1	48,5	48,6	50,7	51,7	49,0
Bến Tre	35,2	39,4	39,9	40,7	40,9	40,6
Trà Vinh	39,9	42,7	44,3	43,9	44,3	44,3
Vĩnh Long	45,1	45,9	45,2	46,3	47,9	47,7
Đồng Tháp	46,0	51,1	50,8	53,4	55,7	53,0
An Giang	46,9	54,4	53,3	57,5	59,3	57,3
Kiên Giang	42,2	44,8	44,2	48,0	49,4	46,1
Cần Thơ	45,5	48,5	47,3	52,0	53,2	51,8
Hậu Giang	43,7	46,3	46,1	47,1	48,6	46,8
Sóc Trăng				48,4	50,8	49,3
Bạc Liêu	41,1	40,9	41,7	44,7	46,8	46,6
Cà Mau	34,3	32,2	33,0	30,7	35,3	35,2

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

103 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
Production of paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**32529,5**	**34447,2**	**34568,8**	**36148,9**	**35832,9**	**35826,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6586,6**	**6752,2**	**6487,3**	**6710,2**	**6183,5**	**6528,7**
Hà Nội	224,6	204,7	203,2	200,6	189,6	184,5
Vĩnh Phúc	327,0	345,0	357,6	364,5	351,4	322,5
Bắc Ninh	441,4	446,6	442,0	447,7	437,8	437,6
Hà Tây	921,4	976,1	942,1	957,9	928,4	916,1
Hải Dương	823,5	825,1	818,6	798,5	774,1	772,3
Hải Phòng	490,3	498,4	501,4	505,5	459,3	484,1
Hưng Yên	530,0	530,6	529,6	519,1	506,8	502,0
Thái Bình	1050,6	1081,6	930,7	1069,5	981,6	1079,6
Hà Nam	385,6	404,8	388,1	399,4	374,8	403,6
Nam Định	965,6	983,4	946,2	987,0	782,6	964,3
Ninh Bình	426,6	455,9	427,8	460,5	397,1	462,1
Đông Bắc - *North East*	**2065,0**	**2374,6**	**2475,3**	**2490,6**	**2536,7**	**2512,3**
Hà Giang	121,4	137,1	146,0	150,0	154,8	157,2
Cao Bằng	88,0	98,6	104,6	104,0	110,3	114,7
Bắc Kạn	66,3	78,6	81,2	82,1	87,6	87,5
Tuyên Quang	184,5	220,5	244,3	247,3	248,9	250,7
Lào Cai	113,0	125,1	136,9	111,0	117,5	118,6
Yên Bái	150,5	160,2	167,9	171,9	169,5	178,7
Thái Nguyên	265,5	310,9	313,5	314,4	322,2	326,7
Lạng Sơn	144,7	178,1	190,7	191,7	198,9	188,3
Quảng Ninh	176,0	199,5	214,2	215,9	214,9	202,6
Bắc Giang	472,8	520,4	525,9	552,2	556,7	544,8
Phú Thọ	282,3	345,6	350,1	350,1	355,4	342,5
Tây Bắc - *North West*	**403,6**	**457,5**	**488,1**	**548,8**	**542,8**	**587,0**
Điện Biên	131,6	141,6	154,7	122,8	127,5	132,2
Lai Châu				83,6	92,8	99,6
Sơn La	108,1	119,2	128,6	134,1	128,3	138,1
Hòa Bình	163,9	196,7	204,8	208,3	194,2	217,1
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**2824,0**	**3156,0**	**3221,1**	**3377,8**	**3170,3**	**3484,6**
Thanh Hóa	1095,8	1252,5	1272,5	1325,9	1237,5	1398,6
Nghệ An	753,6	836,5	840,1	880,6	822,1	911,5
Hà Tĩnh	395,7	446,1	462,6	485,2	454,2	475,8
Quảng Bình	191,1	206,1	207,3	225,2	221,5	231,8
Quảng Trị	191,3	203,9	202,8	214,3	200,0	213,8
Thừa Thiên - Huế	196,5	210,9	235,8	246,6	235,0	253,1

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

103 (Tiếp theo) Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
(Cont.) Production of paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**1681,6**	**1711,0**	**1878,2**	**1890,8**	**1758,9**	**1928,1**
Đà Nẵng	52,2	49,2	49,8	47,8	41,8	46,2
Quảng Nam	329,9	343,8	381,1	384,0	366,9	384,1
Quảng Ngãi	311,7	329,5	365,4	362,5	367,1	376,8
Bình Định	523,0	517,1	557,9	570,3	527,3	607,7
Phú Yên	277,6	294,5	318,2	324,3	315,5	311,8
Khánh Hòa	187,2	176,9	205,8	201,9	140,3	201,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**586,8**	**606,6**	**748,1**	**781,4**	**717,3**	**891,5**
Kon Tum	51,8	59,5	61,9	67,4	65,8	70,4
Gia Lai	175,1	196,8	226,8	222,0	233,7	278,7
Đắk Lắk	257,8	248,5	330,2	307,1	236,3	367,9
Đắk Nông				46,3	51,8	60,3
Lâm Đồng	102,1	101,8	129,2	138,6	129,7	114,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**1679,2**	**1679,7**	**1742,7**	**1782,1**	**1624,9**	**1701,2**
Ninh Thuận	145,7	138,3	137,9	157,6	79,9	171,1
Bình Thuận	321,5	330,3	334,9	346,8	333,4	350,4
Bình Phước	29,6	35,2	38,8	39,8	39,5	37,1
Tây Ninh	530,3	576,4	626,4	642	585,5	595,6
Bình Dương	66,6	66,9	67,5	66,1	57,4	50,0
Đồng Nai	270,3	284,3	302,2	296,6	325,2	307,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	79,9	71,5	72,7	74,1	70,4	75,2
TP. Hồ Chí Minh	235,3	176,8	162,3	159,1	133,6	114,6
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**16702,7**	**17709,6**	**17528,0**	**18567,2**	**19298,5**	**18193,4**
Long An	1573,3	1738,6	1772,8	1902,7	1934,2	1769,4
Tiền Giang	1301,1	1285,3	1268,0	1315,3	1303,2	1214,3
Bến Tre	357,3	392,1	381,0	368,1	341,4	332,4
Trà Vinh	944,7	1005,9	1045,6	1033,9	1028,8	1009,8
Vĩnh Long	941,0	963,3	936,4	963,6	973,0	936,8
Đồng Tháp	1878,5	2178,7	2214,9	2420,9	2606,5	2407,0
An Giang	2177,7	2593,7	2686,3	3006,9	3141,6	2885,7
Kiên Giang	2284,3	2578,4	2489,6	2739,8	2944,3	2744,3
Cần Thơ	1882,8	2216,2	2142,4	1194,7	1233,7	1153,0
Hậu Giang				1076,7	1109,2	1062,8
Sóc Trăng	1618,0	1642,8	1610,2	1526,1	1634,2	1600,0
Bạc Liêu	893,5	694,1	627,9	614,4	661,5	677,2
Cà Mau	850,5	420,5	352,9	404,1	386,9	400,7

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

104 Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương
Planted area of spring paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3013,2**	**3033,0**	**3022,9**	**2978,5**	**2942,1**	**2988,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**599,7**	**594,3**	**589,7**	**578,2**	**565,9**	**558,5**
Hà Nội	25,5	24,8	24,3	22,4	20,9	20,7
Vĩnh Phúc	38,0	37,7	38,0	37,1	35,0	34,6
Bắc Ninh	41,5	41,6	41,2	40,4	39,8	39,5
Hà Tây	83,1	83,3	82,6	81,1	80,3	78,7
Hải Dương	74,2	71,8	70,8	69,1	67,3	66,4
Hải Phòng	46,5	45,7	45,1	44,0	43,1	42,1
Hưng Yên	43,3	43,3	42,8	41,9	40,8	40,1
Thái Bình	85,5	85,2	84,7	83,4	83,0	82,2
Hà Nam	37,3	37,2	37,1	36,9	35,9	35,3
Nam Định	82,4	81,3	80,9	79,9	78,3	77,6
Ninh Bình	42,4	42,4	42,2	42,0	41,5	41,3
Đông Bắc - *North East*	**202,2**	**214,1**	**218,7**	**215,6**	**217,1**	**217,7**
Hà Giang	7,5	8,8	9,1	9,4	9,6	9,6
Cao Bằng	3,4	3,1	3,4	3,5	3,6	3,5
Bắc Kạn	5,3	6,4	6,5	6,7	7,0	7,0
Tuyên Quang	17,9	19,2	20,2	19,7	19,5	19,8
Lào Cai	8,7	9,7	10,0	8,2	8,4	8,4
Yên Bái	15,2	16,1	16,4	16,6	17,0	17,0
Thái Nguyên	25,9	27,9	28,4	28,0	28,3	28,6
Lạng Sơn	13,0	13,3	14,4	15,1	15,5	14,6
Quảng Ninh	18,3	19,1	19,3	19,0	18,3	18,5
Bắc Giang	50,7	52,6	52,7	52,3	52,0	52,8
Phú Thọ	36,3	37,9	38,3	37,1	37,9	37,9
Tây Bắc - *North West*	**29,9**	**32,7**	**34,6**	**36,7**	**37,3**	**38,5**
Điện Biên	6,7	8,0	8,6	7,1	7,3	7,5
Lai Châu				4,4	4,7	5,0
Sơn La	6,7	7,7	8,4	8,7	9,0	8,9
Hòa Bình	16,5	17,0	17,6	16,5	16,3	17,1
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**330,6**	**336,3**	**337,2**	**333,2**	**332,4**	**333,7**
Thanh Hóa	118,9	119,6	120,2	118,6	118,3	119,0
Nghệ An	82,1	85,0	85,2	83,7	83,5	84,3
Hà Tĩnh	55,2	55,9	55,4	54,8	54,5	54,6
Quảng Bình	25,9	26,4	26,7	26,8	27,0	27,0
Quảng Trị	22,0	22,8	23,0	23,0	23,2	23,1
Thừa Thiên - Huế	26,5	26,6	26,7	26,3	25,9	25,7

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

104 (Tiếp theo) Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of spring paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**168,1**	**173,2**	**173,6**	**173,2**	**168,2**	**165,2**
Đà Nẵng	5,5	5,3	5,0	4,7	4,4	4,3
Quảng Nam	41,2	42,5	42,7	42,1	41,3	40,8
Quảng Ngãi	33,9	35,5	36,4	36,6	36,7	36,8
Bình Định	46,5	47,3	47,2	47,0	46,8	40,2
Phú Yên	24,5	25,1	25,2	25,4	25,3	25,3
Khánh Hòa	16,5	17,5	17,1	17,4	13,7	17,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**44,8**	**55,1**	**58,2**	**61,1**	**54,5**	**65,0**
Kon Tum	4,0	5,1	5,4	5,9	6,2	6,4
Gia Lai	14,2	17,0	18,5	19,5	19,5	20,9
Đắk Lắk	18,8	23,6	24,9	22,7	17,0	25,1
Đắk Nông				3,5	3,2	3,5
Lâm Đồng	7,8	9,4	9,4	9,5	8,6	9,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**117,3**	**113,6**	**112,0**	**113,4**	**88,0**	**109,7**
Ninh Thuận	11,4	11,1	11,4	11,4	4,6	12,2
Bình Thuận	19,4	15,9	16,0	17,3	10,6	21,1
Bình Phước	2,0	2,7	3,1	3,3	2,9	2,9
Tây Ninh	44,7	45,1	44,5	43,4	37,3	39,5
Bình Dương	6,1	6,2	6,1	5,7	5,1	4,1
Đồng Nai	15,3	16,0	16,2	16,7	15,7	16,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,8	4,7	3,3	4,5	2,4	4,5
TP. Hồ Chí Minh	13,6	11,9	11,4	11,1	9,4	9,4
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**1520,6**	**1513,7**	**1498,9**	**1467,1**	**1478,7**	**1500,3**
Long An	255,3	244,6	233,4	230,2	235,5	234,5
Tiền Giang	94,7	90,4	89,1	88,1	85,7	83,9
Bến Tre	23,2	24,9	23,6	22,5	21,8	20,7
Trà Vinh	53,0	55,0	53,6	53,9	53,6	52,8
Vĩnh Long	76,0	74,5	72,7	71,5	70,9	69,7
Đồng Tháp	203,7	204,5	203,1	202,5	203,3	205,6
An Giang	220,4	218,8	220,5	220,3	223,3	231,1
Kiên Giang	232,6	254,3	266,6	250,8	250,8	256,7
Cần Thơ	180,3	180,9	177,6	93,9	93,4	93,0
Hậu Giang				84,9	85,4	84,2
Sóc Trăng	132,0	140,6	138,6	136,5	136	139,7
Bạc Liêu	34,4	19,0	19,2	11,3	18,6	28,0
Cà Mau	15,0	6,2	0,9	0,7	0,4	0,4

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

105 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương
Yield of spring paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**51,7**	**55,1**	**55,7**	**57,3**	**58,9**	**58,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**58,6**	**59,9**	**61,3**	**62,9**	**63,3**	**63,8**
Hà Nội	44,5	42,1	44,4	47,1	46,2	46,6
Vĩnh Phúc	46,3	49,6	50,8	54,1	53,8	54,9
Bắc Ninh	55,7	54,5	56,8	59,1	59,8	59,2
Hà Tây	55,8	59,4	59,9	61,5	60,5	61,5
Hải Dương	59,1	60,8	62,8	63,7	63,8	64,4
Hải Phòng	55,2	56,2	59,3	60,5	61,6	62,8
Hưng Yên	61,3	61,1	63,0	64,4	65,0	64,9
Thái Bình	66,4	67,4	69,2	70,2	71,1	71,1
Hà Nam	53,8	56,1	56,6	58,0	60,2	61,4
Nam Định	67,3	68,4	68,8	69,6	69,9	70,6
Ninh Bình	57,5	59,1	60,3	61,5	62,1	62,9
Đông Bắc - *North East*	**43,4**	**46,5**	**48,7**	**49,9**	**50,6**	**49,3**
Hà Giang	42,0	44,0	43,7	43,7	44,9	44,3
Cao Bằng	48,2	48,7	48,2	46,0	48,1	48,3
Bắc Kạn	41,1	41,4	44,5	44,8	44,4	42,4
Tuyên Quang	48,2	48,4	54,4	55,3	56,5	54,5
Lào Cai	43,7	46,2	48,4	49,5	50,7	51,2
Yên Bái	46,6	47,9	48,6	49,0	49,7	50,4
Thái Nguyên	41,9	46,1	47,0	49,1	48,6	47,4
Lạng Sơn	44,8	48,6	49,0	49,5	49,7	47,7
Quảng Ninh	39,8	42,6	46,8	48,6	49,7	48,3
Bắc Giang	43,1	45,7	48,4	51,2	51,8	49,8
Phú Thọ	42,6	48,8	50,3	50,1	51,7	50,4
Tây Bắc - *North West*	**47,4**	**49,4**	**51,8**	**53,5**	**52,2**	**54,2**
Điện Biên	53,9	52,1	53,5	57,3	58,2	57,9
Lai Châu				45,2	49,1	49,6
Sơn La	51,9	55,1	54,9	57,0	52,8	56,9
Hòa Bình	42,8	45,6	49,4	52,1	50,1	52,6
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**49,1**	**53,2**	**54,4**	**56,7**	**55,9**	**58,5**
Thanh Hóa	53,1	56,6	57,2	59,8	60,1	61,9
Nghệ An	51,6	57,5	57,9	59,9	59,2	62,8
Hà Tĩnh	42,6	46,1	49,4	51,6	50,8	51,4
Quảng Bình	46,0	49,3	50,2	52,7	52,2	53,7
Quảng Trị	46,5	50,0	49,3	52,2	49,9	52,8
Thừa Thiên - Huế	42,2	45,9	49,0	50,6	45,7	53,8

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

105 (Tiếp theo) Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương
(Cont.) Yield of spring paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**43,6**	**50,7**	**51,3**	**50,7**	**53,0**	**51,6**
Đà Nẵng	47,6	52,1	54,4	51,7	50,0	57,4
Quảng Nam	35,7	44,7	47,0	45,3	44,9	49,0
Quảng Ngãi	40,5	45,8	50,5	49,4	50,7	52,3
Bình Định	46,8	52,6	50,6	50,1	56,8	51,2
Phú Yên	52,2	61,7	60,5	59,9	61,0	55,5
Khánh Hòa	47,0	54,2	51,3	54,4	56,8	49,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**49,8**	**42,8**	**47,2**	**49,6**	**41,0**	**55,4**
Kon Tum	40,8	41,6	40,9	40,3	36,8	41,1
Gia Lai	50,7	47,1	51,1	51,6	48,8	56,2
Đắk Lắk	51,1	45,9	50,5	53,7	37,4	62,9
Đắk Nông				48,9	45,6	53,1
Lâm Đồng	38,6	27,9	34,6	41,7	31,5	43,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**39,5**	**41,5**	**42,3**	**43,7**	**46,2**	**47,5**
Ninh Thuận	55,1	54,8	52,3	52,7	52,0	61,1
Bình Thuận	38,8	42,1	43,9	45,3	49,0	46,0
Bình Phước	28,0	23,3	26,5	26,4	22,4	28,6
Tây Ninh	38,7	42,3	42,5	44,2	49,7	48,9
Bình Dương	33,1	33,9	34,3	35,3	36,9	38,0
Đồng Nai	40,1	40,8	42,6	44,4	46,9	47,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	37,1	31,9	35,5	38,0	39,2	40,4
TP. Hồ Chí Minh	35,5	38,5	39,0	40,5	39,9	40,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**52,6**	**57,0**	**57,8**	**58,7**	**61,4**	**60,0**
Long An	42,8	48,7	50,2	50,5	53,3	51,0
Tiền Giang	56,8	61,3	58,7	60,0	61,6	59,8
Bến Tre	48,5	46,7	48,5	50,8	44,2	50,3
Trà Vinh	49,4	51,6	53,1	53,2	56,1	51,1
Vĩnh Long	57,1	59,6	58,0	59,1	61,7	61,0
Đồng Tháp	58,7	63,5	63,1	63,8	67,0	65,4
An Giang	61,0	65,4	64,1	65,2	69,3	68,1
Kiên Giang	49,6	53,0	52,6	56,8	59,9	59,5
Cần Thơ	57,1	63,6	61,1	68,0	69,7	66,9
Hậu Giang				61,3	63,9	62,1
Sóc Trăng	48,5	50,5	51,1	52,4	55,3	53,8
Bạc Liêu	42,0	44,2	40,9	54,4	50,9	56,1
Cà Mau	36,7	24,0	31,1	38,6	35,0	37,5

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

106 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
Production of spring paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**15571,2**	**16719,6**	**16822,7**	**17078,0**	**17331,6**	**17530,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3511,7**	**3559,6**	**3617,7**	**3634,6**	**3580,3**	**3564,7**
Hà Nội	113,6	104,4	107,9	105,6	96,6	96,4
Vĩnh Phúc	175,9	187,0	193,0	200,8	188,2	190,0
Bắc Ninh	231,3	226,8	234,2	238,9	238,0	233,8
Hà Tây	463,7	494,5	494,9	498,7	485,9	484,2
Hải Dương	438,3	436,5	444,3	440,2	429,2	427,5
Hải Phòng	256,6	257,0	267,3	266,2	265,4	264,5
Hưng Yên	265,5	264,6	269,6	269,7	265,3	260,4
Thái Bình	567,4	574,1	585,8	585,4	590,1	584,1
Hà Nam	200,6	208,6	210,1	214,2	216,0	216,6
Nam Định	554,9	555,7	556,3	556,5	547,7	547,6
Ninh Bình	243,9	250,4	254,3	258,4	257,9	259,6
Đông Bắc - *North East*	**877,5**	**995,1**	**1064,9**	**1076,0**	**1099,5**	**1074,2**
Hà Giang	31,5	38,7	39,8	41,1	43,1	42,5
Cao Bằng	16,4	15,1	16,4	16,1	17,3	16,9
Bắc Kạn	21,8	26,5	28,9	30,0	31,1	29,7
Tuyên Quang	86,2	92,9	109,9	108,9	110,1	108,0
Lào Cai	38,0	44,8	48,4	40,6	42,6	43,0
Yên Bái	70,8	77,1	79,7	81,4	84,5	85,6
Thái Nguyên	108,6	128,6	133,5	137,5	137,4	135,7
Lạng Sơn	58,2	64,6	70,5	74,7	77,1	69,7
Quảng Ninh	72,8	81,3	90,4	92,4	91,0	89,3
Bắc Giang	218,4	240,4	254,9	267,6	269,3	262,7
Phú Thọ	154,8	185,1	192,5	185,7	196,0	191,1
Tây Bắc - *North West*	**141,6**	**161,6**	**179,1**	**196,2**	**194,8**	**208,7**
Điện Biên	36,1	41,7	46,0	40,7	42,5	43,4
Lai Châu				19,9	23,1	24,8
Sơn La	34,8	42,4	46,1	49,6	47,5	50,6
Hòa Bình	70,7	77,5	87,0	86,0	81,7	89,9
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1624,0**	**1789,1**	**1832,8**	**1887,6**	**1858,2**	**1951,9**
Thanh Hóa	631,9	676,6	687,3	709,2	711,5	736,5
Nghệ An	423,5	488,5	493,7	501,2	494,6	529,5
Hà Tĩnh	235,3	257,8	273,7	282,8	277,1	280,5
Quảng Bình	119,2	130,1	134,0	141,3	140,9	145,1
Quảng Trị	102,3	114,1	113,4	120,0	115,8	122,0
Thừa Thiên - Huế	111,8	122,0	130,7	133,1	118,3	138,3

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

106 (Tiếp theo) Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
(Cont.) Production of spring paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**733,7**	**878,8**	**890,8**	**878,3**	**891,3**	**852,1**
Đà Nẵng	26,2	27,6	27,2	24,3	22,0	24,7
Quảng Nam	147,2	190,1	200,8	190,6	185,4	200,0
Quảng Ngãi	137,2	162,5	183,8	180,9	186,0	192,4
Bình Định	217,5	249,0	238,8	235,7	265,7	206,0
Phú Yên	128,0	154,8	152,4	152,1	154,4	140,5
Khánh Hòa	77,6	94,8	87,8	94,7	77,8	88,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**214,5**	**235,8**	**274,8**	**303,1**	**223,3**	**359,9**
Kon Tum	16,3	21,2	22,1	23,8	22,8	26,3
Gia Lai	72,0	80,1	94,5	100,7	95,2	117,5
Đắk Lắk	96,1	108,3	125,7	121,9	63,6	158,0
Đắk Nông				17,1	14,6	18,6
Lâm Đồng	30,1	26,2	32,5	39,6	27,1	39,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**464,5**	**471,9**	**473,4**	**495,4**	**406,9**	**521,4**
Ninh Thuận	62,8	60,8	59,6	60,1	23,9	74,6
Bình Thuận	75,3	67,0	70,3	78,3	51,9	97,1
Bình Phước	5,6	6,3	8,2	8,7	6,5	8,3
Tây Ninh	173,1	190,7	189,2	192	185,3	193,1
Bình Dương	20,2	21,0	20,9	20,1	18,8	15,6
Đồng Nai	61,4	65,3	69,0	74,1	73,6	76,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	17,8	15,0	11,7	17,1	9,4	18,2
TP. Hồ Chí Minh	48,3	45,8	44,5	45,0	37,5	38,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**8003,7**	**8627,7**	**8489,2**	**8606,8**	**9077,3**	**8997,8**
Long An	1093,4	1192,3	1172,6	1163,5	1255,4	1196,9
Tiền Giang	537,9	554,4	522,9	528,3	527,6	501,9
Bến Tre	112,5	116,4	114,5	114,2	96,4	104,2
Trà Vinh	261,9	283,7	284,6	287,0	300,5	269,9
Vĩnh Long	434,2	444,3	421,9	422,6	437,7	424,9
Đồng Tháp	1196,3	1298,7	1281,9	1292,1	1362,8	1343,9
An Giang	1344,9	1430,9	1413,9	1436,4	1547,6	1572,7
Kiên Giang	1153,2	1347,5	1402,1	1424,2	1503,4	1528,2
Cần Thơ	1029,1	1151,2	1085,2	638,5	651,3	622,1
Hậu Giang				520,8	546,1	522,5
Sóc Trăng	640,6	709,4	708,2	715,0	752,5	752,1
Bạc Liêu	144,6	84,0	78,6	61,5	94,6	157,0
Cà Mau	55,1	14,9	2,8	2,7	1,4	1,5

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

107 Diện tích lúa hè thu phân theo địa phương
Planted area of autumn paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2292,8**	**2293,7**	**2320,0**	**2366,2**	**2349,3**	**2323,3**
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**146,9**	**156,0**	**158,6**	**158,2**	**152,5**	**162,4**
Nghệ An	51,3	53,5	55,9	57,3	55,7	59,5
Hà Tĩnh	36,2	39,9	40,4	38,1	35,4	39,2
Quảng Bình	17,3	19,3	19,2	20,1	20,5	21,3
Quảng Trị	18,0	18,7	18,7	18,4	16,9	18,4
Thừa Thiên - Huế	24,1	24,6	24,4	24,3	24,0	24,0
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**115,2**	**98,0**	**106,9**	**108,4**	**93,5**	**116,5**
Đà Nẵng	0,7	0,6	0,1			
Quảng Nam	8,2	0,3	0,2	0,2		
Quảng Ngãi	24,6	24,8	25,5	27,4	27,2	27,7
Bình Định	40,9	36,5	39,7	39,3	33,7	47,2
Phú Yên	23,0	22,8	23,7	24,0	22,7	23,6
Khánh Hòa	17,8	13,0	17,7	17,5	9,9	18,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5,9**	**5,4**	**5,4**	**5,8**	**6,0**	**5,6**
Lâm Đồng	5,9	5,4	5,4	5,8	6,0	5,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**143,2**	**133,4**	**138,5**	**136,0**	**122,0**	**129,3**
Ninh Thuận	10,7	8,0	9,2	10,6	5,6	10,5
Bình Thuận	30,0	29,4	31,3	31,4	30,3	33,8
Tây Ninh	51,5	48,2	50,8	48,2	42,7	42,1
Bình Dương	4,1	3,9	3,8	3,8	3,3	2,9
Đồng Nai	26,4	27,0	27,4	27,3	27,4	27,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,8	5,6	5,7	5,6	5,4	5,3
TP. Hồ Chí Minh	14,7	11,3	10,3	9,1	7,3	7,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1881,6**	**1900,9**	**1910,6**	**1957,8**	**1975,3**	**1909,5**
Long An	171,8	166,2	168,6	181,5	174,9	183,2
Tiền Giang	184,9	174,6	171,7	171,3	166,2	163,8
Bến Tre	29,5	28,8	27,3	26,5	24,0	25,4
Trà Vinh	87,0	84,9	86,6	86,7	84,9	82,8
Vĩnh Long	128,8	133,0	131,9	134,8	132,2	126,8
Đồng Tháp	204,7	221,9	233,3	250,5	264,4	248,4
An Giang	232,8	246,6	275,2	294,0	298,1	265,0
Kiên Giang	266,9	293,3	277,1	286,4	299,8	293,8
Cần Thơ	233,1	275,7	275,8	136,0	138,6	129,8
Hậu Giang				143,5	143,0	142,9
Sóc Trăng	171,3	165,9	170,7	154,2	154,4	160,9
Bạc Liêu	84,6	72,7	58,3	56,6	58,6	50,6
Cà Mau	86,2	37,3	34,1	35,8	36,2	36,1

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

108 Năng suất lúa hè thu phân theo địa phương
Yield of autumn paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**37,6**	**40,1**	**40,5**	**44,1**	**44,4**	**41,8**
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**39,2**	**41,5**	**41,6**	**45,6**	**42,3**	**45,0**
Nghệ An	40,6	43,5	41,9	46,1	39,2	45,7
Hà Tĩnh	36,9	43,0	42,0	46,6	43,9	45,1
Quảng Bình	39,8	37,8	37,0	40,2	38,6	39,6
Quảng Trị	45,3	43,7	43,6	46,8	45,1	45,9
Thừa Thiên - Huế	34,9	35,8	42,7	46,3	48,3	47,5
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**45,5**	**43,2**	**50,1**	**51,3**	**51,1**	**55,5**
Đà Nẵng	44,3	41,7	40,0			
Quảng Nam	38,0	36,7	40,0	30,0		
Quảng Ngãi	41,8	43,0	50,3	54,3	55,5	54,8
Bình Định	42,6	42,0	45,6	44,2	45,0	56,0
Phú Yên	56,0	50,4	59,3	61,1	60,6	62,2
Khánh Hòa	46,9	34,5	47,9	49,2	38,5	46,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**28,8**	**24,4**	**34,4**	**36,9**	**40,8**	**39,1**
Lâm Đồng	28,8	24,4	34,4	36,9	40,8	39,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**35,2**	**34,1**	**37,7**	**41,1**	**40,3**	**39,6**
Ninh Thuận	48,0	37,9	46,8	50,6	49,6	50,2
Bình Thuận	39,2	37,6	42,5	45,9	45,6	38,9
Tây Ninh	31,8	33,9	36,3	40,4	38,5	41,6
Bình Dương	30,5	31,3	32,6	33,4	32,1	33,4
Đồng Nai	33,6	32,0	35,6	38,1	40,5	37,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	30,9	27,7	28,6	32,0	33,1	32,5
TP. Hồ Chí Minh	35,0	32,8	34,2	35,7	30,1	29,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**37,2**	**40,2**	**40,1**	**43,8**	**44,5**	**40,9**
Long An	25,8	29,9	32,3	37,5	35,6	29,1
Tiền Giang	40,8	41,9	43,4	45,9	46,7	43,5
Bến Tre	39,0	38,2	37,1	39,0	37,6	34,0
Trà Vinh	41,8	40,7	41,9	41,7	40,1	41,3
Vĩnh Long	38,2	38,3	38,2	39,5	40,5	40,4
Đồng Tháp	33,3	39,7	40,0	45,1	47,0	42,8
An Giang	34,7	46,2	45,5	52,6	52,6	48,7
Kiên Giang	38,7	39,6	37,2	41,9	42,8	36,8
Cần Thơ	36,6	38,6	38,3	40,9	42,0	40,9
Hậu Giang				38,7	39,4	37,8
Sóc Trăng	43,0	45,3	44,3	46,8	49,5	46,9
Bạc Liêu	42,9	44,3	44,5	46,3	47,3	44,2
Cà Mau	41,9	37,2	35,0	38,5	41,6	36,6

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

109 Sản lượng lúa hè thu phân theo địa phương
Production of autumn paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8625,0**	**9188,7**	**9400,8**	**10430,9**	**10436,2**	**9714,5**
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**576,3**	**646,8**	**660,0**	**721,5**	**645,2**	**731,1**
Nghệ An	208,4	232,5	234,0	264,3	218,4	271,7
Hà Tĩnh	133,4	171,7	169,3	177,6	155,3	176,6
Quảng Bình	68,9	72,9	71,0	80,9	79,2	84,4
Quảng Trị	81,6	81,7	81,5	86,2	76,3	84,5
Thừa Thiên - Huế	84,0	88,0	104,2	112,5	116,0	113,9
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**523,8**	**423,5**	**535,9**	**555,7**	**478,2**	**647,0**
Đà Nẵng	3,1	2,5	0,4			
Quảng Nam	31,2	1,1	0,8	0,6		
Quảng Ngãi	102,9	106,6	128,3	148,7	151,0	151,7
Bình Định	174,2	153,4	181,1	173,6	151,5	264,4
Phú Yên	128,9	115,0	140,5	146,7	137,6	146,8
Khánh Hòa	83,5	44,9	84,8	86,1	38,1	84,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**17,0**	**13,2**	**18,6**	**21,4**	**24,5**	**21,9**
Lâm Đồng	17,0	13,2	18,6	21,4	24,5	21,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**503,4**	**455,3**	**521,9**	**559,6**	**491,8**	**511,5**
Ninh Thuận	51,4	30,3	43,1	53,6	27,8	52,7
Bình Thuận	117,7	110,5	133,0	144,2	138,2	131,6
Tây Ninh	163,7	163,2	184,4	194,7	164,4	175,2
Bình Dương	12,5	12,2	12,4	12,7	10,6	9,7
Đồng Nai	88,7	86,5	97,5	104,0	110,9	104,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	17,9	15,5	16,3	17,9	17,9	17,2
TP. Hồ Chí Minh	51,5	37,1	35,2	32,5	22,0	20,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**7004,5**	**7649,9**	**7664,4**	**8572,7**	**8796,5**	**7803,0**
Long An	442,6	496,2	544,8	680,0	622,9	533,6
Tiền Giang	754,5	730,9	745,1	787,0	775,6	712,4
Bến Tre	115,1	110,1	101,4	103,4	90,3	86,4
Trà Vinh	363,3	345,3	362,9	361,2	340,5	341,8
Vĩnh Long	492,2	509,4	503,4	532,7	535,3	511,9
Đồng Tháp	682,2	880,0	933,0	1128,8	1243,7	1063,1
An Giang	807,0	1139,2	1250,6	1546,8	1568,7	1289,5
Kiên Giang	1032,5	1160,7	1030,6	1199,4	1282,0	1081,8
Cần Thơ	853,7	1065,0	1057,2	556,2	582,4	530,9
Hậu Giang				555,9	563,1	540,3
Sóc Trăng	737,0	751,9	756,7	721,4	764,1	755,2
Bạc Liêu	363,2	322,4	259,4	262,0	277,4	223,8
Cà Mau	361,2	138,8	119,3	137,9	150,5	132,3

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

110 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương
Planted area of winter paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2360,3**	**2177,6**	**2109,3**	**2100,6**	**2037,8**	**2012,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**612,9**	**602,3**	**593,8**	**583,4**	**573,0**	**565,5**
Hà Nội	28,7	27,4	26,5	25,0	24,1	23,3
Vĩnh Phúc	36,8	36,2	36,2	35,8	34,6	33,7
Bắc Ninh	42,5	41,9	41,3	40,4	40,0	39,8
Hà Tây	85,7	85,1	83,9	83,3	81,9	79,9
Hải Dương	73,3	70,6	69,1	66,8	66,0	64,5
Hải Phòng	49,4	48,3	47,0	45,9	45,2	44,8
Hưng Yên	46,4	45,4	44,5	43,6	41,8	41,4
Thái Bình	87,6	86,6	85,9	85,2	84,4	83,9
Hà Nam	38,1	37,9	37,6	36,9	36,4	36,0
Nam Định	83,8	82,8	82,1	81,1	80,0	79,7
Ninh Bình	40,6	40,1	39,7	39,4	38,6	38,5
Đông Bắc - *North East*	**348,1**	**348,3**	**347,4**	**341,6**	**338,5**	**336,1**
Hà Giang	23,7	24,3	25,2	25,6	25,7	26,0
Cao Bằng	25,3	25,9	26,1	26,1	26,5	27,0
Bắc Kạn	13,5	13,8	13,4	13,8	13,9	13,8
Tuyên Quang	26,6	26,9	26,8	26,7	26,1	26,0
Lào Cai	27,7	26,4	26,9	19,6	20,0	19,5
Yên Bái	24,8	24,5	24,7	24,8	24,3	24,4
Thái Nguyên	42,7	42,6	42,0	41,9	41,8	41,5
Lạng Sơn	34,1	34,4	34,1	34,3	34,0	34,1
Quảng Ninh	30,1	30,1	29,9	29,4	28,9	28,8
Bắc Giang	64,3	64,3	63,1	63,8	62,0	61,4
Phú Thọ	35,3	35,1	35,2	35,6	35,3	33,6
Tây Bắc - *North West*	**106,9**	**107,4**	**104,9**	**114,4**	**115,5**	**115,9**
Điện Biên	45,2	47,7	47,5	32,5	32,7	33,6
Lai Châu				24,2	25,8	25,3
Sơn La	34,8	31,7	30,1	30,3	30,0	30,3
Hòa Bình	26,9	28,0	27,3	27,4	27,0	26,7
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**217,5**	**208,1**	**198,7**	**194,1**	**189,6**	**187,5**
Thanh Hóa	138,6	137,6	136,2	136,0	133,9	135,3
Nghệ An	53,4	49,8	46,0	41,5	41,0	38,3
Hà Tĩnh	15,9	12,3	9,0	9,3	8,6	8,0
Quảng Bình	3,0	2,1	1,5	1,4	0,7	0,9
Quảng Trị	5,9	5,6	5,4	5,2	4,8	4,4
Thừa Thiên - Huế	0,7	0,7	0,6	0,7	0,6	0,6

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

110 (Tiếp theo) Diện tích lúa mùa phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of winter paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**139,2**	**128,3**	**127,8**	**119,5**	**109,8**	**110,7**
Đà Nẵng	5,0	4,3	4,4	4,3	3,6	3,8
Quảng Nam	45,1	45,2	44,4	44,1	43,1	42,8
Quảng Ngãi	28,0	20,9	18,4	11,2	10,4	10,6
Bình Định	39,5	34,7	38,9	39,1	31,2	33,6
Phú Yên	10,2	10,4	10,2	10,1	10,3	9,0
Khánh Hòa	11,4	12,8	11,5	10,7	11,2	10,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**126,1**	**126,1**	**130,3**	**131,0**	**131,7**	**137,0**
Kon Tum	16,9	15,7	15,6	16,5	17,1	16,8
Gia Lai	45,0	45,8	45,4	44,2	44,9	47,9
Đắk Lắk	45,2	45,8	49,3	41,9	40,4	44,4
Đắk Nông				8,4	10,1	9,9
Lâm Đồng	19,0	18,8	20,0	20,0	19,2	18,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**266,0**	**236,9**	**228,4**	**225,8**	**207,4**	**196,4**
Ninh Thuận	11,9	11,2	11,7	11,9	6,8	11,5
Bình Thuận	43,7	42,0	38,0	39,5	40,6	40,1
Bình Phước	13,9	12,4	12,4	12,2	11,6	11,6
Tây Ninh	77,8	72,3	73,0	71,2	64,6	57,9
Bình Dương	14,7	13,7	13,6	13,3	10,2	8,8
Đồng Nai	40,2	37,4	36,5	36,9	36,4	33,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	16,2	14,9	15,5	14,3	13,5	12,9
TP. Hồ Chí Minh	47,6	33,0	27,7	26,5	23,7	19,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**543,6**	**420,2**	**378,0**	**390,8**	**372,3**	**363,4**
Long An	26,0	22,5	22,1	21,7	18,9	15,5
Tiền Giang	2,8					
Bến Tre	48,9	45,9	44,6	41,5	37,7	35,7
Trà Vinh	97,0	95,9	96,0	95,0	93,9	92,6
Vĩnh Long	3,8	2,3	2,4	1,8		
An Giang	11,2	11,8	8,3	8,7	8,3	7,3
Kiên Giang	41,5	28,3	19,4	33,1	45,2	44,5
Sóc Trăng	67,1	48,4	40,3	24,5	31,2	23,8
Bạc Liêu	98,3	78,1	72,9	69,4	64,1	66,7
Cà Mau	147,0	87,0	72,0	95,1	73,0	77,3

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

111 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
Yield of winter paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**35,3**	**39,2**	**39,6**	**41,1**	**39,6**	**42,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**50,2**	**53,0**	**48,3**	**52,7**	**45,4**	**52,4**
Hà Nội	38,7	36,6	36,0	38,0	38,6	37,8
Vĩnh Phúc	41,1	43,6	45,5	45,7	47,2	39,3
Bắc Ninh	49,4	52,5	50,3	51,7	50,0	51,2
Hà Tây	53,4	56,6	53,3	55,1	54,0	54,1
Hải Dương	52,6	55,0	54,2	53,6	52,3	53,5
Hải Phòng	47,3	50,0	49,8	52,1	42,9	49,0
Hưng Yên	57,0	58,6	58,4	57,2	57,8	58,4
Thái Bình	55,2	58,6	40,2	56,8	46,4	59,1
Hà Nam	48,6	51,8	47,3	50,2	43,6	51,9
Nam Định	49,0	51,7	47,5	53,1	29,4	52,3
Ninh Bình	45,0	51,2	43,7	51,3	36,1	52,6
Đông Bắc - *North East*	**34,1**	**39,6**	**40,6**	**41,4**	**42,5**	**42,8**
Hà Giang	37,9	40,5	42,1	42,5	43,5	44,1
Cao Bằng	28,3	32,2	33,8	33,7	35,1	36,2
Bắc Kạn	33,0	37,8	39,0	37,8	40,6	41,9
Tuyên Quang	37,0	47,4	50,1	51,8	53,2	54,9
Lào Cai	27,1	30,4	32,9	35,9	37,5	38,8
Yên Bái	32,1	33,9	35,7	36,5	35,0	38,2
Thái Nguyên	36,7	42,8	42,9	42,2	44,2	46,0
Lạng Sơn	25,4	33,0	35,2	34,1	35,8	34,8
Quảng Ninh	34,3	39,3	41,4	42,0	42,9	39,3
Bắc Giang	39,6	43,5	42,9	44,6	46,4	45,9
Phú Thọ	36,1	45,7	44,8	46,2	45,2	45,1
Tây Bắc - *North West*	**24,5**	**27,6**	**29,5**	**30,8**	**30,1**	**32,6**
Điện Biên	21,1	20,9	22,9	25,3	26,0	26,4
Lai Châu				26,3	27,0	29,6
Sơn La	21,1	24,2	27,4	27,9	26,9	28,9
Hòa Bình	34,6	42,6	43,2	44,6	41,7	47,6
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**28,7**	**34,6**	**36,7**	**39,6**	**35,2**	**42,8**
Thanh Hóa	33,5	41,9	43,0	45,3	39,3	48,9
Nghệ An	22,8	23,2	24,4	27,7	26,6	28,8
Hà Tĩnh	17,0	13,5	21,8	26,7	25,3	23,4
Quảng Bình	10,0	14,8	15,3	21,4	20,0	25,6
Quảng Trị	12,5	14,5	14,6	15,6	16,5	16,6
Thừa Thiên - Huế	10,0	12,9	15,0	14,3	11,7	15,0

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

111 (Tiếp theo) Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
(Cont.) Yield of winter paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**30,5**	**31,9**	**35,3**	**38,2**	**35,5**	**38,8**
Đà Nẵng	45,8	44,4	50,5	54,7	55,0	56,6
Quảng Nam	33,6	33,8	40,4	43,7	42,1	43,0
Quảng Ngãi	25,6	28,9	29,0	29,4	28,9	30,8
Bình Định	33,2	33,1	35,5	41,2	35,3	40,9
Phú Yên	20,3	23,8	24,8	25,2	22,8	27,2
Khánh Hòa	22,9	29,1	28,9	19,7	21,8	26,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**28,2**	**28,4**	**34,9**	**34,9**	**35,6**	**37,2**
Kon Tum	21,0	24,4	25,5	26,4	25,1	26,3
Gia Lai	22,9	25,5	29,1	27,4	30,8	33,7
Đắk Lắk	35,8	30,6	41,5	44,2	42,7	47,3
Đắk Nông				34,8	36,8	42,1
Lâm Đồng	28,9	33,2	39,1	38,8	40,7	29,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**26,9**	**31,8**	**32,7**	**32,2**	**35,0**	**34,0**
Ninh Thuận	26,5	42,1	30,1	36,9	41,5	38,1
Bình Thuận	29,4	36,4	34,6	31,5	35,3	30,3
Bình Phước	17,3	23,3	24,7	25,5	28,4	24,8
Tây Ninh	24,9	30,8	34,6	35,9	36,5	39,3
Bình Dương	23,1	24,6	25,1	25,0	27,5	28,1
Đồng Nai	29,9	35,4	37,2	32,1	38,7	37,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	27,3	27,5	28,8	27,3	31,9	30,9
TP. Hồ Chí Minh	28,5	28,5	29,8	30,8	31,3	28,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**31,2**	**34,1**	**36,4**	**35,5**	**38,3**	**38,3**
Long An	14,3	22,3	25,1	27,3	29,6	25,1
Tiền Giang	31,1					
Bến Tre	26,5	36,1	37,0	36,3	41,0	39,7
Trà Vinh	32,9	39,3	41,5	40,6	41,3	43,0
Vĩnh Long	38,4	41,7	46,3	46,1		
An Giang	23,0	20,0	26,3	27,2	30,5	32,2
Kiên Giang	23,8	24,8	29,3	35,1	35,2	30,2
Sóc Trăng	35,8	37,5	36,1	36,6	37,7	38,9
Bạc Liêu	39,2	36,8	39,8	41,9	45,2	44,4
Cà Mau	29,5	30,7	32,1	27,7	32,2	34,5

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

112 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
Production of winter paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8333,3**	**8538,9**	**8345,3**	**8640,0**	**8065,1**	**8581,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3074,9**	**3192,6**	**2869,6**	**3075,6**	**2603,2**	**2964,0**
Hà Nội	111,0	100,3	95,3	95,0	93,0	88,1
Vĩnh Phúc	151,1	158,0	164,6	163,7	163,2	132,5
Bắc Ninh	210,1	219,8	207,8	208,8	199,8	203,8
Hà Tây	457,7	481,6	447,2	459,2	442,5	431,9
Hải Dương	385,2	388,6	374,3	358,3	344,9	344,8
Hải Phòng	233,7	241,4	234,1	239,3	193,9	219,6
Hưng Yên	264,5	266,0	260,0	249,4	241,5	241,6
Thái Bình	483,2	507,5	344,9	484,1	391,5	495,5
Hà Nam	185,0	196,2	178,0	185,2	158,8	187,0
Nam Định	410,7	427,7	389,9	430,5	234,9	416,7
Ninh Bình	182,7	205,5	173,5	202,1	139,2	202,5
Đông Bắc - *North East*	**1187,5**	**1379,5**	**1410,4**	**1414,6**	**1437,2**	**1438,1**
Hà Giang	89,9	98,4	106,2	108,9	111,7	114,7
Cao Bằng	71,6	83,5	88,2	87,9	93,0	97,8
Bắc Kạn	44,5	52,1	52,3	52,1	56,5	57,8
Tuyên Quang	98,3	127,6	134,4	138,4	138,8	142,7
Lào Cai	75,0	80,3	88,5	70,4	74,9	75,6
Yên Bái	79,7	83,1	88,2	90,5	85,0	93,1
Thái Nguyên	156,9	182,3	180,0	176,9	184,8	191,0
Lạng Sơn	86,5	113,5	120,2	117	121,8	118,6
Quảng Ninh	103,2	118,2	123,8	123,5	123,9	113,3
Bắc Giang	254,4	280,0	271,0	284,6	287,4	282,1
Phú Thọ	127,5	160,5	157,6	164,4	159,4	151,4
Tây Bắc - *North West*	**262,0**	**295,9**	**309,0**	**352,6**	**348,0**	**378,3**
Điện Biên	95,5	99,9	108,7	82,1	85,0	88,8
Lai Châu				63,7	69,7	74,8
Sơn La	73,3	76,8	82,5	84,5	80,8	87,5
Hòa Bình	93,2	119,2	117,8	122,3	112,5	127,2
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**623,7**	**720,1**	**728,3**	**768,7**	**666,9**	**801,6**
Thanh Hóa	463,9	575,9	585,2	616,7	526,0	662,1
Nghệ An	121,7	115,5	112,4	115,1	109,1	110,3
Hà Tĩnh	27,0	16,6	19,6	24,8	21,8	18,7
Quảng Bình	3,0	3,1	2,3	3,0	1,4	2,3
Quảng Trị	7,4	8,1	7,9	8,1	7,9	7,3
Thừa Thiên - Huế	0,7	0,9	0,9	1,0	0,7	0,9

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

112 (Tiếp theo) Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
(Cont.) Production of winter paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**424,1**	**408,7**	**451,5**	**456,8**	**389,4**	**429,0**
Đà Nẵng	22,9	19,1	22,2	23,5	19,8	21,5
Quảng Nam	151,5	152,6	179,5	192,8	181,5	184,1
Quảng Ngãi	71,6	60,4	53,3	32,9	30,1	32,7
Bình Định	131,3	114,7	138,0	161	110,1	137,3
Phú Yên	20,7	24,7	25,3	25,5	23,5	24,5
Khánh Hòa	26,1	37,2	33,2	21,1	24,4	28,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**355,3**	**357,6**	**454,7**	**456,9**	**469,5**	**509,7**
Kon Tum	35,5	38,3	39,8	43,6	43,0	44,1
Gia Lai	103,1	116,7	132,3	121,3	138,5	161,2
Đắk Lắk	161,7	140,2	204,5	185,2	172,7	209,9
Đắk Nông				29,2	37,2	41,7
Lâm Đồng	55,0	62,4	78,1	77,6	78,1	52,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**711,3**	**752,5**	**747,4**	**727,1**	**726,2**	**668,3**
Ninh Thuận	31,5	47,2	35,2	43,9	28,2	43,8
Bình Thuận	128,5	152,8	131,6	124,3	143,3	121,7
Bình Phước	24,0	28,9	30,6	31,1	33,0	28,8
Tây Ninh	193,5	222,5	252,8	255,3	235,8	227,3
Bình Dương	33,9	33,7	34,2	33,3	28,0	24,7
Đồng Nai	120,2	132,5	135,7	118,5	140,7	126,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	44,2	41,0	44,7	39,1	43,1	39,8
TP. Hồ Chí Minh	135,5	93,9	82,6	81,6	74,1	55,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1694,5**	**1432,0**	**1374,4**	**1387,7**	**1424,7**	**1392,6**
Long An	37,3	50,1	55,4	59,2	55,9	38,9
Tiền Giang	8,7					
Bến Tre	129,7	165,6	165,1	150,5	154,7	141,8
Trà Vinh	319,5	376,9	398,1	385,7	387,8	398,1
Vĩnh Long	14,6	9,6	11,1	8,3		
An Giang	25,8	23,6	21,8	23,7	25,3	23,5
Kiên Giang	98,6	70,2	56,9	116,2	158,9	134,3
Sóc Trăng	240,4	181,5	145,3	89,7	117,6	92,7
Bạc Liêu	385,7	287,7	289,9	290,9	289,5	296,4
Cà Mau	434,2	266,8	230,8	263,5	235,0	266,9

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

113 Diện tích ngô phân theo địa phương
Planted area of maize by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**730,2**	**816,0**	**912,7**	**991,1**	**1052,6**	**1031,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**92,9**	**70,0**	**80,5**	**84,0**	**81,9**	**79,2**
Hà Nội	12,1	9,8	8,9	8,7	8,8	8,9
Vĩnh Phúc	20,1	15,7	18,7	18,7	16,5	16,8
Bắc Ninh	4,4	2,2	2,3	2,4	2,4	2,3
Hà Tây	20,6	14,7	15,2	14,3	13,8	12,3
Hải Dương	5,2	4,0	6,5	5,6	5,1	4,3
Hải Phòng	0,6	0,5	0,9	1,6	1,6	1,4
Hưng Yên	7,2	4,4	6,1	6,7	6,9	7,3
Thái Bình	4,7	5,0	7,3	11,3	10,0	8,3
Hà Nam	7,9	5,9	6,0	5,6	6,4	6,6
Nam Định	3,4	2,9	3,5	4,1	4,7	5,1
Ninh Bình	6,7	4,9	5,1	5,0	5,7	5,9
Đông Bắc - *North East*	**183,2**	**189,6**	**204,9**	**216,1**	**221,7**	**217,6**
Hà Giang	41,8	43,8	45,1	43,7	44,0	43,3
Cao Bằng	31,5	32,3	33,2	34,4	35,2	35,4
Bắc Kạn	9,9	11,1	13,2	13,6	14,6	14,2
Tuyên Quang	11,7	14,2	14,1	14,3	14,7	14,4
Lào Cai	22,5	24,3	24,6	23,9	24,7	25,1
Yên Bái	9,9	10,5	11,5	13,0	14,2	14,3
Thái Nguyên	10,7	11,6	13,4	15,9	15,9	15,3
Lạng Sơn	12,7	13,9	15,0	17,6	18,4	17,7
Quảng Ninh	4,9	4,8	5,2	5,8	6,4	6,1
Bắc Giang	11,4	6,9	10,3	13,8	13,3	13,8
Phú Thọ	16,2	16,2	19,3	20,1	20,3	18,0
Tây Bắc - *North West*	**104,2**	**122,5**	**129,4**	**138,1**	**156,2**	**158,4**
Điện Biên	31,1	33,8	36,9	24,6	25,5	26,4
Lai Châu				15,0	16,0	17,4
Sơn La	51,6	64,9	64,6	68,2	80,9	82,4
Hòa Bình	21,5	23,8	27,9	30,3	33,8	32,2
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**92,8**	**94,1**	**110,6**	**141,0**	**149,6**	**148,2**
Thanh Hóa	46,4	49,5	54,1	63,7	65,3	63,8
Nghệ An	37,5	35,5	45,1	60,3	64,4	67,1
Hà Tĩnh	2,5	2,4	4,7	9,1	11,1	7,8
Quảng Bình	3,3	3,2	3,1	3,9	4,1	4,7
Quảng Trị	1,9	2,1	2,3	2,6	2,9	3,0
Thừa Thiên - Huế	1,2	1,4	1,3	1,4	1,8	1,8

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

113 (Tiếp theo) Diện tích ngô phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of maize by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**28,5**	**35,2**	**37,4**	**39,0**	**40,1**	**42,7**
Đà Nẵng	0,1	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
Quảng Nam	8,9	9,8	10,6	10,7	10,5	11,6
Quảng Ngãi	7,7	8,4	8,5	9,5	9,8	10,2
Bình Định	2,8	5,9	6,8	7,2	7,6	7,8
Phú Yên	4,0	5,3	5,6	5,8	6,2	6,9
Khánh Hòa	5,0	5,0	5,1	5,0	5,2	5,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**86,8**	**149,2**	**184,0**	**209,2**	**236,6**	**224,9**
Kon Tum	4,4	7,2	8,1	8,7	9,7	9,2
Gia Lai	23,5	36,1	45,8	52,4	56,0	54,2
Đắk Lắk	46,5	90,0	113,7	113,5	126,5	112,7
Đắk Nông				18,4	26,1	29,0
Lâm Đồng	12,4	15,9	16,4	16,2	18,3	19,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**122,8**	**128,9**	**134,3**	**131,2**	**131,6**	**125,0**
Ninh Thuận	10,8	10,3	10,9	12,3	13,3	13,5
Bình Thuận	12,0	15,6	17,7	19,1	22,6	19,4
Bình Phước	5,9	6,8	7,7	7,1	7,6	7,0
Tây Ninh	7,1	6,8	8,1	6,7	7,9	7,8
Bình Dương	1,3	1,3	1,2	1,1	1,0	0,8
Đồng Nai	65,3	68,5	68,9	65,5	59,8	56,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	19,3	18,4	18,4	18,5	18,4	18,5
TP. Hồ Chí Minh	1,1	1,2	1,4	0,9	1,0	1,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**19,0**	**26,5**	**31,6**	**32,5**	**34,9**	**35,6**
Long An	0,4	1,3	2,4	2,2	3,2	4,5
Tiền Giang	2,5	3,2	3,2	3,1	3,4	3,5
Bến Tre	0,8	1,1	0,8	0,8	0,8	0,7
Trà Vinh	2,6	3,5	5,2	5,0	5,2	5,4
Vĩnh Long	0,6	1,1	0,9	0,8	0,8	0,9
Đồng Tháp	2,6	3,8	4,9	4,7	5,6	5,0
An Giang	5,1	7,7	9,1	9,6	9,8	10,0
Kiên Giang		0,1	0,2	0,1		0,0
Cần Thơ	1,1	1,5	2,3	0,7	0,8	0,8
Hậu Giang				2,3	1,8	1,3
Sóc Trăng	2,7	2,5	1,8	2,6	2,8	2,8
Bạc Liêu	0,3	0,2	0,3	0,4	0,5	0,5
Cà Mau	0,3	0,5	0,5	0,2	0,2	0,2

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

114 Năng suất ngô phân theo địa phương
Yield of maize by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**27,5**	**30,8**	**34,4**	**34,6**	**36,0**	**37,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**31,1**	**35,2**	**37,5**	**40,9**	**40,8**	**41,0**
Hà Nội	26,2	29,1	31,2	31,0	29,7	31,5
Vĩnh Phúc	27,3	33,6	34,0	38,6	37,5	37,3
Bắc Ninh	26,1	27,7	28,3	31,7	28,3	32,2
Hà Tây	33,5	40,3	41,8	45,3	45,9	46,0
Hải Dương	37,3	39,8	43,5	44,1	44,9	44,2
Hải Phòng	30,0	32,0	45,6	46,3	47,5	45,0
Hưng Yên	26,5	38,2	38,7	42,4	43,9	45,8
Thái Bình	40,6	42,0	46,2	49,0	51,7	51,2
Hà Nam	29,5	33,6	35,2	40,5	42,0	45,9
Nam Định	32,1	34,8	36,0	38,0	39,8	38,4
Ninh Bình	28,2	30,4	32,9	35,2	31,9	32,7
Đông Bắc - *North East*	**23,2**	**26,5**	**27,5**	**29,0**	**29,9**	**28,2**
Hà Giang	17,2	19,5	19,5	20,5	21,0	20,8
Cao Bằng	24,1	24,9	26,0	25,8	27,3	22,5
Bắc Kạn	21,4	24,8	26,5	26,6	27,3	25,3
Tuyên Quang	33,0	35,1	37,6	39,2	40,7	38,8
Lào Cai	17,0	21,4	23,3	25,5	26,2	25,9
Yên Bái	19,7	21,6	22,9	23,3	23,5	24,5
Thái Nguyên	28,8	32,8	32,6	34,3	34,7	35,2
Lạng Sơn	35,3	41,3	41,1	42,1	43,4	39,9
Quảng Ninh	26,3	29,6	31,3	33,3	34,5	30,0
Bắc Giang	25,8	28,0	28,2	33,1	33,3	31,1
Phú Thọ	26,2	34,0	34,5	35,7	36,8	36,6
Tây Bắc - *North West*	**21,9**	**25,4**	**26,0**	**27,8**	**25,8**	**29,0**
Điện Biên	13,9	16,3	16,6	19,3	19,3	19,6
Lai Châu				15,3	18,1	18,7
Sơn La	26,3	30,2	31,1	31,9	28,2	32,8
Hòa Bình	22,7	25,2	26,6	31,5	28,7	32,5
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**24,5**	**29,8**	**32,5**	**36,7**	**34,8**	**34,7**
Thanh Hóa	27,3	31,4	34,8	38,6	37,4	36,5
Nghệ An	21,0	28,3	31,4	36,0	33,9	34,3
Hà Tĩnh	23,2	25,0	23,4	31,4	29,5	24,4
Quảng Bình	31,5	35,3	37,1	42,1	36,1	40,2
Quảng Trị	16,3	15,7	15,7	20,0	20,0	20,7
Thừa Thiên - Huế	22,5	27,9	30,0	30,0	28,3	35,0

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

114 (Tiếp theo) Năng suất ngô phân theo địa phương
(Cont.) Yield of maize by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**25,1**	**29,0**	**33,7**	**35,1**	**37,1**	**38,8**
Đà Nẵng	60,0	57,5	60,0	57,5	52,5	58,8
Quảng Nam	29,8	35,3	39,2	40,1	41,7	41,6
Quảng Ngãi	32,3	38,9	42,2	44,5	47,6	49,2
Bình Định	33,9	35,4	39,1	39,7	44,2	47,3
Phú Yên	7,0	7,9	15,9	18,8	20,6	23,6
Khánh Hòa	14,6	10,0	16,5	15,2	14,8	17,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**36,5**	**34,0**	**42,6**	**35,8**	**40,7**	**44,0**
Kon Tum	29,8	34,2	36,2	36,0	33,3	33,7
Gia Lai	27,5	29,0	33,8	29,7	34,1	34,6
Đắk Lắk	41,6	37,5	46,7	37,2	40,3	45,7
Đắk Nông				40,7	55,1	58,9
Lâm Đồng	39,5	25,2	42,3	40,7	47,1	43,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**32,7**	**34,9**	**38,3**	**38,1**	**42,9**	**44,9**
Ninh Thuận	18,6	18,8	25,4	22,5	27,6	28,7
Bình Thuận	28,8	40,2	48,2	46,0	41,2	52,2
Bình Phước	26,3	27,8	29,5	29,4	31,8	31,0
Tây Ninh	35,4	42,5	42,1	43,9	46,5	45,3
Bình Dương	16,2	17,7	18,3	20,0	20,0	20,0
Đồng Nai	35,7	35,9	39,2	39,1	49,2	50,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	35,3	36,7	37,1	39,0	40,4	40,1
TP. Hồ Chí Minh	30,9	31,7	31,4	34,4	33,0	34,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**27,3**	**42,3**	**47,7**	**53,0**	**54,4**	**53,9**
Long An	32,5	40,0	45,0	45,5	45,3	49,6
Tiền Giang	24,8	25,9	26,9	31,3	31,8	31,4
Bến Tre	27,5	30,9	32,5	35,0	36,3	34,3
Trà Vinh	29,6	36,0	41,2	42,4	44,8	44,3
Vĩnh Long	20,0	18,2	20,0	18,8	18,8	18,9
Đồng Tháp	40,4	47,4	49,2	62,6	63,9	65,0
An Giang	20,6	59,1	68,7	75,3	78,4	75,9
Kiên Giang		4,5	20,0	20,0		20,0
Cần Thơ	32,7	41,3	41,7	47,1	50,0	47,5
Hậu Giang				43,9	43,3	46,2
Sóc Trăng	24,8	30,8	31,1	34,2	33,9	33,6
Bạc Liêu	26,7	60,0	36,7	57,5	42,0	42,0
Cà Mau	36,7	38,0	30,0	30,0	35,0	35,0

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

115 Sản lượng ngô phân theo địa phương
Production of maize by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2005,9**	**2511,2**	**3136,3**	**3430,9**	**3787,1**	**3819,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**279,6**	**246,7**	**301,6**	**343,4**	**334,3**	**325,0**
Hà Nội	31,7	28,5	27,8	27,0	26,1	28,0
Vĩnh Phúc	54,9	52,8	63,5	72,2	61,8	62,6
Bắc Ninh	11,5	6,1	6,5	7,6	6,8	7,4
Hà Tây	69,0	59,2	63,6	64,8	63,3	56,6
Hải Dương	19,4	15,9	28,3	24,7	22,9	19,0
Hải Phòng	1,8	1,6	4,1	7,4	7,6	6,3
Hưng Yên	19,1	16,8	23,6	28,4	30,3	33,4
Thái Bình	19,1	21,0	33,7	55,4	51,7	42,5
Hà Nam	23,3	19,8	21,1	22,7	26,9	30,3
Nam Định	10,9	10,1	12,6	15,6	18,7	19,6
Ninh Bình	18,9	14,9	16,8	17,6	18,2	19,3
Đông Bắc - *North East*	**425,5**	**502,0**	**563,0**	**627,4**	**662,5**	**612,7**
Hà Giang	71,7	85,6	88,0	89,5	92,6	90,0
Cao Bằng	75,8	80,5	86,2	88,9	96,1	79,7
Bắc Kạn	21,2	27,5	35,0	36,2	39,8	35,9
Tuyên Quang	38,6	49,9	53,0	56,1	59,9	55,8
Lào Cai	38,3	51,9	57,3	61,0	64,6	64,9
Yên Bái	19,5	22,7	26,3	30,3	33,4	35,0
Thái Nguyên	30,8	38,0	43,7	54,6	55,1	53,8
Lạng Sơn	44,8	57,4	61,7	74,1	79,8	70,6
Quảng Ninh	12,9	14,2	16,3	19,3	22,1	18,3
Bắc Giang	29,4	19,3	29,0	45,7	44,3	42,9
Phú Thọ	42,5	55,0	66,5	71,7	74,8	65,8
Tây Bắc - *North West*	**227,8**	**311,1**	**336,3**	**383,8**	**402,9**	**459,3**
Điện Biên	43,2	55,0	61,1	47,5	49,1	51,7
Lai Châu				23,0	28,9	32,5
Sơn La	135,8	196,1	200,9	217,8	228,0	270,4
Hòa Bình	48,8	60,0	74,3	95,5	96,9	104,7
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**227,4**	**280,6**	**360,0**	**517,6**	**521,2**	**513,8**
Thanh Hóa	126,7	155,6	188,4	245,9	244,2	233,0
Nghệ An	78,7	100,5	141,6	217,3	218,6	230,4
Hà Tĩnh	5,8	6,0	11,0	28,6	32,7	19,0
Quảng Bình	10,4	11,3	11,5	16,4	14,8	18,9
Quảng Trị	3,1	3,3	3,6	5,2	5,8	6,2
Thừa Thiên - Huế	2,7	3,9	3,9	4,2	5,1	6,3

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

115 (Tiếp theo) Sản lượng ngô phân theo địa phương
(Cont.) Production of maize by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**71,6**	**102,0**	**126,1**	**136,9**	**148,7**	**165,6**
Đà Nẵng	0,6	4,6	4,8	4,6	4,2	4,7
Quảng Nam	26,5	34,6	41,5	42,9	43,8	48,2
Quảng Ngãi	24,9	32,7	35,9	42,3	46,6	50,2
Bình Định	9,5	20,9	26,6	28,6	33,6	36,9
Phú Yên	2,8	4,2	8,9	10,9	12,8	16,3
Khánh Hòa	7,3	5,0	8,4	7,6	7,7	9,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**320,3**	**507,2**	**784,7**	**749,8**	**963,1**	**989,7**
Kon Tum	13,1	24,6	29,3	31,3	32,3	31,0
Gia Lai	64,7	104,7	155,0	155,5	190,7	187,6
Đắk Lắk	193,5	337,9	531,0	422,3	510,1	514,9
Đắk Nông				74,8	143,8	170,7
Lâm Đồng	49,0	40,0	69,4	65,9	86,2	85,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**401,9**	**449,6**	**514,6**	**499,7**	**564,7**	**561,5**
Ninh Thuận	20,1	19,4	27,7	27,7	36,7	38,8
Bình Thuận	34,6	62,7	85,4	87,9	93,2	101,2
Bình Phước	15,5	18,9	22,7	20,9	24,2	21,7
Tây Ninh	25,1	28,9	34,1	29,4	36,7	35,3
Bình Dương	2,1	2,3	2,2	2,2	2,0	1,6
Đồng Nai	232,9	246,1	269,9	256,3	294,3	284,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	68,2	67,5	68,2	72,2	74,3	74,1
TP. Hồ Chí Minh	3,4	3,8	4,4	3,1	3,3	4,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**51,8**	**112,0**	**150,0**	**172,3**	**189,7**	**191,8**
Long An	1,3	5,2	10,8	10,0	14,5	22,3
Tiền Giang	6,2	8,3	8,6	9,7	10,8	11,0
Bến Tre	2,2	3,4	2,6	2,8	2,9	2,4
Trà Vinh	7,7	12,6	21,4	21,2	23,3	23,9
Vĩnh Long	1,2	2,0	1,8	1,5	1,5	1,7
Đồng Tháp	10,5	18,0	24,1	29,4	35,8	32,5
An Giang	10,5	45,5	62,5	72,3	76,8	75,9
Kiên Giang			0,4	0,2		0,1
Cần Thơ	3,6	6,2	9,6	3,3	4,0	3,8
Hậu Giang				10,1	7,8	6,0
Sóc Trăng	6,7	7,7	5,6	8,9	9,5	9,4
Bạc Liêu	0,8	1,2	1,1	2,3	2,1	2,1
Cà Mau	1,1	1,9	1,5	0,6	0,7	0,7

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

116 Diện tích khoai lang phân theo địa phương
Planted area of sweet potatoes by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**254,3**	**237,7**	**219,6**	**201,8**	**185,3**	**181,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**64,2**	**53,5**	**48,2**	**40,5**	**37,3**	**33,7**
Hà Nội	3,8	3,9	3,1	2,9	2,1	1,7
Vĩnh Phúc	7,8	6,3	6,0	5,1	4,6	4,3
Bắc Ninh	3,3	2,8	2,7	2,2	2,3	1,9
Hà Tây	11,2	10,8	10,0	9,0	8,4	7,0
Hải Dương	7,7	6,0	4,7	3,7	3,0	2,7
Hải Phòng	4,1	3,5	3,0	2,7	2,4	2,1
Hưng Yên	3,7	2,2	2,0	1,3	1,4	1,5
Thái Bình	8,9	6,4	5,4	4,2	4,4	4,3
Hà Nam	3,4	2,6	2,4	2,1	1,7	1,4
Nam Định	7,0	5,6	5,6	4,3	4,2	4,1
Ninh Bình	3,3	3,4	3,3	3,0	2,8	2,7
Đông Bắc - *North East*	**49,7**	**52,5**	**50,4**	**47,0**	**42,1**	**42,6**
Hà Giang	1,2	1,3	1,3	1,3	1,3	1,2
Cao Bằng	2,1	2,0	1,9	1,8	1,9	1,6
Bắc Kạn	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,5
Tuyên Quang	2,4	3,5	4,2	4,7	3,8	3,6
Lào Cai	0,4	0,4	0,5	0,4	0,4	0,5
Yên Bái	2,5	2,2	2,5	2,4	2,4	2,8
Thái Nguyên	11,8	12,4	11,3	10,1	9,3	9,4
Lạng Sơn	2,6	2,4	2,6	2,7	2,6	2,7
Quảng Ninh	6,7	6,4	6,3	6,2	5,5	5,4
Bắc Giang	14,8	16,7	14,6	12,9	10,6	10,4
Phú Thọ	4,8	4,8	4,8	4,1	3,9	4,5
Tây Bắc - *North West*	**6,0**	**6,6**	**6,6**	**6,7**	**6,7**	**7,5**
Điện Biên	0,3	0,7	0,7	0,4	0,5	0,5
Lai Châu				0,8	0,7	0,8
Sơn La	0,8	0,9	0,8	0,6	0,6	0,7
Hòa Bình	4,9	5,0	5,1	4,9	4,9	5,5
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**89,0**	**80,5**	**73,1**	**67,2**	**59,9**	**56,6**
Thanh Hóa	24,4	22,0	19,1	17,8	16,3	15,6
Nghệ An	29,5	28,2	24,5	20,4	15,9	14,5
Hà Tĩnh	19,7	16,0	16,3	15,5	14,8	14,1
Quảng Bình	6,1	5,0	4,4	4,8	4,3	4,0
Quảng Trị	4,9	4,2	3,9	3,8	3,9	3,8
Thừa Thiên - Huế	4,4	5,1	4,9	4,9	4,7	4,6

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

116 (Tiếp theo) Diện tích khoai lang phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of sweet potatoes by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**18,5**	**15,7**	**14,3**	**12,3**	**11,8**	**11,5**
Đà Nẵng	1,4	1,5	1,3	0,9	0,4	0,7
Quảng Nam	11,1	10,1	9,7	9,1	9,2	8,8
Quảng Ngãi	3,9	2,5	1,9	1,2	1,2	1,1
Bình Định	1,2	0,8	0,7	0,6	0,5	0,4
Phú Yên	0,7	0,5	0,4	0,3	0,3	0,3
Khánh Hòa	0,2	0,3	0,3	0,2	0,2	0,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**9,3**	**9,9**	**10,1**	**10,1**	**10,4**	**12,4**
Kon Tum	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Gia Lai	2,6	2,7	2,4	2,0	1,8	1,6
Đắk Lắk	3,6	4,0	4,4	3,5	3,0	3,1
Đắk Nông				1,2	2,4	4,4
Lâm Đồng	2,9	3,0	3,1	3,2	3,0	3,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**7,7**	**6,5**	**6,2**	**5,9**	**5,0**	**3,7**
Ninh Thuận	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Bình Thuận	3,7	3,5	3,4	3,1	2,5	1,6
Bình Phước	0,7	0,9	0,9	1,0	1,0	1,1
Tây Ninh			0,2	0,2	0,2	0,1
Bình Dương	0,8	0,6	0,5	0,4	0,3	0,2
Đồng Nai	0,9	0,7	0,5	0,4	0,3	0,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,3	0,6	0,5	0,6	0,5	0,3
TP. Hồ Chí Minh	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**9,9**	**12,5**	**10,7**	**12,1**	**12,1**	**13,7**
Long An	0,0	0,0	0,1	0,2	0,1	0,1
Tiền Giang	0,5	0,4	0,4	0,3	0,3	0,4
Bến Tre	0,4	0,8	0,5	0,2	0,3	0,2
Trà Vinh	1,8	2,1	1,6	1,8	1,9	2,3
Vĩnh Long	2,5	4,2	3,8	4,9	5,2	6,0
Đồng Tháp	0,3	0,4	0,4	0,5	0,4	0,7
An Giang	0,4	0,4	0,4	0,3	0,3	0,4
Kiên Giang	0,9	1,9	0,9	1,1	0,6	0,4
Cần Thơ	0,5	0,3	0,4	0,1	0,0	0,1
Hậu Giang				0,5	0,7	0,8
Sóc Trăng	1,5	1,2	1,3	1,4	1,4	1,5
Bạc Liêu	0,2	0,3	0,4	0,3	0,5	0,5
Cà Mau	0,9	0,5	0,5	0,5	0,4	0,3

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

117 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
Production of sweet potatoes by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1611,3**	**1703,7**	**1576,6**	**1512,3**	**1443,1**	**1454,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**508,0**	**457,9**	**417,2**	**361,0**	**345,1**	**316,8**
Hà Nội	24,7	28,1	20,5	19,4	13,0	10,8
Vĩnh Phúc	45,0	51,5	49,7	40,9	34,0	35,8
Bắc Ninh	30,6	27,8	27,2	27,1	29,8	24,0
Hà Tây	85,3	87,6	82,3	73,4	74,8	62,6
Hải Dương	72,1	54,1	45,0	36,8	31,3	27,9
Hải Phòng	37,8	33,5	29,7	26,4	22,6	20,8
Hưng Yên	33,1	24,0	20,5	14,1	16,4	17,3
Thái Bình	85,2	65,4	57,1	48,1	52,7	50,7
Hà Nam	23,1	22,6	20,4	20,0	19,9	15,4
Nam Định	52,1	41,9	42,6	33,3	31,4	34,1
Ninh Bình	19,0	21,4	22,2	21,5	19,2	17,4
Đông Bắc - *North East*	**287,0**	**330,9**	**312,3**	**300,5**	**269,2**	**272,1**
Hà Giang	4,2	5,1	5,3	5,9	6,1	6,0
Cao Bằng	8,9	9,2	8,8	8,0	9,2	8,5
Bắc Kạn	1,4	1,6	1,5	1,6	1,5	1,9
Tuyên Quang	14,8	18,5	21,0	26,4	21,0	21,1
Lào Cai	1,7	2,2	2,5	2,2	2,0	2,5
Yên Bái	12,5	11,6	12,9	12,3	12,7	14,8
Thái Nguyên	54,9	66,3	62,1	55,7	50,7	51,4
Lạng Sơn	11,7	12,5	13,2	12,7	12,4	11,9
Quảng Ninh	39,4	36,6	37,5	36,1	31,6	30,0
Bắc Giang	115,7	143,3	122,9	117,6	99,7	97,6
Phú Thọ	21,8	24,0	24,6	22,0	22,3	26,4
Tây Bắc - *North West*	**23,6**	**28,9**	**31,1**	**32,2**	**33,0**	**35,3**
Điện Biên	1,2	3,1	3,4	1,9	1,9	2,0
Lai Châu				3,7	3,8	4,1
Sơn La	3,2	4,6	4,7	3,8	3,4	5,1
Hòa Bình	19,2	21,2	23,0	22,8	23,9	24,1
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**470,7**	**473,8**	**431,9**	**414,5**	**371,4**	**347,7**
Thanh Hóa	130,0	140,4	121,7	113,0	104,2	96,9
Nghệ An	148,4	163,2	146,2	131,6	103,1	90,8
Hà Tĩnh	107,9	89,6	89,6	90,6	87,6	85,0
Quảng Bình	35,6	30,4	27,4	31,7	28,4	26,9
Quảng Trị	28,3	26,6	23,7	25,0	25,7	26,0
Thừa Thiên - Huế	20,5	23,6	23,3	22,6	22,4	22,1

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

117 (Tiếp theo) Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
(Cont.) Production of sweet potatoes by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**95,0**	**88,7**	**83,4**	**74,6**	**73,1**	**68,1**
Đà Nẵng	8,6	9,4	8,1	6,0	2,8	4,7
Quảng Nam	58,2	60,1	60,4	58,4	60,1	54,1
Quảng Ngãi	18,0	12,1	8,6	5,3	5,9	5,3
Bình Định	5,7	3,8	3,2	2,7	2,3	1,9
Phú Yên	3,6	2,3	2,0	1,5	1,3	1,4
Khánh Hòa	0,9	1,0	1,1	0,7	0,7	0,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**63,2**	**77,5**	**81,7**	**77,5**	**85,9**	**121,2**
Kon Tum	1,6	1,5	1,2	1,3	1,0	1,2
Gia Lai	10,7	17,5	17,2	14,2	12,5	10,3
Đắk Lắk	26,9	34,2	36,8	25,0	23,5	27,7
Đắk Nông				9,2	19,0	48,5
Lâm Đồng	24,0	24,3	26,5	27,8	29,9	33,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**39,7**	**36,1**	**35,7**	**33,0**	**29,2**	**22,0**
Ninh Thuận	0,6	0,6	0,1	0,1	0,4	0,2
Bình Thuận	17,3	19,0	17,9	15,8	13,3	9,2
Bình Phước	4,2	5,4	5,2	5,9	6,1	6,7
Tây Ninh			2,2	2,1	2,0	1,1
Bình Dương	5,4	4,6	4,4	3,3	2,5	1,8
Đồng Nai	5,0	4,0	3,4	2,6	2,7	1,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,9	1,7	1,7	2,3	1,6	1,2
TP. Hồ Chí Minh	1,3	0,8	0,8	0,9	0,6	0,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**124,1**	**209,9**	**183,3**	**219,0**	**236,2**	**271,5**
Long An	0,1	0,1	0,3	1,2	0,6	0,6
Tiền Giang	3,6	4,1	3,9	3,5	3,8	4,2
Bến Tre	3,4	6,1	4,2	1,9	1,9	1,8
Trà Vinh	22,8	31,3	20,1	23,2	23,9	29,0
Vĩnh Long	46,2	110,7	105,8	133,6	152,0	175,2
Đồng Tháp	2,7	5,0	7,2	7,8	6,4	12,3
An Giang	5,8	8,1	8,1	6,3	7,7	6,3
Kiên Giang	13,9	23,6	10,9	14,8	9,9	6,9
Cần Thơ	6,3	4,1	4,7	0,8	0,4	0,8
Hậu Giang				6,5	10,4	13,6
Sóc Trăng	14,0	12,8	13,6	15,4	14,6	16,4
Bạc Liêu	1,1	1,9	2,3	1,9	3,0	3,0
Cà Mau	4,2	2,1	2,2	2,1	1,6	1,4

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

118 Diện tích sắn phân theo địa phương
Planted area of cassava by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**237,6**	**337,0**	**371,9**	**388,6**	**425,5**	**474,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**8,3**	**7,5**	**7,6**	**7,4**	**7,3**	**7,0**
Hà Nội	0,4	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Vĩnh Phúc	2,1	2,1	2,2	2,6	2,5	2,3
Bắc Ninh	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0
Hà Tây	3,1	2,9	2,7	2,9	2,7	2,2
Hải Dương	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,4
Hải Phòng	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Thái Bình	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hà Nam	1,1	1,0	0,9	0,2	0,4	0,3
Nam Định	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Ninh Bình	0,8	0,5	0,9	0,8	0,9	1,1
Đông Bắc - *North East*	**48,4**	**47,7**	**47,5**	**49,4**	**49,4**	**53,7**
Hà Giang	3,2	2,8	2,6	2,5	2,6	2,5
Cao Bằng	1,6	1,6	1,7	2,3	2,2	2,0
Bắc Kạn	3,1	3,3	3,0	2,9	2,1	1,8
Tuyên Quang	3,7	3,5	3,5	3,5	3,7	5,3
Lào Cai	6,2	5,9	6,3	5,1	5,6	6,1
Yên Bái	8,6	9,6	10,2	11,9	12,7	13,4
Thái Nguyên	3,6	3,8	3,9	4,2	3,6	4,1
Lạng Sơn	4,7	4,5	4,2	4,5	4,6	4,7
Quảng Ninh	1,6	1,3	1,3	1,3	1,2	1,3
Bắc Giang	3,5	3,4	3,0	3,2	3,4	4,7
Phú Thọ	8,6	8,0	7,8	8,0	7,7	7,8
Tây Bắc - *North West*	**35,3**	**35,6**	**37,5**	**40,6**	**41,2**	**41,3**
Điện Biên	8,5	9,8	9,9	6,8	7,2	7,3
Lai Châu				5,5	5,5	4,8
Sơn La	17,0	17,2	17,9	18,1	17,8	18,0
Hòa Bình	9,8	8,6	9,7	10,2	10,7	11,2
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**38,4**	**39,0**	**44,5**	**48,4**	**52,9**	**55,9**
Thanh Hóa	12,1	13,6	15,2	14,5	15,1	14,5
Nghệ An	11,2	9,9	11,3	12,5	13,9	15,2
Hà Tĩnh	2,5	2,9	3,1	3,7	3,9	3,7
Quảng Bình	4,3	3,6	4,0	5,0	5,6	6,1
Quảng Trị	4,0	4,1	5,4	6,8	7,8	9,3
Thừa Thiên - Huế	4,3	4,9	5,5	5,9	6,6	7,1

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

118 (Tiếp theo) Diện tích sắn phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of cassava by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**37,1**	**46,2**	**49,2**	**51,7**	**59,8**	**61,9**
Đà Nẵng	0,7	0,7	0,5	0,3	0,2	0,3
Quảng Nam	11,5	12,6	12,6	13,3	13,2	13,5
Quảng Ngãi	7,7	14,0	15,7	16,3	17,9	19,2
Bình Định	10,1	10,6	11,3	11,6	12,0	13,1
Phú Yên	2,6	4,0	4,7	5,6	10,6	10,4
Khánh Hòa	4,5	4,3	4,4	4,6	5,9	5,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**38,0**	**53,5**	**65,4**	**70,6**	**89,4**	**124,7**
Kon Tum	15,0	20,2	23,4	24,3	27,7	32,0
Gia Lai	17,7	19,6	24,3	27,4	31,9	47,7
Đắk Lắk	4,0	12,6	16,5	9,3	13,2	19,8
Đắk Nông				8,4	15,4	23,7
Lâm Đồng	1,3	1,1	1,2	1,2	1,2	1,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**24,4**	**98,1**	**109,8**	**114,1**	**119,1**	**124,1**
Ninh Thuận	1,5	1,1	1,8	1,6	1,4	1,5
Bình Thuận	6,8	12,3	16,1	16,7	18,9	21,4
Bình Phước	1,2	25,0	24,7	24,1	22,1	23,2
Tây Ninh	0,8	31,7	35,6	38,6	43,3	45,1
Bình Dương	1,8	6,6	6,9	7,4	6,5	6,6
Đồng Nai	8,4	16,0	17,3	18,1	19,0	18,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,7	5,2	7,2	7,4	7,8	7,6
TP. Hồ Chí Minh	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**7,7**	**9,4**	**10,4**	**6,4**	**6,4**	**6,2**
Long An	1,2	0,6	1,4	0,8	0,8	0,7
Tiền Giang	0,9	0,5	0,3	0,4	0,3	0,3
Bến Tre	0,5	0,5	0,5	0,5	0,4	0,3
Trà Vinh	1,5	1,3	1,1	1,2	1,1	1,3
Vĩnh Long	0,2	0,2	0,2	0,1	0,2	0,2
An Giang	0,6	3,7	4,5	0,2	0,6	0,8
Kiên Giang	0,7	1,2	0,7	1,8	1,5	1,1
Cần Thơ	0,0		0,1		0,0	0,0
Hậu Giang					0,0	
Sóc Trăng	0,4	0,4	0,5	0,6	0,7	0,7
Bạc Liêu	0,3	0,5	0,5	0,3	0,3	0,4
Cà Mau	1,4	0,5	0,6	0,5	0,5	0,4

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

119 Sản lượng sắn phân theo địa phương
Production of cassava by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1986,3**	**4438,0**	**5308,9**	**5820,7**	**6716,2**	**7714,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**74,4**	**80,8**	**87,6**	**86,6**	**82,5**	**82,5**
Hà Nội	2,8	2,1	2,0	1,9	1,8	1,4
Vĩnh Phúc	17,3	19,9	21,7	25,8	23,6	21,9
Bắc Ninh	0,6	0,3	0,3	0,4	0,5	0,5
Hà Tây	24,0	33,4	31,9	35,5	34,0	27,6
Hải Dương	0,8	1,2	0,7	0,7	1,8	4,5
Hải Phòng	1,6	1,1	1,1	1,1	1,0	1,2
Thái Bình	0,8	0,5	0,4	0,9	0,7	0,7
Hà Nam	15,5	13,5	12,7	3,4	5,4	4,7
Nam Định	2,0	2,7	2,4	2,6	1,3	2,0
Ninh Bình	9,0	6,1	14,4	14,3	12,4	18,0
Đông Bắc - *North East*	**426,7**	**492,7**	**534,6**	**583,6**	**608,4**	**674,2**
Hà Giang	21,2	21,1	19,9	19,2	19,8	19,3
Cao Bằng	13,0	12,8	14,4	20,6	21,6	19,2
Bắc Kạn	26,8	34,5	31,3	29,9	21,2	19,4
Tuyên Quang	38,2	38,7	40,2	40,5	44,4	63,1
Lào Cai	64,1	63,7	67,8	56,7	63,0	70,1
Yên Bái	68,5	118,6	157,9	206,9	227,4	250,6
Thái Nguyên	31,4	33,3	38,9	40,6	35,0	40,4
Lạng Sơn	37,0	37,2	36,1	34,3	40,7	41,4
Quảng Ninh	13,5	11,1	11,1	10,3	9,9	10,4
Bắc Giang	32,2	32,0	28,7	33,0	36,6	50,1
Phú Thọ	80,8	89,7	88,3	91,6	88,8	90,2
Tây Bắc - *North West*	**265,3**	**296,6**	**337,3**	**388,9**	**388,3**	**400,2**
Điện Biên	63,0	71,1	69,0	48,8	51,8	52,9
Lai Châu				43,5	42,1	39,6
Sơn La	128,5	159,1	183,0	199,1	192,3	201,0
Hòa Bình	73,8	66,4	85,3	97,5	102,1	106,7
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**255,2**	**314,7**	**464,3**	**568,2**	**709,8**	**830,7**
Thanh Hóa	78,5	111,4	129,6	124,3	126,0	142,9
Nghệ An	68,5	78,4	149,9	198,3	248,2	289,2
Hà Tĩnh	15,6	20,0	23,1	33,0	36,6	39,0
Quảng Bình	27,9	27,5	37,8	56,1	74,6	90,4
Quảng Trị	36,8	40,8	67,6	88,1	121,8	165,3
Thừa Thiên - Huế	27,9	36,6	56,3	68,4	102,6	103,9

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

119 (Tiếp theo) Sản lượng sắn phân theo địa phương
(Cont.) Production of cassava by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**329,5**	**548,5**	**667,8**	**784,5**	**916,8**	**969,0**
Đà Nẵng	4,6	5,0	2,9	2,2	1,2	1,9
Quảng Nam	105,0	160,5	163,2	182,8	180,2	185,2
Quảng Ngãi	60,7	158,4	200,5	245,7	268,1	310,8
Bình Định	88,6	121,6	151,3	186,1	212,2	237,9
Phú Yên	24,3	46,6	76,2	95,7	173,2	154,0
Khánh Hòa	46,3	56,4	73,7	72,0	81,9	79,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**351,5**	**715,7**	**948,4**	**1062,8**	**1446,6**	**2020,8**
Kon Tum	143,3	240,2	299,7	317,2	372,3	448,1
Gia Lai	157,1	199,6	260,1	313,0	383,4	606,8
Đắk Lắk	37,2	266,4	374,9	202,8	296,2	421,4
Đắk Nông				216,9	381,0	526,7
Lâm Đồng	13,9	9,5	13,7	12,9	13,7	17,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**215,5**	**1866,3**	**2125,6**	**2295,4**	**2499,8**	**2671,4**
Ninh Thuận	9,0	2,3	15,9	23,1	12,4	28,6
Bình Thuận	52,2	126,2	165,1	191,0	216,9	305,2
Bình Phước	13,9	542,4	534,9	528,0	493,8	512,6
Tây Ninh	9,6	682,3	800,1	898,7	1071,8	1119,4
Bình Dương	12,1	121,9	128,5	133,5	117,8	121,2
Đồng Nai	63,8	306,3	341,7	382,7	442,2	424,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	53,0	83,5	137,2	135,7	144,0	159,5
TP. Hồ Chí Minh	1,9	1,4	2,2	2,7	0,9	0,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**68,2**	**122,7**	**143,3**	**50,7**	**64,0**	**65,2**
Long An	8,1	3,7	11,0	5,6	7,1	6,1
Tiền Giang	7,8	5,6	3,4	3,7	3,4	3,0
Bến Tre	5,2	4,9	4,4	3,7	3,7	2,7
Trà Vinh	18,9	16,9	14,6	15,0	14,1	16,2
Vĩnh Long	3,1	2,8	2,1	1,8	2,4	2,7
An Giang	8,1	65,6	88,1	2,8	14,5	18,2
Kiên Giang	5,3	14,6	9,1	8,6	8,5	6,5
Cần Thơ	0,4		0,4		0,1	0,1
Hậu Giang					0,1	
Sóc Trăng	2,6	2,6	4,2	5,0	5,7	5,7
Bạc Liêu	2,3	3,3	3,2	2,1	2,2	2,3
Cà Mau	6,4	2,7	2,8	2,4	2,2	1,7

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

120 Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm
Planted area of some annual industrial crops

	Bông *Cotton*	Đay *Jute*	Cói *Sedge*	Mía *Sugar-cane*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*	Thuốc lá *Tobacco*
			Nghìn ha - *Thous. ha*				
1990	8,3	11,7	11,4	130,6	201,4	110,0	26,5
1995	17,5	7,5	10,4	224,8	259,9	121,1	27,7
1996	15,0	8,0	9,1	237,0	262,8	110,3	23,9
1997	15,2	11,6	11,1	257,0	253,5	106,4	26,3
1998	23,8	6,7	9,8	283,0	269,4	129,4	32,4
1999	21,2	4,1	10,9	344,2	247,6	129,1	32,5
2000	18,6	5,5	9,3	302,3	244,9	124,1	24,4
2001	27,7	7,8	9,7	290,7	244,6	140,3	24,4
2002	34,1	9,8	12,3	320,0	246,7	158,6	26,6
2003	27,8	4,8	14,0	313,2	243,8	165,6	23,0
2004	28,0	4,9	13,0	286,1	263,7	183,8	16,3
2005	25,8	5,6	12,5	266,3	269,6	204,1	16,8
Sơ bộ - *Prel.* 2006	20,5	5,9	12,5	285,1	249,3	185,8	26,7
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
			Index (Previous year = 100) - %				
1991	194,0	89,7	82,5	110,0	104,7	91,9	142,3
1995	132,6	113,6	95,4	134,9	104,7	91,7	113,1
1996	85,7	106,7	87,5	105,4	101,1	91,1	86,3
1997	101,3	145,0	122,0	108,4	96,5	96,5	110,0
1998	156,6	57,8	88,3	110,1	106,3	121,6	123,2
1999	89,1	61,2	111,2	121,6	91,9	99,8	100,3
2000	87,7	134,1	85,3	87,8	98,9	96,1	75,1
2001	148,9	141,8	104,3	96,2	99,9	113,1	100,0
2002	123,1	125,6	126,8	110,1	100,9	113,0	109,0
2003	81,5	49,0	113,8	97,9	98,8	104,4	86,5
2004	100,7	102,1	92,9	91,3	108,2	111,0	70,9
2005	92,1	114,3	96,2	93,1	102,2	111,0	103,1
Sơ bộ - *Prel.* 2006	79,5	105,4	100,0	107,1	92,5	91,0	158,9

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

121 Năng suất một số cây công nghiệp hàng năm
Yield of some annual industrial crops

	Bông *Cotton*	Đay *Jute*	Cói *Sedge*	Mía *Sugar-cane*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*	Thuốc lá *Tobacco*
				Tạ/ha - *Quiltal/ha*			
1990	4,0	20,3	55,4	413,3	10,6	7,9	8,2
1995	7,3	19,7	72,6	476,5	12,9	10,4	9,9
1996	7,5	18,8	60,4	479,8	13,6	10,3	9,8
1997	9,2	19,2	72,9	463,8	13,9	10,6	10,3
1998	9,2	21,8	71,3	489,2	14,3	11,3	10,3
1999	10,5	22,9	66,5	516,0	12,8	11,4	11,0
2000	10,1	20,5	66,0	497,7	14,5	12,0	11,1
2001	12,1	18,7	66,5	504,2	14,8	12,4	13,1
2002	11,7	20,8	71,6	535,0	16,2	13,0	12,5
2003	12,6	25,8	68,4	538,1	16,7	13,3	13,8
2004	10,0	25,7	69,1	547,0	17,8	13,4	14,4
2005	13,0	22,5	64,4	561,3	18,1	14,3	15,5
Sơ bộ - *Prel.* 2006	12,6	17,8	74,1	549,9	18,6	13,9	16,0
				Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
				Index (Previous year = 100) - %			
1991	127,5	118,2	103,8	103,2	104,7	100,0	130,5
1995	110,6	101,5	115,1	105,1	108,4	110,6	111,2
1996	102,7	95,4	83,2	100,7	105,4	99,0	99,0
1997	122,7	102,1	120,7	96,7	102,2	102,9	105,1
1998	100,0	113,5	97,8	105,5	102,9	106,6	100,0
1999	114,1	105,0	93,3	105,5	89,5	100,9	106,8
2000	96,2	89,5	99,2	96,5	113,3	105,3	100,9
2001	119,8	91,2	100,8	101,3	102,1	103,3	118,0
2002	96,7	111,2	107,7	106,1	109,5	104,8	95,4
2003	107,7	124,0	95,5	100,6	103,1	102,3	110,4
2004	79,4	99,7	101,0	101,7	106,5	100,6	104,0
2005	129,8	87,5	93,2	102,6	102,0	107,2	107,8
Sơ bộ - *Prel.* 2006	97,3	79,1	115,0	98,0	102,8	96,9	103,1

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

122 Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm
Production of some annual industrial crops

	Bông *Cotton*	Đay *Jute*	Cói *Sedge*	Mía *Sugar-cane*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*	Thuốc lá *Tobacco*
			Nghìn tấn - *Thous. tons*				
1990	3,1	23,8	63,3	5397,6	213,1	86,6	21,8
1995	12,8	14,8	75,5	10711,1	334,5	125,5	27,7
1996	11,2	15,0	55,0	11430,3	357,7	113,8	23,5
1997	14,0	22,3	80,9	11920,9	351,3	113,0	27,2
1998	22,0	14,6	69,9	13843,5	386,0	146,7	33,3
1999	22,2	9,4	72,5	17760,5	318,1	147,2	35,6
2000	18,8	11,3	61,4	15044,3	355,3	149,3	27,1
2001	33,6	14,6	64,5	14656,9	363,1	173,7	32,0
2002	40,0	20,4	88,1	17120,0	400,4	205,6	33,2
2003	35,1	12,4	95,8	16854,7	406,2	219,7	31,8
2004	28,0	12,6	89,8	15649,3	469,0	245,9	23,4
2005	33,5	12,6	80,5	14948,7	489,3	292,7	26,0
Sơ bộ - *Prel.* 2006	25,9	10,5	92,6	15678,6	464,8	258,2	42,6
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
			Index (Previous year = 100) - %				
1991	267,7	106,3	85,9	113,6	110,2	92,4	166,1
1995	147,1	115,6	109,3	141,9	113,6	100,8	127,6
1996	87,5	101,4	72,8	106,7	106,9	90,7	84,8
1997	125,0	148,7	147,1	104,3	98,2	99,3	115,7
1998	157,1	65,5	86,4	116,1	109,9	129,8	122,4
1999	100,9	64,4	103,7	128,3	82,4	100,3	106,9
2000	84,7	120,2	84,7	84,7	111,7	101,4	76,1
2001	178,7	129,2	105,0	97,4	102,2	116,3	118,1
2002	119,0	139,7	136,6	116,8	110,3	118,4	103,8
2003	87,8	60,8	108,7	98,5	101,4	106,9	95,8
2004	79,8	101,6	93,7	92,8	115,5	111,9	73,6
2005	119,6	100,0	89,6	95,5	104,3	119,0	111,1
Sơ bộ - *Prel.* 2006	77,3	83,3	115,0	104,9	95,0	88,2	163,8

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

123 Diện tích mía phân theo địa phương
Planted area of sugar-cane by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**302,3**	**320,0**	**313,2**	**286,1**	**266,3**	**285,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3,0**	**2,7**	**2,9**	**2,8**	**2,6**	**2,0**
Hà Nội	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Vĩnh Phúc	0,5	0,2	0,2	0,1	0,1	0,0
Bắc Ninh	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0
Hà Tây	0,4	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1
Hải Dương	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hải Phòng	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hưng Yên		0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Thái Bình	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hà Nam	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0
Nam Định	0,1	0,2	0,3	0,3	0,3	0,2
Ninh Bình	1,4	1,4	1,5	1,5	1,5	1,2
Đông Bắc - *North East*	**17,9**	**16,2**	**16,0**	**13,9**	**11,5**	**11,9**
Hà Giang	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,5
Cao Bằng	2,6	2,2	2,6	2,3	1,7	2,1
Bắc Kạn	0,5	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Tuyên Quang	6,9	6,6	6,7	6,4	5,3	5,4
Lào Cai	2,8	2,4	2,1	1,6	1,2	1,0
Yên Bái	1,1	1,1	1,1	0,7	0,6	0,7
Thái Nguyên	1,1	0,9	0,8	0,7	0,6	0,6
Lạng Sơn	0,4	0,3	0,3	0,2	0,2	0,2
Quảng Ninh	0,5	0,4	0,4	0,5	0,4	0,4
Bắc Giang	0,4	0,2	0,2	0,2	0,3	0,2
Phú Thọ	1,2	1,4	1,2	0,7	0,6	0,6
Tây Bắc - *North West*	**10,5**	**12,3**	**12,2**	**10,9**	**10,3**	**10,7**
Điện Biên	0,3	0,3	0,4	0,1	0,1	0,0
Lai Châu				0,2	0,2	0,1
Sơn La	3,7	4,3	4,2	3,6	3,4	4,2
Hòa Bình	6,5	7,7	7,6	7,0	6,6	6,4
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**53,4**	**58,6**	**62,7**	**56,2**	**53,7**	**57,2**
Thanh Hóa	28,8	28,7	32	31,4	30,7	31,5
Nghệ An	17,3	25,7	26,2	24,0	22,3	25,0
Hà Tĩnh	1,2	0,4	0,2	0,3	0,3	0,3
Quảng Bình	1,7	3,1	3,6	0,2	0,1	0,1
Quảng Trị	0,1	0,1	0,1	0,1		0,0
Thừa Thiên - Huế	4,3	0,6	0,6	0,2	0,3	0,3

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

123 (Tiếp theo) Diện tích mía phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of sugar-cane by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**57,2**	**56,8**	**55,4**	**52,6**	**46,1**	**48,2**
Đà Nẵng	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Quảng Nam	5,1	3,0	3,1	2,1	1,4	1,1
Quảng Ngãi	9,8	9,4	9,2	8,3	7,0	6,9
Bình Định	10,0	7,0	6,7	5,5	4,0	3,3
Phú Yên	17,2	20,9	20,2	20,1	18,0	19,7
Khánh Hòa	14,8	16,2	15,9	16,3	15,4	16,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**25,5**	**31,6**	**31,6**	**30,0**	**26,7**	**30,7**
Kon Tum	3,6	3,5	3,6	3,4	2,8	2,7
Gia Lai	11,1	14,7	15,5	14,8	13,9	17,5
Đắk Lắk	7,4	10,3	10,0	8,7	7,2	8,1
Đắk Nông				0,8	0,8	0,4
Lâm Đồng	3,4	3,1	2,5	2,3	2,0	2,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**53,7**	**61,5**	**57,7**	**54,8**	**51,3**	**55,2**
Ninh Thuận	2,5	2,0	1,9	1,9	1,4	1,5
Bình Thuận	7,1	4,6	5,5	6,1	4,3	2,9
Bình Phước	1,2	1,4	1,5	1,1	0,8	0,8
Tây Ninh	25,4	33,1	30,0	28,5	31,6	37,6
Bình Dương	3,3	3,6	3,6	3,5	1,3	0,9
Đồng Nai	10,0	12,8	11,5	10,5	8,9	8,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
TP. Hồ Chí Minh	3,9	3,6	3,3	2,8	2,6	2,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**81,1**	**80,3**	**74,7**	**64,9**	**64,1**	**69,2**
Long An	18,8	15,7	15,8	14,9	14,7	14,9
Tiền Giang	0,7	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4
Bến Tre	12,9	12,8	11,2	9,8	8,9	9,7
Trà Vinh	5,3	8,2	7,6	7,0	6,3	6,8
Vĩnh Long	0,7	0,3	0,2	0,1	0,2	0,3
Đồng Tháp	0,5	0,4	0,4	0,2	0,1	0,2
An Giang	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2	0,3
Kiên Giang	4,6	5,0	4,9	3,8	3,7	3,8
Cần Thơ	19,5	17,1	16,8	14,1	14,5	15,7
Hậu Giang						
Sóc Trăng	10,2	13,0	11,1	10,3	11,0	13,0
Bạc Liêu	1,9	1,3	1,3	0,7	0,7	0,7
Cà Mau	5,7	6,0	4,9	3,4	3,4	3,4

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

124 Sản lượng mía phân theo địa phương
Production of sugar-cane by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**15044,3**	**17120,0**	**16854,7**	**15649,3**	**14948,7**	**15678,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**137,5**	**139,5**	**144,4**	**143,6**	**126,8**	**108,1**
Hà Nội	2,6	3,1	3,6	2,7	2,2	1,8
Vĩnh Phúc	23,3	14,6	13,3	7,7	7,4	2,6
Bắc Ninh	0,7	0,6	0,7	1,0	1,2	1,0
Hà Tây	13,8	10,4	12,1	15,3	9,6	10,0
Hải Dương	6,1	5,8	4,5	4,8	4,1	3,2
Hải Phòng	2,6	1,9	2,9	3,8	4,3	3,9
Hưng Yên		4,5	5,3	4,7	4,0	3,1
Thái Bình	4,0	5,0	5,7	5,4	6,5	6,9
Hà Nam	4,8	4,1	3,3	1,6	0,0	0,2
Nam Định	4,6	8,2	7,9	7,9	6,5	6,9
Ninh Bình	75,0	81,3	85,1	88,7	81,0	68,5
Đông Bắc - *North East*	**703,0**	**685,5**	**687,3**	**612,5**	**535,9**	**552,6**
Hà Giang	9,0	10,5	10,6	9,7	10,1	11,9
Cao Bằng	118,0	106,3	126,2	108,4	89,7	106,5
Bắc Kạn	17,1	10,3	5,6	6,4	9,3	7,2
Tuyên Quang	301,5	313,9	324,1	323,2	291,8	298,1
Lào Cai	74,0	66,2	55,5	42,9	33,8	28,5
Yên Bái	29,9	31,8	31,7	19,3	16,0	16,6
Thái Nguyên	47,9	40,1	37,3	31,7	27,3	26,8
Lạng Sơn	14,6	10,5	9,5	7,3	7,0	6,4
Quảng Ninh	14,2	15,0	14,2	14,8	14,6	13,9
Bắc Giang	10,4	6,2	7,1	8,3	8,2	7,3
Phú Thọ	66,4	74,7	65,5	40,5	28,1	29,4
Tây Bắc - *North West*	**481,0**	**596,0**	**606,3**	**578,3**	**552,1**	**545,0**
Điện Biên	13,4	11,2	16,7	3,7	2,3	1,0
Lai Châu				11,1	7,7	6,2
Sơn La	136,6	177,9	186,6	164,7	152,8	182,5
Hòa Bình	331,0	406,9	403,0	398,8	389,3	355,3
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**2743,0**	**3175,6**	**3221,4**	**3098,6**	**2852,3**	**2970,2**
Thanh Hóa	1639,9	1613,9	1726,6	1750,9	1700,6	1645,1
Nghệ An	901,9	1392,2	1338,1	1321,8	1128,6	1300,0
Hà Tĩnh	70,0	19,2	17,4	16,8	15,8	15,7
Quảng Bình	51,1	133,5	126,4	3,7	1,7	1,5
Quảng Trị	0,5	0,5	0,3	0,7		0,7
Thừa Thiên - Huế	79,6	16,3	12,6	4,7	5,6	7,2

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

124 (Tiếp theo) Sản lượng mía phân theo địa phương
(Cont.) Production of sugar-cane by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**2496,9**	**2407,7**	**2354,7**	**2338,9**	**2011,4**	**2186,2**
Đà Nẵng	8,7	9,8	10,5	8,0	8,3	10,5
Quảng Nam	170,4	107,1	99,9	87,5	87,5	44,5
Quảng Ngãi	503,4	469,0	453,7	436,2	353,3	356,1
Bình Định	454,3	281,8	278,1	239,3	180,9	153,7
Phú Yên	698,1	867,1	871,0	902	814,7	935,7
Khánh Hòa	662,0	672,9	641,5	665,9	566,7	685,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1091,8**	**1339,4**	**1534,1**	**1434,1**	**1249,5**	**1452,2**
Kon Tum	150,1	159,1	171,1	154,0	115,6	121,4
Gia Lai	466,9	591,0	715,3	662,6	604,3	762,7
Đắk Lắk	333,9	434,5	489,5	425,5	353,3	422,6
Đắk Nông				43,2	47,8	21,0
Lâm Đồng	140,9	154,8	158,2	148,8	128,5	124,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**2432,4**	**3217,4**	**3106,2**	**2973,7**	**2990,1**	**2918,5**
Ninh Thuận	103,3	80,4	106,8	91,9	68,0	48,5
Bình Thuận	279,9	213,7	255,4	285,8	208,4	130,5
Bình Phước	47,1	59,6	59,6	42,1	39,2	30,9
Tây Ninh	1154,8	1746,4	1632,9	1605,2	1944,2	2000,0
Bình Dương	144,6	162,3	164,6	151,7	59,2	41,7
Đồng Nai	526,9	741,8	683,3	611,8	513,4	523,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	11,2	14,5	16,1	17,9	18,0	18,5
TP. Hồ Chí Minh	164,6	198,7	187,5	167,3	139,7	124,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**4958,7**	**5558,9**	**5200,3**	**4469,6**	**4630,6**	**4945,8**
Long An	869,4	911,4	962,9	916,4	933,8	1000,0
Tiền Giang	33,7	17,9	19,0	21,0	23,6	22,1
Bến Tre	798,9	893,7	778,7	684,7	623,3	650,0
Trà Vinh	395,3	682,1	675,0	585,4	549,4	570,0
Vĩnh Long	47,0	18,2	14,0	9,7	13,0	18,4
Đồng Tháp	29,6	23,9	21,0	12,2	3,9	11,3
An Giang	16,0	8,5	9,5	9,8	9,6	12,8
Kiên Giang	208,5	209,4	202,3	157,3	168,8	196,3
Cần Thơ	1359,5	1238,2	1226,5	1039,3	1112,8	1200,0
Hậu Giang						
Sóc Trăng	775,0	1025,1	922,4	775,8	926,3	1000,0
Bạc Liêu	90,3	85,0	79,3	48,7	50,4	50,3
Cà Mau	335,5	445,5	289,7	209,3	215,7	214,6

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

125 Diện tích lạc phân theo địa phương
Planted area of peanut by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**244,9**	**246,7**	**243,8**	**263,7**	**269,6**	**249,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**30,2**	**30,6**	**31,4**	**33,6**	**34,6**	**30,3**
Hà Nội	3,5	3,8	3,6	3,9	4,2	3,4
Vĩnh Phúc	3,7	3,8	3,9	3,9	4,1	2,7
Bắc Ninh	1,8	1,5	1,6	1,9	2,0	1,6
Hà Tây	4,2	4,2	4,5	4,7	5,0	4,5
Hải Dương	1,6	1,3	1,3	1,4	1,5	1,3
Hải Phòng	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2
Hưng Yên	2,9	2,2	2,2	2,5	1,9	1,5
Thái Bình	2,6	2,5	2,6	2,6	2,5	2,1
Hà Nam	1,0	0,9	1,0	1,0	1,2	0,9
Nam Định	3,7	5,2	5,7	6,1	6,4	6,8
Ninh Bình	5,1	5,1	4,9	5,5	5,7	5,3
Đông Bắc - *North East*	**31,6**	**31,5**	**31,4**	**34,5**	**37,2**	**35,7**
Hà Giang	2,1	2,2	2,7	3,6	3,7	4,3
Cao Bằng	0,6	0,7	0,8	0,8	0,9	1,0
Bắc Kạn	0,4	0,4	0,4	0,5	0,6	0,5
Tuyên Quang	3,0	3,0	2,9	2,9	3,4	3,5
Lào Cai	0,7	0,8	1,0	1,0	0,9	0,9
Yên Bái	1,1	1,2	1,3	1,4	1,8	1,7
Thái Nguyên	5,5	4,9	4,3	4,3	4,2	3,9
Lạng Sơn	1,6	1,4	1,4	1,7	1,8	1,8
Quảng Ninh	2,5	2,6	2,7	2,9	3,0	2,7
Bắc Giang	7,3	8,3	8,1	9,2	10,9	9,7
Phú Thọ	6,8	6,0	5,8	6,2	6,0	5,7
Tây Bắc - *North West*	**6,8**	**7,3**	**7,6**	**7,7**	**8,6**	**8,4**
Điện Biên	1,3	1,7	2,1	1,2	1,3	1,3
Lai Châu				0,8	1,2	1,1
Sơn La	1,6	1,5	1,6	1,6	1,5	1,4
Hòa Bình	3,9	4,1	3,9	4,1	4,6	4,6
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**70,2**	**74,3**	**74,0**	**79,2**	**82,7**	**75,2**
Thanh Hóa	14,1	16,8	16,8	18,0	18,4	16,2
Nghệ An	26,6	23,2	22,6	24,1	27,2	23,3
Hà Tĩnh	16,8	18,9	19,9	21,4	21,7	20,3
Quảng Bình	4,3	4,7	4,5	5,1	5,2	5,4
Quảng Trị	4,5	5,8	5,6	5,9	5,4	5,3
Thừa Thiên - Huế	3,9	4,9	4,6	4,7	4,8	4,7

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

125 (Tiếp theo) Diện tích lạc phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of peanut by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**26,3**	**24,1**	**23,1**	**24,5**	**24,9**	**24,6**
Đà Nẵng	1,6	1,5	1,1	1,0	0,9	0,9
Quảng Nam	9,3	8,7	8,3	8,5	8,9	9,6
Quảng Ngãi	5,6	5,5	5,2	5,6	5,9	5,5
Bình Định	8,3	7,0	7,1	7,8	7,7	7,4
Phú Yên	0,9	0,9	0,9	0,9	0,8	0,9
Khánh Hòa	0,6	0,5	0,5	0,7	0,7	0,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**21,9**	**25,4**	**24,3**	**25,3**	**24,5**	**23,8**
Kon Tum	0,4	0,4	0,3	0,2	0,2	0,2
Gia Lai	5,1	4,1	3,8	3,9	3,3	3,3
Đắk Lắk	15,9	20,3	19,6	13,7	12,4	11,7
Đắk Nông				6,9	8,2	8,3
Lâm Đồng	0,5	0,6	0,6	0,6	0,4	0,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**49,0**	**43,3**	**41,8**	**46,0**	**43,2**	**39,3**
Ninh Thuận	0,2	0,3	0,2	0,3	0,2	0,3
Bình Thuận	7,7	7,1	7,8	7,3	8,2	8,1
Bình Phước	2,3	2,2	2,6	2,2	1,8	1,7
Tây Ninh	23,8	21,2	19,8	25,3	23,4	20,9
Bình Dương	7,8	7,1	6,6	5,5	4,6	4,0
Đồng Nai	1,9	1,6	1,3	1,5	1,5	1,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,1	2,1	2,0	2,1	2,0	2,0
TP. Hồ Chí Minh	3,2	1,7	1,5	1,8	1,5	0,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**8,9**	**10,2**	**10,2**	**12,9**	**13,9**	**12,0**
Long An	6,0	6,8	6,6	8,7	8,8	7,2
Tiền Giang		0,1	0,3	0,3	0,3	0,2
Bến Tre	0,4	0,5	0,3	0,3	0,4	0,3
Trà Vinh	1,6	2,1	2,4	2,8	3,6	3,4
Đồng Tháp	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
An Giang	0,5	0,5	0,3	0,5	0,5	0,6
Cần Thơ	0,1					
Hậu Giang						
Sóc Trăng	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

126 Sản lượng lạc phân theo địa phương
Production of peanut by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**355,3**	**400,4**	**406,2**	**469,0**	**489,3**	**464,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**53,3**	**58,3**	**64,7**	**75,7**	**75,2**	**70,6**
Hà Nội	4,2	3,6	4,0	5,1	4,7	3,9
Vĩnh Phúc	4,6	4,3	4,7	5,9	6,2	4,3
Bắc Ninh	2,9	2,4	3,2	3,6	3,1	3,0
Hà Tây	5,7	6,6	7,0	8,8	9,8	9,1
Hải Dương	2,2	1,7	1,8	2,2	2,2	1,9
Hải Phòng	0,3	0,2	0,4	0,4	0,3	0,4
Hưng Yên	7,3	6,1	6,1	7,6	5,8	4,5
Thái Bình	5,4	4,9	5,7	6,5	6,2	5,4
Hà Nam	2,2	2,1	2,2	2,5	2,9	2,1
Nam Định	11,0	17,9	19,3	21,8	22,7	25,2
Ninh Bình	7,5	8,5	10,3	11,3	11,3	10,8
Đông Bắc - *North East*	**35,4**	**39,5**	**42,0**	**56,9**	**57,8**	**52,3**
Hà Giang	1,8	2,0	2,3	3,4	3,8	5,0
Cao Bằng	0,3	0,5	0,5	0,6	0,7	0,8
Bắc Kạn	0,3	0,4	0,3	6,3	0,5	0,5
Tuyên Quang	3,9	4,5	5,0	5,9	7,5	7,8
Lào Cai	0,7	0,8	1,0	1,0	0,9	1,0
Yên Bái	1,2	1,3	1,4	1,6	2,1	2,0
Thái Nguyên	5,4	5,3	4,6	5,0	5,2	4,6
Lạng Sơn	2,0	1,8	1,9	2,4	2,6	2,2
Quảng Ninh	2,4	2,7	3,2	4,2	4,5	3,4
Bắc Giang	8,7	12,6	13,1	16,9	20,6	16,6
Phú Thọ	8,7	7,6	8,7	9,6	9,4	8,4
Tây Bắc - *North West*	**6,5**	**7,2**	**7,8**	**9,6**	**10,7**	**10,8**
Điện Biên	1,0	1,3	1,9	1,2	1,3	1,3
Lai Châu				0,6	0,9	0,8
Sơn La	1,1	1,2	1,3	1,4	1,2	1,3
Hòa Bình	4,4	4,7	4,6	6,4	7,3	7,4
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**98,3**	**121,6**	**118,8**	**138,8**	**133,6**	**132,6**
Thanh Hóa	21,2	27,1	27,5	28,9	29,3	23,6
Nghệ An	36,7	40,7	36,7	48,7	45,5	46,2
Hà Tĩnh	25,0	33,1	33,3	37,4	35,8	37,3
Quảng Bình	4,7	5,9	5,9	7,1	6,4	8,0
Quảng Trị	5,2	7,5	8,1	8,5	8,1	8,7
Thừa Thiên - Huế	5,5	7,3	7,3	8,2	8,5	8,8

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

126 (Tiếp theo) Sản lượng lạc phân theo địa phương
(Cont.) Production of peanut by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**35,2**	**35,1**	**36,8**	**38,7**	**43,7**	**45,6**
Đà Nẵng	1,9	2,3	2,0	1,8	1,5	1,7
Quảng Nam	10,7	10,2	10,7	10,7	12,8	15,2
Quảng Ngãi	8,0	8,9	8,7	9,7	11,2	10,8
Bình Định	12,3	11,8	13,5	13,8	15,6	16,6
Phú Yên	0,6	0,6	0,6	0,6	0,7	0,9
Khánh Hòa	1,7	1,3	1,3	2,1	1,9	0,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**25,5**	**27,8**	**33,8**	**17,3**	**33,8**	**33,0**
Kon Tum	0,4	0,4	0,3	0,3	0,3	0,2
Gia Lai	4,0	3,1	3,0	2,5	3,5	3,2
Đắk Lắk	20,4	23,6	29,8	6,4	14,4	11,9
Đắk Nông				7,6	15,2	17,4
Lâm Đồng	0,7	0,7	0,7	0,5	0,4	0,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**81,5**	**87,2**	**78,5**	**97,8**	**94,1**	**84,0**
Ninh Thuận	0,1	0,2	0,1	0,2	0,1	0,2
Bình Thuận	5,3	5,5	6,5	6,1	8,6	7,6
Bình Phước	1,8	1,7	1,9	1,6	1,2	1,2
Tây Ninh	56,4	62,4	54,0	74,8	70,1	64,2
Bình Dương	8,3	8,8	8,3	7,0	6,0	5,3
Đồng Nai	1,6	1,4	1,5	1,1	1,5	1,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,1	1,9	1,9	2,0	2,1	2,0
TP. Hồ Chí Minh	5,9	5,3	4,3	5,0	4,5	1,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**19,6**	**23,7**	**23,8**	**34,2**	**40,4**	**35,9**
Long An	13,8	17,0	14,3	21,0	22,9	18,4
Tiền Giang		0,2	1,0	0,8	0,9	0,6
Bến Tre	0,7	1,1	0,5	0,7	1,0	1,1
Trà Vinh	3,4	3,8	6,8	10,0	13,6	13,4
Đồng Tháp	0,2	0,3	0,5	0,4	0,5	0,6
An Giang	1,0	1,0	0,5	1,0	1,2	1,4
Cần Thơ	0,1					
Hậu Giang						
Sóc Trăng	0,4	0,3	0,2	0,3	0,3	0,4

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

127 Diện tích đậu tương phân theo địa phương
Planted area of soya-bean by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**124,1**	**158,6**	**165,6**	**183,8**	**204,1**	**185,8**
Trong đó - *Of which:*						
Hà Nội	2,3	2,6	1,9	1,9	2,0	1,7
Vĩnh Phúc	4,6	5,9	5,6	6,2	8,5	6,9
Bắc Ninh	1,4	2,0	2,1	1,9	1,7	1,8
Hà Tây	12,5	14,9	16,0	19,0	27,5	31,8
Hải Dương	1,8	2,1	1,9	1,9	2,3	1,6
Hưng Yên	3,6	4,9	4,9	5,5	7,3	4,7
Thái Bình	3,0	3,3	3,8	6,0	6,2	6,7
Hà Nam	2,3	2,7	3,0	3,5	6,2	7,7
Nam Định	2,0	2,5	2,7	2,8	3,2	3,6
Hà Giang	6,2	9,2	12,3	14,9	15,7	15,9
Cao Bằng	6,9	7,0	7,2	7,3	7,6	6,4
Bắc Kạn	1,1	1,8	1,9	2,5	2,6	2,3
Tuyên Quang	1,8	2,5	1,9	2,1	2,0	2,2
Lào Cai	3,6	4,7	5,0	5,2	5,3	5,6
Thái Nguyên	3,4	4,5	3,7	3,6	3,4	2,9
Lạng Sơn	2,0	2,0	2,1	2,3	2,4	2,1
Quảng Ninh	1,4	1,3	1,2	1,0	0,9	1,0
Bắc Giang	5,5	5,8	5,4	4,8	4,2	3,1
Điện Biên	3,9	5,0	7,3	6,1	8,6	8,7
Lai Châu				1,5	1,7	2,1
Sơn La	9,5	10,8	12,2	13,2	12,1	9,2
Hòa Bình	2,1	2,7	2,2	2,2	2,2	2,3
Thanh Hóa	2,7	6,7	6,7	6,2	5,6	4,9
Đắk Lắk	15,0	21,0	22,6	11,7	11,5	9,6
Đắk Nông				14,0	15,1	14,0
Đồng Nai	9,9	7,8	7,6	5,2	4,5	3,2
Đồng Tháp	3,2	7,2	7,6	10,4	11,5	6,7
An Giang	2,3	3,6	2,5	3,4	2,5	1,0

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

128 Sản lượng đậu tương phân theo địa phương
Production of soya-bean by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**149,3**	**205,6**	**219,7**	**245,9**	**292,7**	**258,2**
Trong đó - *Of which:*						
Hà Nội	0,7	2,7	2,2	2,3	2,3	2,1
Vĩnh Phúc	5,7	7,5	7,6	9,7	13,3	10,2
Bắc Ninh	2,0	3,0	3,4	3,1	2,8	2,9
Hà Tây	14,4	19,7	21,1	28,9	42,5	47,7
Hải Dương	3,3	3,6	3,6	3,3	3,7	3,1
Hưng Yên	5,7	8,6	8,7	10,5	13,1	8,4
Thái Bình	6,4	6,6	7,8	11,9	11,8	12,4
Hà Nam	3,5	4,4	4,9	6,2	10,3	11,1
Nam Định	2,9	4,6	4,0	4,6	4,5	5,1
Hà Giang	4,4	6,8	9,9	12,9	14,7	13,8
Cao Bằng	4,3	4,9	5,4	5,2	5,8	4,5
Bắc Kạn	1,2	2,3	2,2	3,1	3,2	2,9
Tuyên Quang	2,1	3,1	2,5	2,9	2,8	3,1
Lào Cai	2,2	3,5	4,1	4,2	4,7	4,7
Thái Nguyên	3,8	4,9	4,1	4,3	4,3	3,5
Lạng Sơn	2,3	2,5	2,3	2,9	3,4	2,1
Quảng Ninh	1,2	1,2	1,2	1,1	1,0	1,1
Bắc Giang	6,4	7,8	7,8	7,2	6,1	4,4
Điện Biên	3,0	4,9	7,3	6,8	10,1	10,4
Lai Châu				1,1	1,3	1,7
Sơn La	9,5	11,5	12,1	14,8	13,6	11,3
Hòa Bình	2,5	3,2	2,6	3,1	3,2	3,4
Thanh Hóa	3,4	8,9	8,6	8,6	7,3	6,6
Đắk Lắk	21,1	28,7	37,3	10,3	13,0	9,6
Đắk Nông				14,8	29,0	27,9
Đồng Nai	5,0	6,3	6,4	4,4	4,8	3,3
Đồng Tháp	6,6	15,0	16,2	21,5	24,1	13,9
An Giang	5,5	9,2	6,6	9,3	6,8	2,8

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

129 Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm
Planted area of some perennial industrial crops

	Chè *Tea*	Cà phê *Coffee*	Cao su *Rubber*	Hồ tiêu *Pepper*	Điều *Cashewnut*	Dừa *Coconut*
			Nghìn ha - *Thous. ha*			
1990	60,0	119,3	221,7	9,2		212,3
1991	60,0	115,1	220,6	8,9		214,2
1992	62,9	103,7	212,4	6,4	79,0	204,1
1993	63,4	101,3	242,5	6,7	122,5	207,6
1994	67,3	123,9	258,4	6,5	172,7	182,5
1995	66,7	186,4	278,4	7,0	159,1	172,9
1996	74,8	254,2	254,2	7,5	194,9	181,1
1997	78,6	340,3	347,5	9,8	202,5	169,9
1998	77,4	370,6	382,0	12,8	191,8	163,4
1999	84,8	477,7	394,9	17,6	185,2	163,5
2000	87,7	561,9	412,0	27,9	195,6	161,3
2001	98,3	565,3	415,8	36,1	199,2	155,8
2002	109,3	522,2	428,8	47,9	240,2	140,4
2003	116,3	510,2	440,8	50,5	261,5	133,6
2004	120,8	496,8	454,1	50,8	295,9	133,1
2005	122,5	497,4	482,7	49,1	348,1	132,0
Sơ bộ - *Prel.* 2006	122,7	488,6	511,9	48,5	362,5	132,7
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
1991	100,0	96,5	99,5	96,7		100,9
1992	104,8	90,1	96,3	71,9		95,3
1993	100,8	97,7	114,2	104,7	155,1	101,7
1994	106,2	122,3	106,6	97,0	141,0	87,9
1995	99,1	150,4	107,7	107,7	92,1	94,7
1996	112,1	136,4	91,3	107,1	122,5	104,7
1997	105,1	133,9	136,7	130,7	103,9	93,8
1998	98,5	108,9	109,9	130,6	94,7	96,2
1999	109,6	128,9	103,4	137,5	96,6	100,1
2000	103,4	117,6	104,3	158,5	105,6	98,7
2001	112,1	100,6	100,9	129,4	101,8	96,6
2002	111,2	92,4	103,1	132,7	120,6	90,1
2003	106,4	97,7	102,8	105,4	108,9	95,2
2004	103,9	97,4	103,0	100,6	113,2	99,6
2005	101,4	100,1	106,3	96,7	117,6	99,2
Sơ bộ - *Prel.* 2006	100,2	98,2	106,0	98,8	104,1	100,5

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

130 Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm
Production of some perennial industrial crops

	Chè (Búp tươi) *Tea (Fresh)*	Cà phê (Nhân) *Coffee (Seed)*	Cao su (Mủ khô) *Rubber (Dry latex)*	Hồ tiêu *Pepper*	Điều *Cashewnut*	Dừa *Coconut*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*					
1990	145,1	92,0	57,9	8,6		894,4
1991	148,8	100,0	64,6	8,9		1052,5
1992	163,0	119,2	67,0	7,8	23,7	1139,8
1993	169,8	136,1	96,9	7,5	46,6	1184,0
1994	189,2	180,0	128,8	8,9	52,0	1078,2
1995	180,9	218,0	124,7	9,3	50,6	1165,3
1996	210,5	316,9	142,5	10,5	59,1	1317,8
1997	235,0	420,5	186,5	13,0	66,9	1317,6
1998	254,5	427,4	193,5	15,9	54,0	1105,6
1999	316,5	553,2	248,7	31,0	35,6	1104,2
2000	314,7	802,5	290,8	39,2	67,6	884,8
2001	340,1	840,6	312,6	44,4	73,1	892,0
2002	423,6	699,5	298,2	46,8	128,8	915,2
2003	448,6	793,7	363,5	68,6	164,4	893,3
2004	513,8	836,0	419,0	73,4	204,7	960,1
2005	570,0	752,1	481,6	80,3	240,2	977,2
Sơ bộ - *Prel.* 2006	612,1	853,5	546,1	82,6	235,4	982,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
1991	102,5	108,7	111,6	103,5		117,7
1992	109,5	119,2	103,7	87,6		108,3
1993	104,2	114,2	144,6	96,2	196,6	103,9
1994	111,4	132,3	132,9	118,7	111,6	91,1
1995	95,6	121,1	96,8	104,5	97,3	108,1
1996	116,4	145,4	114,3	112,9	116,8	113,1
1997	111,6	132,7	130,9	123,8	113,2	100,0
1998	108,3	101,6	103,8	122,3	80,7	83,9
1999	124,4	129,4	128,5	195,0	65,9	99,9
2000	99,4	145,1	116,9	126,5	189,9	80,1
2001	108,1	104,7	107,5	113,3	108,1	100,8
2002	124,6	83,2	95,4	105,4	176,2	102,6
2003	105,9	113,5	121,9	146,6	127,6	97,6
2004	114,5	105,3	115,3	107,0	124,5	107,5
2005	110,9	90,0	114,9	109,4	117,3	101,8
Sơ bộ - *Prel.* 2006	107,4	113,5	113,4	102,9	98,0	100,5

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

SỐ LƯỢNG GIA SÚC
LIVESTOCK POPULATION

Triệu con - *Mill. heads*

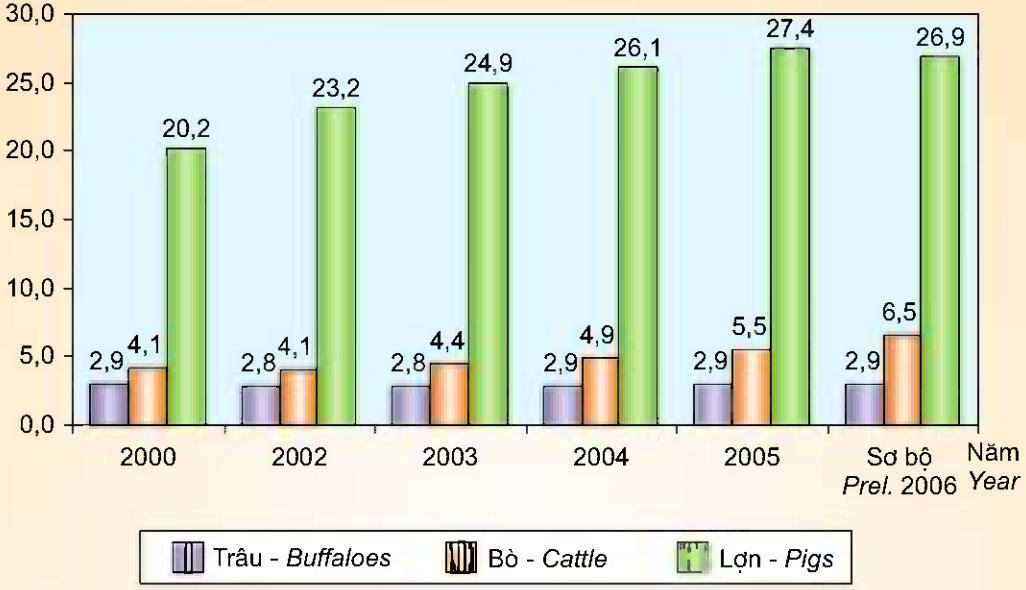

SỐ LƯỢNG GIA CẦM
POULTRY POPULATION

Triệu con - *Mill. heads*

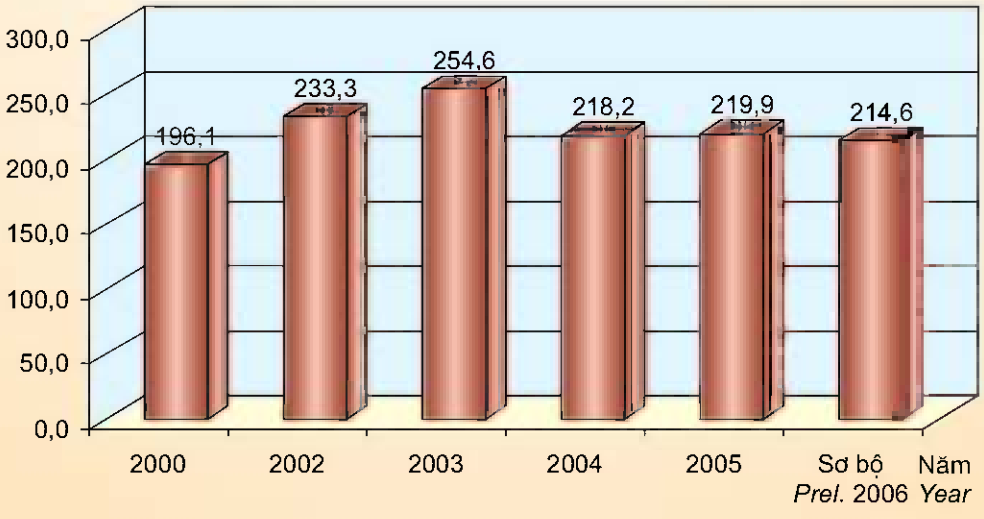

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

131 Số lượng gia súc và gia cầm
Livestock population

	Trâu *Buffaloes*	Bò *Cattle*	Lợn *Pigs*	Ngựa *Horses*	Dê, cừu *Goats, sheep*	Gia cầm (Triệu con) *Poultry (Mill. heads)*
			Nghìn con - *Thous. heads*			
1990	2854,1	3116,9	12260,5	141,3	372,3	107,4
1991	2858,6	3135,6	12194,3	133,7	312,5	109,0
1992	2886,5	3201,8	13891,7	133,1	312,3	124,5
1993	2960,8	3333,0	14873,9	132,9	353,0	133,4
1994	2977,3	3466,8	15587,7	131,1	427,9	137,8
1995	2962,8	3638,9	16306,4	126,8	550,5	142,1
1996	2953,9	3800,0	16921,7	125,8	512,8	151,4
1997	2943,6	3904,8	17635,9	119,8	515,0	160,6
1998	2951,4	3987,3	18132,4	122,8	514,3	166,4
1999	2955,7	4063,6	18885,8	149,6	470,8	179,3
2000	2897,2	4127,9	20193,8	126,5	543,9	196,1
2001	2807,9	3899,7	21800,1	113,4	571,9	218,1
2002	2814,5	4062,9	23169,5	110,9	621,9	233,3
2003	2834,9	4394,4	24884,6	112,5	780,4	254,6
2004	2869,8	4907,7	26143,7	110,8	1022,8	218,2
2005	2922,2	5540,7	27435,0	110,5	1314,1	219,9
Sơ bộ - *Prel.* 2006	2921,1	6510,8	26855,3	87,3	1525,3	214,6
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
1990	99,4	97,4	100,4	99,4	96,1	102,5
1991	100,2	100,6	99,5	94,6	83,9	101,5
1992	101,0	102,1	113,9	99,6	99,9	114,2
1993	102,6	104,1	107,1	99,8	113,0	107,1
1994	100,6	104,0	104,8	98,6	121,2	103,3
1995	99,5	105,0	104,6	96,7	128,7	103,1
1996	99,7	104,4	103,8	99,2	93,2	106,5
1997	99,7	102,8	104,2	95,2	100,4	106,1
1998	100,3	102,1	102,8	102,5	99,9	103,6
1999	100,1	101,9	104,2	121,8	91,5	107,8
2000	98,0	101,6	106,9	84,6	115,5	109,4
2001	96,9	94,5	108,0	89,6	105,1	111,2
2002	100,2	104,2	106,3	97,8	108,7	107,0
2003	100,7	108,2	107,4	101,4	125,5	109,1
2004	101,2	111,7	105,1	98,5	131,1	85,7
2005	101,8	112,9	104,9	99,7	128,5	100,8
Sơ bộ - *Prel.* 2006	100,0	117,5	97,9	79,0	116,1	97,6

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

132 Số lượng trâu phân theo địa phương
Number of buffaloes by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2897,2**	**2814,5**	**2834,9**	**2869,8**	**2922,2**	**2921,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**213,7**	**171,2**	**165,0**	**154,6**	**145,9**	**120,6**
Hà Nội	15,4	12,7	12,4	11,2	11,5	10,2
Vĩnh Phúc	37,2	33,4	33,2	32,3	31,6	27,9
Bắc Ninh	17,1	12,0	11,3	9,5	8,0	5,5
Hà Tây	34,4	28,6	27,4	26,2	22,8	18,3
Hải Dương	35,6	27,0	24,7	21,6	18,7	13,5
Hải Phòng	17,2	12,9	12,2	10,9	10,5	10,0
Hưng Yên	6,0	5,2	4,8	3,9	3,3	2,4
Thái Bình	11,1	7,6	7,1	6,7	6,7	5,4
Hà Nam	5,2	3,6	3,6	3,4	3,3	2,4
Nam Định	12,6	9,4	9,3	9,1	9,1	8,0
Ninh Bình	21,9	18,8	19,0	19,8	20,4	17,0
Đông Bắc - *North East*	**1251,8**	**1222,4**	**1224,1**	**1213,1**	**1226,4**	**1237,8**
Hà Giang	132,2	129,9	133,0	134,7	138,1	141,1
Cao Bằng	108,7	107,5	108,8	111,2	112,5	114,7
Bắc Kạn	87,0	83,0	81,7	83,5	83,0	83,9
Tuyên Quang	137,4	131,8	129,5	131,8	133,1	138,4
Lào Cai	100,3	120,9	124,4	102,4	106,7	121,3
Yên Bái	83,3	89,2	93,2	96,3	101,1	107,1
Thái Nguyên	135,9	121,5	114,7	112,3	111,1	109,1
Lạng Sơn	188,8	185,2	188,2	188,7	188,5	175,1
Quảng Ninh	64,4	62,1	62,1	61,8	63,2	63,5
Bắc Giang	125,3	99,0	94,2	94,3	92,0	90,7
Phú Thọ	88,5	92,3	94,3	96,1	97,1	92,9
Tây Bắc - *North West*	**374,6**	**390,3**	**399,4**	**437,8**	**453,1**	**465,1**
Điện Biên	127,1	139,0	144,1	95,9	99,6	101,2
Lai Châu				79,8	84,7	86,1
Sơn La	119,2	130,8	133,1	139,6	143,8	155,2
Hòa Bình	128,3	120,5	122,2	122,5	125,0	122,6
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**679,0**	**689,4**	**706,9**	**719,4**	**743,3**	**737,6**
Thanh Hóa	216,5	204,4	212,4	216,7	224,1	224,6
Nghệ An	265,9	283,4	287,9	288,8	293,6	286,6
Hà Tĩnh	99,1	101,1	104,8	109,0	115,0	109,2
Quảng Bình	30,1	35,8	36,0	36,7	37,5	39,4
Quảng Trị	35,4	36,0	36,5	37,9	40,9	40,9
Thừa Thiên - Huế	32,0	28,7	29,3	30,3	32,2	36,9

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

132 (Tiếp theo) Số lượng trâu phân theo địa phương
(Cont.) Number of buffaloes by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**127,8**	**129,9**	**131,9**	**134,3**	**139,5**	**156,6**
Đà Nẵng	2,7	2,6	2,5	2,3	2,3	2,4
Quảng Nam	52,7	56,4	57,7	59,3	61,6	79,0
Quảng Ngãi	43,6	42,9	43,8	44,5	48,3	47,4
Bình Định	18,6	20,4	20,5	20,4	19,3	19,3
Phú Yên	3,4	2,5	2,5	2,6	2,7	3,7
Khánh Hòa	6,8	5,1	4,9	5,2	5,3	4,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**68,4**	**62,1**	**65,8**	**68,8**	**71,9**	**79,0**
Kon Tum	11,8	11,8	12,8	13,4	14,1	15,4
Gia Lai	16,4	13,8	13,8	13,8	13,5	12,0
Đắk Lắk	22,7	22,0	23,0	20,4	21,6	28,1
Đắk Nông				4,2	4,9	6,7
Lâm Đồng	17,5	14,5	16,2	17,0	17,8	16,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**118,2**	**112,0**	**106,0**	**105,4**	**103,3**	**85,6**
Ninh Thuận	6,1	5,1	5,0	5,2	4,3	4,5
Bình Thuận	10,6	8,0	7,7	8,1	7,5	8,1
Bình Phước	17,3	18,8	18,8	19,8	21,3	17,5
Tây Ninh	50,4	48,9	44,7	42,5	41,4	30,9
Bình Dương	16,7	16,3	16,4	17,0	15,7	11,2
Đồng Nai	7,9	6,7	6,0	6,1	6,0	6,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,3	1,0	1,2	1,1	0,8	1,3
TP. Hồ Chí Minh	7,9	7,2	6,2	5,6	6,3	6,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**63,7**	**37,3**	**35,8**	**36,4**	**38,8**	**38,8**
Long An	22,4	10,7	10,9	11,4	12,8	11,9
Tiền Giang	0,9	0,9	0,8	0,6	0,6	0,5
Bến Tre	5,4	3,6	3,3	2,8	2,9	1,7
Trà Vinh	7,6	4,0	3,7	2,9	2,8	2,5
Vĩnh Long	0,5	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Đồng Tháp	1,8	1,5	1,5	1,4	1,3	1,7
An Giang	3,2	3,7	3,7	4,6	5,4	5,4
Kiên Giang	8,7	6,8	6,4	7,2	7,4	8,4
Cần Thơ	2,0	1,0	1,1	0,4	0,5	0,6
Hậu Giang				1,0	1,2	1,6
Sóc Trăng	3,1	1,5	1,4	1,4	1,5	2,2
Bạc Liêu	6,3	2,6	2,1	1,8	1,6	1,6
Cà Mau	1,8	0,8	0,7	0,7	0,6	0,5

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

133 Số lượng bò phân theo địa phương
Number of cattles by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4127,9**	**4062,9**	**4394,4**	**4907,7**	**5540,7**	**6510,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**488,3**	**502,1**	**542,3**	**604,5**	**685,8**	**793,0**
Hà Nội	36,6	41,7	43,3	45,1	47,5	52,3
Vĩnh Phúc	99,4	108,2	121,4	134,8	149,6	177,1
Bắc Ninh	42,6	44,0	48,3	54,6	59,8	62,2
Hà Tây	90,5	98,2	105,7	119,8	140,3	161,7
Hải Dương	37,5	42,2	43,1	44,6	47,4	59,0
Hải Phòng	10,3	10,5	11,1	12,1	13,8	16,4
Hưng Yên	29,2	30,5	31,6	36,9	43,2	50,0
Thái Bình	57,4	41,0	43,6	47,4	54,0	63,7
Hà Nam	27,5	27,2	29,9	34,8	42,3	45,0
Nam Định	28,4	27,1	29,4	34,1	39,0	46,0
Ninh Bình	28,9	31,5	34,9	40,3	48,9	59,6
Đông Bắc - *North East*	**507,4**	**543,9**	**577,8**	**618,8**	**675,5**	**783,0**
Hà Giang	54,6	62,6	65,6	69,1	72,7	80,2
Cao Bằng	104,3	111,4	114,5	117,9	124,4	124,3
Bắc Kạn	32,5	33,5	35,3	37,2	38,6	40,2
Tuyên Quang	19,3	26,7	32,5	38,5	43,0	48,2
Lào Cai	17,6	18,5	19,2	16,6	19,5	23,2
Yên Bái	30,1	27,5	26,5	26,3	28,1	33,1
Thái Nguyên	23,4	26,1	32,4	39,9	43,3	56,0
Lạng Sơn	42,5	46,0	48,4	48,8	52,7	51,6
Quảng Ninh	14,6	15,2	15,8	18,9	24,1	28,5
Bắc Giang	68,0	76,7	82,4	90,5	99,8	141,0
Phú Thọ	100,5	99,7	105,2	115,1	129,3	156,7
Tây Bắc - *North West*	**158,3**	**182,0**	**193,5**	**209,7**	**224,3**	**272,1**
Điện Biên	22,7	28,9	30,6	25,4	27,7	29,9
Lai Châu				11,1	12,4	11,9
Sơn La	87,6	100,3	106,4	114,1	119,9	152,5
Hòa Bình	48,0	52,8	56,5	59,1	64,3	77,8
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**890,6**	**855,9**	**899,0**	**990,3**	**1110,9**	**1248,1**
Thanh Hóa	233,6	236,2	243,3	282,3	335,4	387,0
Nghệ An	268,1	294,7	315,2	350,0	387,7	433,1
Hà Tĩnh	173,1	146,5	157,0	167,7	189,3	210,8
Quảng Bình	130,9	104,4	105,4	107,0	109,5	123,1
Quảng Trị	62,7	55,1	57,7	61,8	66,0	65,9
Thừa Thiên - Huế	22,2	19,0	20,4	21,5	23,0	28,2

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

133 (Tiếp theo) Số lượng bò phân theo địa phương
(Cont.) Number of cattles by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**937,2**	**793,5**	**842,1**	**917,9**	**1007,3**	**1199,6**
Đà Nẵng	20,1	16,2	15,9	15,9	15,5	14,9
Quảng Nam	212,5	181,1	176,9	177,6	188,2	233,7
Quảng Ngãi	224,2	181,7	194,2	219,6	243,7	284,6
Bình Định	238,8	221,3	234,6	255,8	289,2	340,0
Phú Yên	179,0	143,0	164,6	188,3	201,6	228,6
Khánh Hòa	62,6	50,2	55,9	60,7	69,1	97,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**524,9**	**432,5**	**476,0**	**547,1**	**616,9**	**747,9**
Kon Tum	61,6	51,9	56,6	62,6	67,4	77,6
Gia Lai	286,4	244,2	249,9	261,2	278,8	313,9
Đắk Lắk	119,5	94,8	114,7	140,4	162,2	225,0
Đắk Nông				12,5	15,5	23,6
Lâm Đồng	57,4	41,6	54,8	70,4	93,0	107,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**424,0**	**474,8**	**534,6**	**599,6**	**682,1**	**787,3**
Ninh Thuận	80,3	81,3	99,2	106,6	108,0	108,1
Bình Thuận	115,1	133,8	142,7	161,5	178,0	186,2
Bình Phước	26,2	35,5	37,5	44,1	53,1	72,1
Tây Ninh	56,8	59,7	68,5	79,5	92,3	125,7
Bình Dương	27,1	28,8	29,9	31,9	35,7	44,5
Đồng Nai	53,2	56,1	61,3	72,1	86,6	98,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	25,6	26,4	33,3	34,9	48,1	53,8
TP. Hồ Chí Minh	39,7	53,2	62,2	69,0	80,3	98,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**197,2**	**278,2**	**329,1**	**419,8**	**537,9**	**679,8**
Long An	22,5	32,1	37,9	49,1	72,8	91,1
Tiền Giang	11,0	16,9	22,6	30,9	40,8	63,5
Bến Tre	43,7	64,5	73,3	96,1	124,3	162,7
Trà Vinh	50,5	71,6	80,8	98,1	117,9	141,8
Vĩnh Long	14,0	17,5	24,8	35,3	45,3	63,2
Đồng Tháp	3,1	9,5	12,5	19,4	28,1	33,1
An Giang	37,3	47,7	52,8	62,1	69,8	74,0
Kiên Giang	10,5	9,2	10,2	10,3	13,3	14,0
Cần Thơ	0,7	3,7	5,2	3,9	4,8	5,4
Hậu Giang				1,6	2,5	3,5
Sóc Trăng	3,3	5,2	8,0	12,4	17,6	25,3
Bạc Liêu	0,2	0,3	0,9	0,5	0,6	1,5
Cà Mau	0,4		0,1	0,1	0,1	0,7

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

134 Số lượng lợn phân theo địa phương
Number of pigs by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**20193,8**	**23169,5**	**24884,6**	**26143,7**	**27435,0**	**26855,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**5398,5**	**6307,1**	**6757,6**	**6898,5**	**7420,6**	**7168,8**
Hà Nội	307,9	366,6	366,6	372,0	372,1	347,1
Vĩnh Phúc	461,8	466,8	496,2	520,5	549,0	555,0
Bắc Ninh	419,7	443,6	473,3	451,3	462,7	441,2
Hà Tây	896,8	1117,4	1224,8	1137,9	1320,2	1134,3
Hải Dương	613,5	752,9	787,3	820,1	855,5	873,2
Hải Phòng	483,0	562,9	588,0	589,2	612,8	611,9
Hưng Yên	400,2	459,2	499,3	545,6	599,6	548,3
Thái Bình	690,8	794,6	905,9	1015,1	1133,8	1055,0
Hà Nam	278,4	327,2	348,3	348,9	369,8	408,9
Nam Định	562,7	675,4	716,2	736,8	775,0	832,2
Ninh Bình	283,7	340,5	351,7	361,1	370,1	361,7
Đông Bắc - *North East*	**3509,8**	**4007,4**	**4236,1**	**4391,0**	**4568,6**	**4498,3**
Hà Giang	248,0	277,6	290,6	308,1	329,1	336,9
Cao Bằng	245,0	269,6	284,1	295,9	308,8	302,2
Bắc Kạn	157,2	147,3	154,0	158,6	157,7	144,2
Tuyên Quang	266,1	293,5	315,0	330,6	343,0	364,3
Lào Cai	229,1	326,3	342,9	316,8	334,4	322,0
Yên Bái	283,0	307,3	321,2	336,8	354,4	358,4
Thái Nguyên	348,1	448,3	465,9	502,4	519,3	497,4
Lạng Sơn	277,5	315,5	333,6	333,8	350,6	309,7
Quảng Ninh	289,2	328,2	355,4	366,4	374,9	304,1
Bắc Giang	718,3	803,4	843,0	899,2	928,4	1034,8
Phú Thọ	448,3	490,4	530,4	542,4	568,0	524,3
Tây Bắc - *North West*	**867,5**	**1050,9**	**1098,9**	**1176,3**	**1252,7**	**1144,4**
Điện Biên	232,4	275,9	287,3	199,8	210,6	220,7
Lai Châu				143,1	155,8	151,8
Sơn La	340,4	431,1	441,0	452,9	476,0	384,5
Hòa Bình	294,7	343,9	370,6	380,5	410,3	387,4
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**2944,0**	**3569,9**	**3803,4**	**3852,3**	**3913,1**	**3804,6**
Thanh Hóa	1088,1	1290,2	1359,1	1351,0	1369,7	1343,3
Nghệ An	821,7	1117,8	1190,4	1215,2	1239,0	1184,6
Hà Tĩnh	366,9	400,3	473,9	466,4	452,9	405,0
Quảng Bình	278,5	293,7	300,8	317,7	332,8	347,3
Quảng Trị	185,6	222,8	226,8	242,4	253,9	253,9
Thừa Thiên - Huế	203,2	245,1	252,4	259,6	264,8	270,5

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

134 (Tiếp theo) Số lượng lợn phân theo địa phương
(Cont.) Number of pigs by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**1725,0**	**2028,7**	**2137,7**	**2220,5**	**2242,9**	**2052,0**
Đà Nẵng	107,4	108,8	108,5	111,0	94,9	76,6
Quảng Nam	474,2	526,5	542,3	555,8	576,5	587,9
Quảng Ngãi	402,7	517,4	539,5	562,8	576,6	522,7
Bình Định	411,1	574,9	627,6	663,0	659,4	633,4
Phú Yên	209,5	172,7	181,1	187,2	197,0	124,2
Khánh Hòa	120,1	128,4	138,7	140,7	138,5	107,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1122,8**	**1191,2**	**1329,8**	**1488,7**	**1590,5**	**1386,2**
Kon Tum	123,9	106,9	119,7	122,7	122,9	86,4
Gia Lai	302,0	294,2	317,0	337,7	359,1	328,5
Đắk Lắk	497,9	549,9	622,6	589,9	643,7	502,1
Đắk Nông				117,3	124,9	97,6
Lâm Đồng	199,0	240,2	270,5	321,1	339,9	371,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**1649,6**	**1862,7**	**2072,5**	**2402,7**	**2618,0**	**2819,0**
Ninh Thuận	72,6	67,8	81,8	99,8	102,0	74,7
Bình Thuận	211,8	234,7	242,5	260,4	268,4	313,3
Bình Phước	134,5	146,2	160,0	187,5	164,2	166,1
Tây Ninh	120,4	130,7	156,3	184,5	209,6	208,7
Bình Dương	178,9	246,7	269,0	288,2	291,7	298,8
Đồng Nai	580,8	681,1	771,5	966,7	1140,1	1235,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	138,9	144,0	169,5	194,5	206,4	221,2
TP. Hồ Chí Minh	211,7	211,5	221,9	221,1	235,6	301,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2976,6**	**3151,6**	**3448,6**	**3713,8**	**3828,6**	**3982,0**
Long An	187,1	213,7	241,1	280,2	335,3	410,2
Tiền Giang	429,1	464,6	486,4	495,4	517,8	553,2
Bến Tre	280,8	288,5	312,1	315,4	299,8	325,8
Trà Vinh	225,2	282,5	307,8	349,6	370,5	351,5
Vĩnh Long	245,7	269,0	285,2	300,9	315,0	288,0
Đồng Tháp	186,5	227,4	272,2	304,0	317,3	322,4
An Giang	186,1	179,8	203,8	252,3	209,2	190,9
Kiên Giang	277,0	296,7	331,0	358,2	383,3	350,8
Cần Thơ	242,6	288,0	314,5	149,3	135,9	167,3
Hậu Giang				181,0	175,0	249,8
Sóc Trăng	224,7	236,3	256,1	273,8	277,2	303,0
Bạc Liêu	206,0	203,3	222,3	226,4	246,4	253,8
Cà Mau	285,8	201,8	216,1	227,3	245,9	215,3

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

135 Số lượng gia cầm phân theo địa phương
Number of poultry by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**196188**	**233287**	**254610**	**218153**	**219911**	**214565**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**52577**	**59695**	**65503**	**59084**	**62360**	**58391**
Hà Nội	2938	3299	3321	2759	3391	2896
Vĩnh Phúc	5018	5231	6028	5030	5410	5842
Bắc Ninh	3038	3802	3956	3388	3676	3312
Hà Tây	7743	9912	11393	10485	10766	10070
Hải Dương	7003	7981	8592	7758	8034	7046
Hải Phòng	4247	4567	5051	4396	4591	4285
Hưng Yên	5543	6073	6179	6206	6496	5023
Thái Bình	6615	7085	8531	7796	8150	7699
Hà Nam	2573	3276	3510	3348	3412	3867
Nam Định	4846	5415	5729	5068	5399	5278
Ninh Bình	3013	3054	3213	2850	3036	3073
Đông Bắc - *North East*	**31602**	**38301**	**42190**	**39510**	**41611**	**42034**
Hà Giang	1223	1745	2055	2047	2139	2478
Cao Bằng	1549	1590	1845	1909	1968	2158
Bắc Kạn	1227	990	1208	1220	1205	1126
Tuyên Quang	2432	3366	3982	4131	4374	2549
Lào Cai	1376	2074	2100	1857	1981	2174
Yên Bái	2411	2526	2674	2324	2507	2667
Thái Nguyên	2621	5015	4818	4735	4669	4844
Lạng Sơn	2962	3534	3641	3658	3703	3160
Quảng Ninh	2165	2299	2448	2167	2105	2760
Bắc Giang	7077	8102	9662	8257	9075	10280
Phú Thọ	6559	7060	7757	7205	7887	7838
Tây Bắc - *North West*	**5077**	**7114**	**7849**	**7875**	**8328**	**8753**
Điện Biên	738	892	1000	800	917	1117
Lai Châu				493	526	815
Sơn La	2016	3172	3306	3171	3402	3753
Hòa Bình	2323	3050	3543	3411	3483	3068
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**22504**	**29786**	**36680**	**35595**	**37559**	**33238**
Thanh Hóa	8180	9949	14467	14096	16027	13500
Nghệ An	6714	9693	10523	10274	10951	10521
Hà Tĩnh	3034	3571	4630	4828	4976	4158
Quảng Bình	1712	2067	2247	2151	2055	1830
Quảng Trị	1450	2202	2363	2100	1829	1829
Thừa Thiên - Huế	1414	2304	2450	2146	1722	1400

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

135 (Tiếp theo) Số lượng gia cầm phân theo địa phương
(Cont.) Number of poultry by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**13682**	**15365**	**16192**	**14797**	**13851**	**12536**
Đà Nẵng	849	934	899	730	455	342
Quảng Nam	3817	4031	4245	4083	3922	3526
Quảng Ngãi	2340	2657	3350	3175	3307	2472
Bình Định	3462	3998	3865	3321	3004	2992
Phú Yên	1737	1866	1906	1924	1899	1841
Khánh Hòa	1477	1879	1927	1564	1264	1364
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**6102**	**8440**	**10059**	**8682**	**8729**	**7807**
Kon Tum	594	432	454	400	459	426
Gia Lai	1033	1092	1179	1046	1142	1202
Đắk Lắk	2906	4732	5477	4560	4482	3515
Đắk Nông				770	826	863
Lâm Đồng	1569	2184	2949	1906	1820	1802
Đông Nam Bộ - *South East*	**20633**	**24595**	**24674**	**17050**	**16125**	**15429**
Ninh Thuận	685	658	645	601	390	604
Bình Thuận	3514	3470	3488	2307	2593	1957
Bình Phước	999	1465	1561	860	820	1465
Tây Ninh	2652	2950	3296	3039	3232	1883
Bình Dương	2225	2360	2414	1707	1721	2022
Đồng Nai	6101	9300	8817	6264	5166	5756
Bà Rịa - Vũng Tàu	1443	1501	1993	1265	1644	1663
TP. Hồ Chí Minh	3014	2891	2460	1007	561	80
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**44011**	**49991**	**51463**	**35561**	**31347**	**36378**
Long An	3789	5959	5092	2117	1917	3830
Tiền Giang	4831	5756	5801	4597	4078	4807
Bến Tre	5045	5052	5622	2705	2660	2617
Trà Vinh	3422	3754	4080	3458	2431	2991
Vĩnh Long	4933	5647	5834	5952	4607	2544
Đồng Tháp	4032	3614	3801	3086	3100	3679
An Giang	2492	3237	3698	2606	2835	2953
Kiên Giang	3171	4991	5360	3044	2858	3883
Cần Thơ	3256	5088	5150	1553	1216	1570
Hậu Giang				2303	1750	2867
Sóc Trăng	2852	3110	3506	1917	2132	2611
Bạc Liêu	3309	2398	2192	1401	1116	1235
Cà Mau	2879	1385	1327	822	647	793

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

136 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
Main products of livestock

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng *Living weight of buffaloes*	Tấn *Ton*	48415	51811	53061	57458	59800	64317
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng *Living weight of cattle*	Tấn *Ton*	93819	102454	107540	119789	142163	159463
Sản lượng sữa tươi - *Fresh milk*	Tấn - *Ton*	51458	78453	126697	151314	197679	215953
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng *Living weight of pig*	Nghìn tấn *Thous. tons*	1418,1	1653,6	1795,4	2012,0	2288,3	2505,1
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán *Slaughtered poultry*	"	292911	338402	372721	316409	321890	344407
Trứng gia cầm *Egg*	Triệu quả *Mill. pieces*	3771,0	4530,1	4852,3	3939,0	3948,5	3969,5
Sản lượng mật ong - *Honey*	Tấn - *Ton*	5958	11401	12758	10701	13591	16747
Sản lượng kén tằm *Silkworm cocoon*	"	7153	12124	11582	12323	11475	10413

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

137 Diện tích rừng hiện có năm 2006 phân theo địa phương
Area of forest in 2006 by province

Nghìn ha - Thous. ha

	Tổng diện tích *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**12663,9**	**10177,7**	**2486,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**130,4**	**58,2**	**72,2**
Hà Nội	4,4		4,4
Vĩnh Phúc	33,1	10,1	23,0
Bắc Ninh	0,7		0,7
Hà Tây	17,1	4,4	12,7
Hải Dương	10,0	2,3	7,7
Hải Phòng	17,0	10,8	6,2
Thái Bình	7,4		7,4
Hà Nam	9,0	6,8	2,2
Nam Định	4,3		4,3
Ninh Bình	27,4	23,8	3,6
Đông Bắc - *North East*	**3026,8**	**2173,1**	**853,7**
Hà Giang	359,1	301,7	57,4
Cao Bằng	296,6	271,6	25,0
Bắc Kạn	257,8	224,1	33,7
Tuyên Quang	365,9	289,7	76,2
Lào Cai	296,2	245,3	50,9
Yên Bái	367,2	231,1	136,1
Thái Nguyên	165,1	101,7	63,4
Lạng Sơn	357,7	214,7	143,0
Quảng Ninh	280,3	165,5	114,8
Bắc Giang	113,8	63,6	50,2
Phú Thọ	167,1	64,1	103,0
Tây Bắc - *North West*	**1504,6**	**1394,5**	**110,1**
Điện Biên	377,8	362,0	15,8
Lai Châu	338,8	320,7	18,1
Sơn La	583,6	562,7	20,9
Hòa Bình	204,4	149,1	55,3
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**2466,7**	**1977,3**	**489,4**
Thanh Hóa	497,6	375,0	122,6
Nghệ An	727,7	643,0	84,7
Hà Tĩnh	261,3	195,0	66,3
Quảng Bình	516,0	452,2	63,8
Quảng Trị	212,5	133,1	79,4
Thừa Thiên - Huế	251,6	179,0	72,6

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

137 (Tiếp theo) **Diện tích rừng hiện có năm 2006 phân theo địa phương**
(Cont.) Area of forest in 2006 by province

Nghìn ha - Thous. ha

	Tổng diện tích *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**1271,4**	**984,4**	**287,0**
Đà Nẵng	51,4	36,5	14,9
Quảng Nam	457,7	396,3	61,4
Quảng Ngãi	197,1	105,5	91,6
Bình Định	212,1	154,4	57,7
Phú Yên	161,0	125,9	35,1
Khánh Hòa	192,1	165,8	26,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2962,6**	**2809,9**	**152,7**
Kon Tum	628,1	597,8	30,3
Gia Lai	761,7	726,1	35,6
Đắk Lắk	585,0	562,1	22,9
Đắk Nông	366,6	356,7	9,9
Lâm Đồng	621,2	567,2	54,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**967,1**	**726,5**	**240,6**
Ninh Thuận	148,9	139,7	9,2
Bình Thuận	354,7	295,7	59,0
Bình Phước	178,2	117,9	60,3
Tây Ninh	44,0	34,9	9,1
Bình Dương	12,7	2,3	10,4
Đồng Nai	155,2	110,0	45,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	39,5	14,5	25,0
TP. Hồ Chí Minh	33,9	11,5	22,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**334,3**	**53,8**	**280,5**
Long An	61,7	0,8	60,9
Tiền Giang	11,8	0,3	11,5
Bến Tre	3,8	1,1	2,7
Trà Vinh	6,2	1,3	4,9
Đồng Tháp	10,9		10,9
An Giang	13,9	0,6	13,3
Kiên Giang	105,9	49,6	56,3
Hậu Giang	2,1		2,1
Sóc Trăng	14,7	0,1	14,6
Bạc Liêu	5,5		5,5
Cà Mau	97,8		97,8

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

138 Diện tích rừng trồng tập trung
Area of concentrated planted forest

	Tổng số (Nghìn ha) *Total (Thous. ha)*	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*
1990	100,3	120,5
1991	123,9	123,5
1992	122,8	99,1
1993	128,2	104,4
1994	158,1	123,3
1995	209,6	132,6
1996	202,9	96,8
1997	221,8	109,3
1998	208,6	94,0
1999	230,1	110,3
2000	196,4	85,4
2001	190,8	97,2
2002	190,0	99,6
2003	181,3	95,4
2004	184,4	101,7
2005	177,3	96,1
Sơ bộ - *Prel.* 2006	184,0	103,8

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

139 Diện tích rừng trồng tập trung phân theo địa phương
Area of concentrated planted forest by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**196,4**	**190,0**	**181,3**	**184,4**	**177,3**	**184,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**4,7**	**5,6**	**4,8**	**3,8**	**4,3**	**3,7**
Hà Nội	0,4	0,5	0,1	0,4	0,3	
Vĩnh Phúc	1,4	0,9	0,9	0,7	0,7	0,9
Bắc Ninh	0,2	0,1	0,1	0,0	0,1	0,1
Hà Tây	0,3	1,1	0,3	0,5	0,4	0,4
Hải Dương	0,2	0,1	0,6	0,2	0,2	0,1
Hải Phòng	0,4	1,3	0,9	0,4	0,8	0,6
Thái Bình	0,8	0,9	1,3	1,2	1,2	1,1
Hà Nam	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1	0,2
Nam Định	0,5	0,1	0,2	0,1	0,2	0,1
Ninh Bình	0,3	0,4	0,3	0,2	0,3	0,2
Đông Bắc - *North East*	**66,8**	**50,8**	**53,1**	**58,6**	**50,1**	**65,1**
Hà Giang	8,7	4,5	5,6	9,5	6,9	8,0
Cao Bằng	4,0	1,4	2,6	2,2	2,2	1,0
Bắc Kạn	6,1	3,4	3,9	3,6	2,0	2,5
Tuyên Quang	3,7	4,8	1,4	3,1	3,8	8,1
Lào Cai	2,4	2,2	2,2	2,0	2,0	3,1
Yên Bái	6,5	9,1	4,4	5,1	5,2	12,3
Thái Nguyên	1,9	2,0	2,2	1,9	2,1	3,2
Lạng Sơn	15,2	7,2	11,7	10,1	4,9	5,5
Quảng Ninh	7,3	6,2	6,9	7,6	8,7	9,9
Bắc Giang	6,9	4,5	4,9	4,1	3,9	3,2
Phú Thọ	4,1	5,5	7,3	9,4	8,4	8,3
Tây Bắc - *North West*	**15,5**	**16,9**	**13,7**	**16,1**	**15,5**	**13,7**
Điện Biên	1,8	2,4	2,9	2,2	1,9	1,1
Lai Châu			0,6	1,3	3,3	1,9
Sơn La	7,9	6,8	6,4	4,5	3,7	3,6
Hòa Bình	5,8	7,7	3,8	8,1	6,6	7,1
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**40,3**	**34,4**	**31,5**	**33,8**	**39,3**	**39,4**
Thanh Hóa	4,6	5,8	5,9	5,6	8,9	10,1
Nghệ An	10,9	10,4	10,0	10,2	10,0	10,0
Hà Tĩnh	7,1	7,2	4,7	5,9	6,2	6,5
Quảng Bình	5,4	2,2	2,0	2,2	4,4	4,2
Quảng Trị	6,9	5,2	5,3	5,8	4,6	3,8
Thừa Thiên - Huế	5,4	3,6	3,6	4,1	5,2	4,8

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

139 (Tiếp theo) Diện tích rừng trồng tập trung phân theo địa phương
(Cont.) Area of concentrated planted forest by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**16,5**	**16,3**	**23,8**	**26,2**	**29,1**	**26,9**
Đà Nẵng	0,4	0,4	0,6	0,5	0,6	0,7
Quảng Nam	5,8	4,6	6,3	6,8	7,8	8,3
Quảng Ngãi	2,4	2,8	4,5	6,7	7,9	6,7
Bình Định	2,5	4,1	4,8	6,0	6,8	6,7
Phú Yên	2,4	2,8	4,6	3,3	3,4	2,4
Khánh Hòa	3,0	1,6	3,0	2,9	2,6	2,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**13,3**	**26,7**	**16,6**	**16,9**	**12,3**	**11,6**
Kon Tum	3,6	8,4	2,6	2,5	0,6	0,9
Gia Lai	3,5	7,4	5,7	6,2	5,3	4,0
Đắk Lắk	4,3	5,4	4,5	3,4	2,7	3,6
Đắk Nông				1,7	1,7	0,6
Lâm Đồng	1,9	5,5	3,8	3,1	2,0	2,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**12,6**	**13,3**	**9,4**	**7,5**	**8,9**	**9,6**
Ninh Thuận	2,1	2,9	0,7	0,5	1,0	1,3
Bình Thuận	3,5	4,2	3,7	2,7	4,4	4,2
Bình Phước	2,1	2,6	0,8	1,0	0,6	1,5
Tây Ninh	0,5	0,5	0,9	0,9	0,3	0,2
Bình Dương	0,1	0,1	0,7	0,6	0,5	0,4
Đồng Nai	3,1	1,3	1,9	1,1	1,1	1,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,1	1,5	0,7	0,7	1,0	1,0
TP. Hồ Chí Minh	0,1	0,2				
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**18,2**	**22,7**	**26,4**	**19,3**	**13,3**	**9,4**
Long An	6,6	7,2	7,5	5,6	1,4	
Tiền Giang	0,4	1,0	2,1	1,3		
Bến Tre	0,2	0,1				
Trà Vinh	0,2	0,2	0,2	0,2	0,4	0,2
Đồng Tháp	0,2	0,9	0,7	0,7	0,5	0,2
An Giang	1,5	1,6	1,3	1,5	1,5	0,5
Kiên Giang	3,5	5,2	7,9	4,9	2,6	2,0
Cần Thơ		0,1	0,1	0,3		
Hậu Giang					0,2	0,2
Sóc Trăng	1,0	0,5	0,2	0,3	0,2	0,1
Bạc Liêu	0,3	0,2	0,2	0,1	0,1	
Cà Mau	4,3	5,7	6,2	4,4	6,4	6,2
Bộ Quốc phòng và Bộ Công an *Ministry of National Defence and Ministry of Police*	**8,5**	**3,3**	**2,0**	**2,2**	**4,5**	**4,6**

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

140 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động

Output value of forestry at current prices by kind of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trồng và nuôi rừng *Planting and care of forest*	Khai thác lâm sản *Exploitation of forest products*	Dịch vụ và các hoạt động lâm nghiệp khác *Services and other forestry activities*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2000	7673,9	1131,5	6235,4	307,0
2001	7999,9	1054,2	6623,6	322,1
2002	8411,1	1165,2	6855,0	390,9
2003	8653,6	1250,2	6882,3	521,1
2004	9064,1	1359,7	7175,8	528,6
2005	9496,2	1403,5	7550,3	542,4
Sơ bộ - *Prel.* 2006	9940,4	1423,1	7938,4	578,9
		Cơ cấu - *Structure (%)*		
2000	100,0	14,7	81,3	4,0
2001	100,0	13,2	82,8	4,0
2002	100,0	13,9	81,5	4,6
2003	100,0	14,4	79,5	6,1
2004	100,0	15,0	79,2	5,8
2005	100,0	14,8	79,5	5,7
Sơ bộ - *Prel.* 2006	100,0	14,3	79,9	5,8

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP THEO GIÁ THỰC TẾ PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG (%)

STRUCTURE OF OUTPUT VALUE OF FORESTRY AT CURRENT PRICES BY KIND OF ACTIVITY (%)

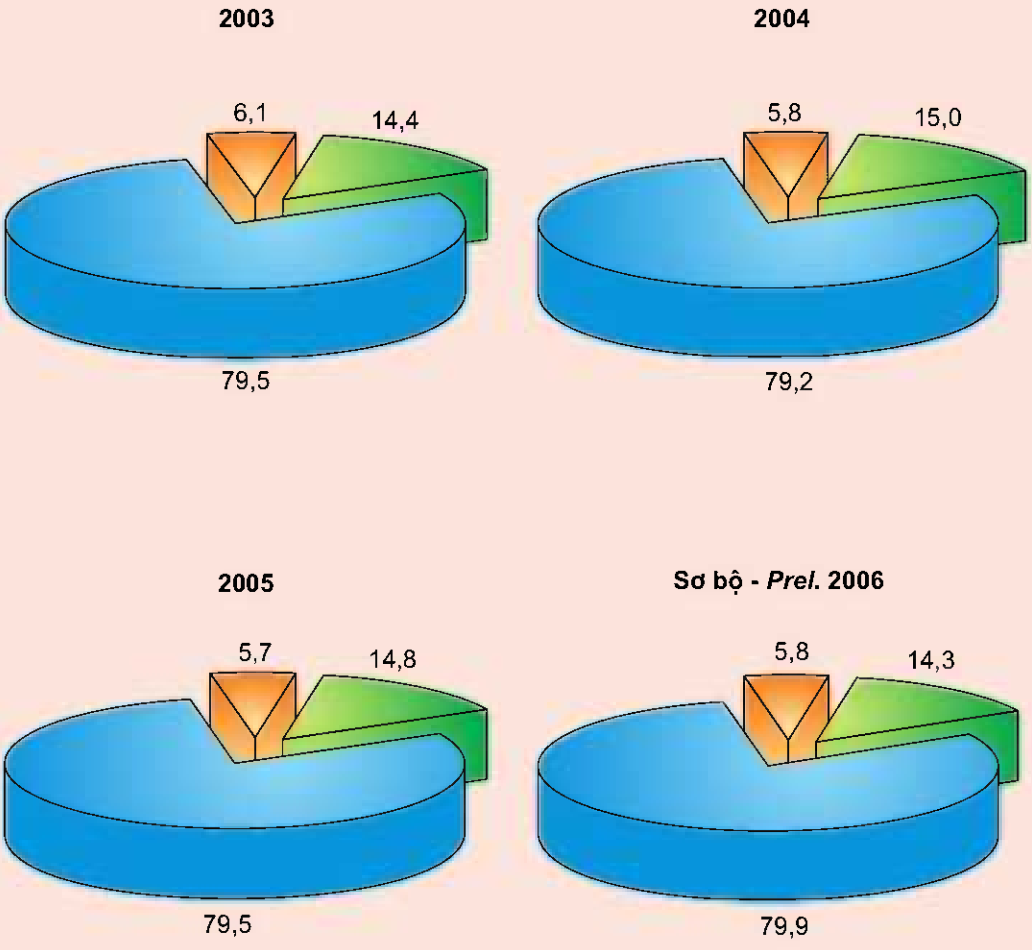

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

141 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động

Output value of forestry at constant 1994 prices by kind of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trồng và nuôi rừng *Planting and care of forest*	Khai thác lâm sản *Exploitation of forest products*	Dịch vụ và các hoạt động lâm nghiệp khác *Services and other forestry activities*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
2000	5901,6	1161,9	4412,1	327,6
2001	6014,0	1182,9	4493,6	337,5
2002	6107,6	1182,5	4529,5	395,6
2003	6174,8	1275,6	4402,0	497,2
2004	6242,4	1330,0	4368,5	543,9
2005	6315,6	1332,0	4435,7	547,9
Sơ bộ - *Prel.* 2006	6392,9	1348,3	4491,8	552,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
2000	104,9	106,4	107,8	74,6
2001	101,9	101,8	101,8	103,0
2002	101,6	100,0	100,8	117,2
2003	101,1	107,9	97,2	125,7
2004	101,1	104,3	99,2	109,4
2005	101,2	100,2	101,5	100,7
Sơ bộ - *Prel.* 2006	101,2	101,2	101,3	100,9

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

142 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Output value of forestry at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5901,6**	**6107,6**	**6174,8**	**6242,4**	**6315,6**	**6392,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**259,0**	**228,7**	**210,4**	**206,1**	**208,3**	**209,1**
Hà Nội	10,4	10,5	7,0	7,5	7,3	6,8
Vĩnh Phúc	43,5	43,4	38,7	37,2	38,4	37,9
Bắc Ninh	10,8	10,7	6,8	5,9	5,8	4,9
Hà Tây	33,6	28,8	25,9	26,5	27,7	28,6
Hải Dương	16,9	18,7	19,3	16,9	17,2	17,7
Hải Phòng	32,3	27,9	22,8	23,2	23,9	23,0
Hưng Yên	21,4	10,2	9,9	9,1	8,4	7,9
Thái Bình	26,7	17,8	16,4	14,1	11,4	11,4
Hà Nam	19,2	13,6	15,1	16,0	16,9	17,6
Nam Định	23,6	25,8	25,4	25,2	25,3	25,0
Ninh Bình	20,6	21,3	23,1	24,5	26,0	28,3
Đông Bắc - *North East*	**1761,1**	**1816,9**	**1854,9**	**1895,6**	**1923,2**	**1946,8**
Hà Giang	128,0	127,2	128,6	131,6	133,9	134,1
Cao Bằng	155,7	139,5	130,0	126,0	128,1	131,2
Bắc Kạn	87,6	95,0	97,9	99,6	96,5	102,6
Tuyên Quang	182,6	192,9	183,1	186,9	189,8	194,1
Lào Cai	190,3	207,2	209,7	207,1	174,8	175,8
Yên Bái	282,5	275,0	295,5	323,1	333,6	338,3
Thái Nguyên	53,4	57,4	66,6	68,8	70,0	67,6
Lạng Sơn	361,0	381,0	372,8	372,6	385,9	387,0
Quảng Ninh	86,7	90,1	98,0	102,4	118,4	119,0
Bắc Giang	118,1	117,4	121,9	120,8	123,5	123,7
Phú Thọ	115,2	134,2	150,8	156,7	168,7	173,4
Tây Bắc - *North West*	**719,8**	**641,2**	**657,1**	**633,2**	**635,8**	**640,7**
Điện Biên	206,9	219,2	227,1	127,1	132,3	134,7
Lai Châu				82,0	76,9	81,5
Sơn La	334,7	228,3	238,9	238,2	231,3	225,3
Hòa Bình	178,2	193,7	191,1	185,9	195,3	199,2
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1112,3**	**1180,9**	**1210,2**	**1217,9**	**1236,8**	**1252,8**
Thanh Hóa	324,5	347,4	348,6	348,9	356,6	357,5
Nghệ An	391,8	416,8	424,5	426,9	430,3	434,0
Hà Tĩnh	164,8	164,4	171,0	173,0	176,3	182,0
Quảng Bình	91,7	92,3	93,2	92,9	93,5	94,7
Quảng Trị	45,8	58,5	68,7	70,4	72,4	72,9
Thừa Thiên - Huế	93,7	101,5	104,2	105,8	107,7	111,7

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH 1994
OUTPUT VALUE OF FORESTRY AT CONSTANT 1994 PRICES

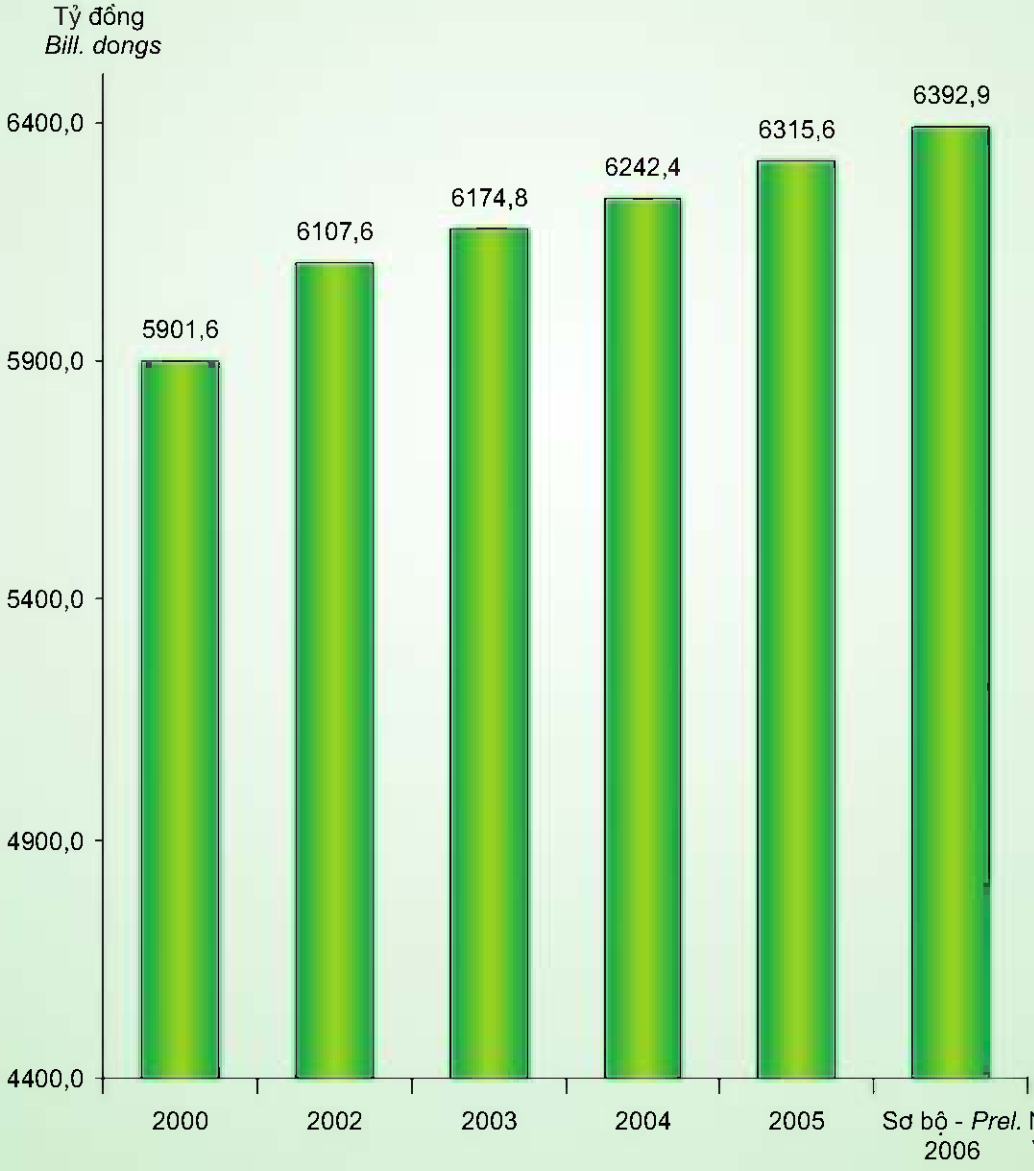

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

142 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

(Cont.) Output value of forestry at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**416,7**	**459,6**	**477,0**	**489,8**	**498,3**	**505,5**
Đà Nẵng	21,9	22,1	21,3	22,6	22,9	24,2
Quảng Nam	125,3	131,4	136,6	140,4	142,2	144,5
Quảng Ngãi	89,1	99,3	105,0	107,5	109,4	112,5
Bình Định	100,8	124,8	130,1	133,8	136,4	141,1
Phú Yên	24,2	27,3	32,4	30,9	31,9	33,0
Khánh Hòa	55,4	54,7	51,6	54,6	55,5	50,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**404,5**	**473,3**	**453,4**	**456,2**	**450,9**	**436,7**
Kon Tum	61,4	83,0	85,2	89,9	76,8	59,2
Gia Lai	81,6	111,3	100,8	106,3	117,5	118,4
Đắk Lắk	174,8	189,0	121,7	133,9	136,4	116,5
Đắk Nông			49,8	31,3	37,3	61,6
Lâm Đồng	86,7	90,0	95,9	94,8	82,9	81,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**345,6**	**377,5**	**379,1**	**370,9**	**375,8**	**379,0**
Ninh Thuận	16,3	18,6	22,0	18,1	18,2	17,3
Bình Thuận	46,2	48,6	45,8	42,6	43,9	44,6
Bình Phước	31,2	28,0	27,0	22,3	18,8	17,2
Tây Ninh	86,5	108,9	113,8	116,2	116,9	121,0
Bình Dương	39,8	43,0	46,1	48,3	50,8	52,9
Đồng Nai	61,7	51,0	55,6	56,5	57,9	58,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	26,9	36,4	35,4	33,3	34,4	37,8
TP. Hồ Chí Minh	37,0	43,0	33,4	33,6	34,9	30,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**882,6**	**929,5**	**932,7**	**972,7**	**986,5**	**1022,3**
Long An	187,2	217,5	222,1	235,7	239,5	243,0
Tiền Giang	98,6	99,7	99,0	99,3	99,0	101,4
Bến Tre	25,2	25,2	19,9	20,7	20,6	20,9
Trà Vinh	60,1	47,8	53,1	53,9	54,3	54,6
Vĩnh Long	30,4	29,5	29,5	28,7	29,9	34,7
Đồng Tháp	147,6	163,6	165,9	166,6	168,8	174,9
An Giang	69,3	71,6	72,6	73,3	75,0	79,1
Kiên Giang	41,2	60,0	66,6	83,7	85,6	113,0
Cần Thơ	28,1	29,9	12,0	13,4	11,6	9,8
Hậu Giang			18,6	19,5	20,2	20,7
Sóc Trăng	39,1	38,0	41,3	42,7	43,1	44,3
Bạc Liêu	18,6	15,6	16,1	15,6	17,0	17,4
Cà Mau	137,2	131,1	116,0	119,6	121,9	108,5

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

143 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
Gross output of wood by province

Nghìn m^3 - Thous. m^3

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2375,6**	**2504,0**	**2435,8**	**2627,8**	**2996,4**	**3007,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**133,0**	**112,7**	**98,4**	**93,1**	**102,8**	**97,3**
Hà Nội	3,5	3,5	3,7	3,1	2,3	1,9
Vĩnh Phúc	21,7	30,0	24,2	24,3	27,1	26,1
Bắc Ninh	6,8	6,8	6,2	5,3	4,9	4,7
Hà Tây	12,8	7,1	9,9	6,6	6,3	6,1
Hải Dương	1,7	1,8	2,0	1,9	1,9	1,8
Hải Phòng	29,1	18,7	8,9	8,5	10,5	10,1
Hưng Yên	18,0	11,3	11,1	10,3	9,1	8,3
Thái Bình	8,7	8,5	6,5	5,7	4,6	3,8
Hà Nam	12,0	9,6	11,5	12,0	12,5	12,6
Nam Định	11,2	7,9	6,8	6,7	7,0	7,0
Ninh Bình	7,5	7,5	7,6	8,7	16,6	14,9
Đông Bắc - *North East*	**489,1**	**530,0**	**525,2**	**638,5**	**771,2**	**804,8**
Hà Giang	61,7	55,6	53,4	52,5	52,3	52,2
Cao Bằng	32,4	22,5	22,3	23,6	23,5	21,6
Bắc Kạn	22,0	23,0	25,7	27,3	27,5	24,7
Tuyên Quang	90,2	89,9	63,4	98,8	152,0	170,1
Lào Cai	25,0	29,9	30,6	34,2	32,4	27,1
Yên Bái	84,2	123,0	104,6	148,1	148,6	150,3
Thái Nguyên	11,9	11,1	23,8	22,7	27,1	26,9
Lạng Sơn	63,9	67,9	63,0	60,0	64,1	76,4
Quảng Ninh	15,1	21,1	22,9	23,3	54,2	54,8
Bắc Giang	35,5	35,4	37,8	38,6	39,1	39,3
Phú Thọ	47,2	50,6	77,7	109,4	150,4	161,4
Tây Bắc - *North West*	**245,5**	**207,3**	**185,0**	**171,3**	**279,7**	**242,4**
Điện Biên	108,6	117,8	61,5	63,7	65,7	59,6
Lai Châu			11,9	9,7	5,5	5,7
Sơn La	87,1	47,6	57,5	54,1	53,4	50,2
Hòa Bình	49,8	41,9	54,1	43,8	155,1	126,9
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**237,0**	**226,8**	**293,6**	**292,2**	**310,8**	**324,2**
Thanh Hóa	39,4	32,5	35,0	33,1	33,7	46,6
Nghệ An	93,8	85,0	95,2	92,1	93,5	92,5
Hà Tĩnh	28,5	28,4	41,4	44,0	47,5	49,9
Quảng Bình	30,8	29,2	48,3	39,6	37,3	37,0
Quảng Trị	13,4	24,7	27,6	34,3	44,6	47,0
Thừa Thiên - Huế	31,1	27,0	46,1	49,1	54,2	51,2

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

143 (Tiếp theo) Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
(Cont.) Gross output of wood by province

Nghìn m^3 - Thous. m^3

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**275,9**	**314,3**	**324,9**	**428,9**	**482,4**	**480,6**
Đà Nẵng	23,0	22,8	13,7	16,6	23,5	21,4
Quảng Nam	69,1	64,2	64,3	91,7	128,7	138,5
Quảng Ngãi	57,9	77,5	92,2	150,6	151,4	148,6
Bình Định	78,4	102,2	110,9	125,2	127,3	131,8
Phú Yên	13,2	13,2	12,2	11,1	11,7	13,6
Khánh Hòa	34,3	34,4	31,6	33,7	39,8	26,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**372,8**	**419,8**	**313,0**	**324,1**	**309,3**	**329,1**
Kon Tum	31,8	39,9	41,0	40,1	38,4	19,7
Gia Lai	137,2	142,0	88,5	130,1	118,0	175,0
Đắk Lắk	165,3	180,2	103,7	63,3	79,9	56,3
Đắk Nông				25,1	25,4	30,4
Lâm Đồng	38,5	57,7	79,8	65,5	47,6	47,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**160,0**	**132,7**	**113,9**	**110,6**	**130,4**	**122,9**
Ninh Thuận	6,1	8,7	11,6	5,0	3,3	4,1
Bình Thuận	39,9	27,5	26,2	26,3	36,7	38,0
Bình Phước	15,3	11,1	20,4	9,3	7,1	1,4
Tây Ninh	18,5	21,4	27,3	38,9	52,0	52,0
Bình Dương	0,6	1,9	1,7	1,5	1,3	0,6
Đồng Nai	36,9	22,7	16,5	14,4	13,8	14,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	8,1	0,6	1,1	1,5	2,2	4,2
TP. Hồ Chí Minh	34,6	38,8	9,1	13,7	14,0	8,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**462,3**	**560,4**	**581,8**	**569,1**	**609,8**	**605,9**
Long An	65	70,0	72,7	76,5	84,7	86,4
Tiền Giang	61,7	61,7	66,5	67,1	74,0	75,3
Bến Tre	6,0	6,2	9,9	9,3	7,1	6,7
Trà Vinh	21,1	26,7	40,8	55,9	60,4	60,9
Vĩnh Long	16,6	16,0	15,6	15,1	18,6	18,5
Đồng Tháp	94,4	90,1	91,5	96,6	98,7	109,8
An Giang	45,9	44,2	55,7	55,5	58,4	61,0
Kiên Giang	26,9	125,4	90,4	42,9	57,6	55,0
Cần Thơ	18,9	18,5	5,6	10,5	7,6	5,7
Hậu Giang			11,3	9,2	9,1	9,2
Sóc Trăng	22,5	22,6	29,6	26,7	38,8	39,0
Bạc Liêu	4,2	3,2	3,1	2,9	2,9	2,8
Cà Mau	79,1	75,8	89,1	100,9	91,9	75,6

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

144 Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương
Area of fired forest by province

Ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1045,9**	**12333,5**	**5510,6**	**4787,0**	**6829,3**	**2087,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**29,9**	**95,5**	**144,2**	**164,8**	**33,0**	**23,7**
Hà Nội	11,0	14,2	73,0	91,0	7,7	1,0
Vĩnh Phúc	15,1	78,3	52,4	42,6	11,5	3,5
Bắc Ninh					0,9	
Hà Tây		3,0	2,0	12,6	6,0	
Hải Dương	1,5		1,5	11,5	4,0	17,0
Hải Phòng	2,3		15,3	2,0	1,7	2,2
Hà Nam				1,2		
Ninh Bình				3,9	1,2	
Đông Bắc - *North East*	**469,5**	**355,1**	**2070,5**	**813,8**	**663,8**	**1069,8**
Hà Giang	6,0	15,6	113,7	8,8	66,5	335,3
Cao Bằng	47,0	132,6	190,3	144,3	64,9	76,5
Bắc Kạn	10,2	21,7	14,5	37,0	3,4	9,8
Tuyên Quang	2,1	16,0	97,1	58,2	32,1	51,9
Lào Cai	92,6	26,4	110,0	6,5	28,7	8,9
Yên Bái	3,4	9,5	274,1	27,9	190,1	146,2
Thái Nguyên	2,7	3,7	5,0	45,7	3,5	19,0
Lạng Sơn	268,2	68,2	544,0	163,9	85,8	101,0
Quảng Ninh	29,5		355,6	295,3	162,7	279,0
Bắc Giang	5,8	40,8	34,2	20,1	17,2	32,7
Phú Thọ	2,0	20,6	332,0	6,1	8,9	9,5
Tây Bắc - *North West*	**67,9**	**207,9**	**1099,6**	**1071,7**	**1479,3**	**213,9**
Điện Biên	47,3	162,4	236,6	839,2	876,9	18,9
Lai Châu			77,0	114,1	156,4	153,7
Sơn La	20,5	45,5	71,0	72,0	238,0	39,3
Hòa Bình	0,1		715,0	46,4	208,0	2,0
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**56,8**	**280,4**	**420,2**	**351,3**	**696,2**	**210,8**
Thanh Hóa	30,0	2,1	165,2	37,9	24,0	5,7
Nghệ An	7,6	15,4	39,2	23,3	126,5	87,5
Hà Tĩnh	1,0	12,1	57,0	31,0	132,0	57,0
Quảng Bình		22,3	17,0	2,8	80,9	4,5
Quảng Trị	6,2	206,4	121,0	33,3	282,1	14,1
Thừa Thiên - Huế	12,0	22,1	20,8	223,0	50,7	42,0

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

144 (Tiếp theo) Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương
(Cont.) Area of fired forest by province

Ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**54,4**	**654,6**	**235,5**	**133,3**	**589,2**	**184,1**
Đà Nẵng			22,4	48,2	136,0	33,1
Quảng Nam		157,0	65,0	6,0	7,0	20,0
Quảng Ngãi	2,9	93,6	95,2	19,7	62,0	59,0
Bình Định	16,7	202,0	9,0	23,0	80,0	72,0
Phú Yên	22,0	98,0	17,0	25,8	45,0	
Khánh Hòa	12,8	104,0	26,9	10,6	259,2	
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**98,0**	**348,6**	**187,2**	**524,0**	**1612,7**	**232,4**
Kon Tum	33,0	144,8	62,6	367,6	1483,3	178,4
Gia Lai	6,0	130,0	103,6	22,2		27,4
Đắk Lắk	23,0	62,0		25,2	52,4	
Đắk Nông				83,0	9,0	9,0
Lâm Đồng	36,0	11,8	21,0	26,0	68,0	17,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**170,9**	**254,3**	**414,0**	**116,6**	**355,8**	**38,7**
Bình Thuận	46,7	8,0	293,0	19,0		1,0
Bình Phước	20,2	16,0	42,0	7,0	58,0	23,0
Tây Ninh	1,5	52,0	11,4	55,1	263,4	5,9
Bình Dương	11,0	23,0	15,0	11,0	19,0	2,0
Đồng Nai	19,5	119,0	24,3	18,5	9,3	6,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	72,0	36,3	24,8	5,0	5,8	
TP. Hồ Chí Minh			3,5	1,0	0,3	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**98,5**	**10137,1**	**939,4**	**1611,5**	**1399,3**	**114,3**
Long An	31,0	1485,0	102,2	484,6	553,5	24,0
Tiền Giang		150,0		50,0	272,2	
Đồng Tháp	4,0	7,8		4,9	6,2	
An Giang	63,0	0,5	16,2	13,6	41,2	
Kiên Giang		4069,0	726,0	1058,0	446,0	85,0
Cần Thơ		1,8		0,2		
Hậu Giang					2,3	0,3
Sóc Trăng					0,9	
Cà Mau	0,5	4423,0	95,0	0,2	77,0	5,0

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

145 Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
Area of destroyed forest by province

Ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3542,6**	**5066,0**	**2040,9**	**2254,0**	**3347,3**	**2853,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**212,0**	**940,0**	**516,5**	**393,7**	**66,4**	**7,3**
Hà Nội			0,1			
Hà Tây			5,5	80,0	65,0	3,8
Hải Dương				0,3	0,1	
Hải Phòng		319,0	3,0	13,0	1,2	0,5
Thái Bình	200,0		100,0	300,0		
Nam Định	12,0	621,0	255,0			
Ninh Bình			152,9	0,4	0,1	3,0
Đông Bắc - *North East*	**65,8**	**45,2**	**100,7**	**84,3**	**95,3**	**33,5**
Hà Giang	2,6	10,6	5,2	11,9	31,7	2,1
Cao Bằng	5,0	6,0	17,4	18,2	1,5	
Bắc Kạn	7,4	18,9	28,8	20,0	8,0	2,7
Tuyên Quang	48,6		24,5	20,8	36,9	11,6
Lào Cai				12,0	6,7	3,1
Yên Bái	0,2	8,5				
Thái Nguyên	1,0	0,9	5,0	1,2	3,0	0,3
Lạng Sơn					3,0	2,8
Quảng Ninh			19,6			2,0
Bắc Giang	1,0	0,3	0,2	0,2	4,5	8,9
Tây Bắc - *North West*	**266,7**	**194,0**	**98,8**	**123,9**	**143,2**	**80,5**
Điện Biên	242,1	107,1	32,4	21,0	45,5	19,3
Lai Châu			17,9	8,4	0,8	1,2
Sơn La	24,6	86,9	48,0	90,0	90	50,5
Hòa Bình			0,5	4,5	6,9	9,5
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**42,4**	**42,6**	**73,8**	**26,8**	**18,5**	**17,0**
Thanh Hóa	24,0	0,7	0,8	0,6	0,7	0,6
Nghệ An		25,3	52,7	11,3	9,2	
Hà Tĩnh	3,0		6,0	3,0	4,0	2,0
Quảng Bình	15,4	12,2				12,6
Quảng Trị		4,4	12,5	6,5	3,8	1,5
Thừa Thiên - Huế			1,8	5,4	0,8	0,3

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

145 (Tiếp theo) Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
(Cont.) Area of destroyed forest by province

Ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**218,3**	**199,5**	**122,2**	**94,8**	**160,0**	**160,0**
Quảng Nam	58,0	74,0	58,0	45,0	42,0	40,0
Quảng Ngãi	1,1	21,8	4,0	2,5	59,0	55,0
Bình Định	3,7	8,5	12,0	17,0	21,0	23,0
Phú Yên	145,0	69,0	35,0	30,0	23,0	21,0
Khánh Hòa	10,5	26,2	13,2	0,3	15,0	21,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1547,6**	**1983,4**	**566,5**	**457,2**	**1008,9**	**935,3**
Kon Tum	132,0	169,0	35,4	6,8	60,0	94,0
Gia Lai	52,1	490,4	237,7	76,4	212,9	157,2
Đắk Lắk	1161,5	236,0	0,4	98,0	94,3	53,1
Đắk Nông				175,0	337,0	312,0
Lâm Đồng	202,0	1088,0	293,0	101,0	304,7	319,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**984,0**	**1089,4**	**477,9**	**1033,7**	**1827,9**	**1598,7**
Ninh Thuận	16,0	13,7				
Bình Thuận	379,0	127,0	25,0	147,0		5,0
Bình Phước	558,3	860,0	395,0	876,0	1793,0	1559,2
Tây Ninh	11,0	27,1	15,4	5,6	30,6	29,2
Bình Dương	2,0	55,0	37,0	1,0	1,0	3,0
Đồng Nai	13,7	6,0	3,6	3,0	2,5	1,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,0			0,4	0,4	
TP. Hồ Chí Minh		0,6	1,9	0,7	0,4	0,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**205,8**	**571,9**	**84,5**	**39,6**	**27,1**	**20,7**
Bến Tre		46,0	9,5	12,7	11,4	9,5
Trà Vinh		9,1	3,5	8,1	2,5	3,2
Đồng Tháp	0,1					
An Giang		0,1		0,3		
Kiên Giang		7,8	4,3	7,0	4,0	
Sóc Trăng		3,9	1,2	1,3	1,4	
Bạc Liêu	161,0	438,0				
Cà Mau	44,7	67,0	66,0	10,2	7,8	8,0

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

146 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản
Area of water surface for the aquaculture

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**641,9**	**797,7**	**867,6**	**920,1**	**952,6**	**984,4**
Diện tích nước mặn, lợ						
Area of sea and brackish water	**397,1**	**556,1**	**612,8**	**642,3**	**661,0**	**679,2**
Nuôi cá - *Area for fish*	50,0	14,3	13,1	11,2	10,1	16,6
Nuôi tôm - *Area for shrimp*	324,1	509,6	574,9	598,0	528,3	530,9
Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác						
Area for mixed and other aquatic products	22,5	31,9	24,5	32,7	122,2	131,4
Ươm, nuôi giống thuỷ sản - *Area for breeding*	0,5	0,3	0,3	0,4	0,4	0,3
Diện tích nước ngọt - *Area of fresh water*	**244,8**	**241,6**	**254,8**	**277,8**	**291,6**	**305,2**
Nuôi cá - *Area for fish*	225,4	232,3	245,9	267,4	281,7	294,8
Nuôi tôm - *Area for shrimp*	16,4	6,6	5,5	6,4	4,9	5,5
Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác						
Area for mixed and other aquatic products	2,2	0,4	1,0	1,1	1,6	1,5
Ươm, nuôi giống thuỷ sản - *Area for breeding*	0,8	2,3	2,4	2,9	3,5	3,4

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

147 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
Area of water surface for the aquaculture by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**641,9**	**797,7**	**867,6**	**920,1**	**952,6**	**984,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**68,3**	**77,1**	**81,1**	**84,8**	**89,2**	**91,2**
Hà Nội	3,4	3,2	3,3	3,1	3,1	3,3
Vĩnh Phúc	3,6	4,1	4,5	4,9	5,6	6,0
Bắc Ninh	2,5	3,2	3,6	4,1	4,6	4,7
Hà Tây	7,2	8,0	8,5	9,6	10,5	9,9
Hải Dương	6,7	7,6	8,1	8,3	8,6	8,8
Hải Phòng	13,1	14,4	14,6	14,2	13,5	13,7
Hưng Yên	3,1	3,6	3,8	3,9	4,1	4,2
Thái Bình	9,5	10,0	10,4	11,2	12,2	12,5
Hà Nam	3,9	4,3	5,0	5,2	5,4	5,5
Nam Định	11,6	12,7	13,2	13,1	14,0	14,2
Ninh Bình	3,7	5,9	5,9	7,1	7,6	8,4
Đông Bắc - *North East*	**29,8**	**35,9**	**41,0**	**42,1**	**44,5**	**49,5**
Hà Giang	1,0	1,1	1,1	1,2	1,2	1,3
Cao Bằng	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Bắc Kạn	0,5	0,7	0,8	0,8	0,8	0,8
Tuyên Quang	1,3	1,6	1,6	1,7	1,8	1,8
Lào Cai	0,9	1,2	1,2	1,1	1,2	1,2
Yên Bái	1,8	1,9	2,3	2,5	2,5	2,5
Thái Nguyên	2,3	3,0	4,5	4,5	4,5	4,5
Lạng Sơn	0,9	0,9	0,9	1,0	1,0	0,9
Quảng Ninh	13,2	15,2	17,0	17,3	18,6	18,7
Bắc Giang	3,0	3,4	4,3	4,6	5,0	9,5
Phú Thọ	4,7	6,6	7,0	7,3	7,6	7,9
Tây Bắc - *North West*	**3,5**	**4,4**	**4,7**	**5,0**	**5,2**	**5,5**
Điện Biên	1,2	1,4	1,3	1,4	1,4	1,6
Lai Châu			0,3	0,4	0,5	0,5
Sơn La	1,0	1,5	1,5	1,5	1,6	1,7
Hòa Bình	1,3	1,5	1,6	1,7	1,7	1,7
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**30,6**	**36,3**	**39,8**	**45,4**	**48,4**	**50,0**
Thanh Hóa	10,6	12,0	12,2	12,9	13,0	13,0
Nghệ An	12,2	13,7	14,7	17,4	18,8	19,3
Hà Tĩnh	2,8	3,5	4,6	5,4	6,1	6,7
Quảng Bình	1,4	2,0	2,1	2,7	3,1	3,6
Quảng Trị	0,9	1,2	1,6	1,9	2,2	2,2
Thừa Thiên - Huế	2,7	3,9	4,6	5,1	5,2	5,3

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

147 (Tiếp theo) Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương

(Cont.) Area of water surface for the aquaculture by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**17,3**	**20,4**	**21,6**	**22,2**	**21,8**	**23,1**
Đà Nẵng	0,7	0,8	0,8	0,8	0,7	0,6
Quảng Nam	4,9	5,6	6,0	6,0	6,3	7,2
Quảng Ngãi	0,5	1,3	1,3	1,3	1,4	1,4
Bình Định	3,7	4,1	4,4	4,5	4,5	4,6
Phú Yên	2,8	2,7	2,7	3,1	2,3	2,6
Khánh Hòa	4,6	6,0	6,4	6,4	6,6	6,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5,1**	**5,7**	**6,2**	**6,6**	**8,3**	**8,7**
Kon Tum	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4
Gia Lai	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2
Đắk Lắk	3,3	4,0	3,5	3,6	5,0	4,9
Đắk Nông			0,6	0,6	0,7	0,7
Lâm Đồng	1,4	1,3	1,7	2,0	2,1	2,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**42,0**	**47,6**	**52,1**	**55,5**	**55,1**	**57,2**
Ninh Thuận	0,7	1,5	1,9	2,1	1,4	2,1
Bình Thuận	1,1	1,9	2,9	2,9	2,0	2,1
Bình Phước	0,6	1,1	1,2	1,8	2,1	4,1
Tây Ninh	0,5	0,5	0,6	0,8	0,8	0,8
Bình Dương	0,2	0,2	0,3	0,3	0,4	0,4
Đồng Nai	30,5	30,2	31,1	31,5	31,4	31,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,2	6,2	6,5	7,5	7,4	7,3
TP. Hồ Chí Minh	4,2	5,9	7,7	8,6	9,7	8,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**445,3**	**570,3**	**621,2**	**658,5**	**680,2**	**699,2**
Long An	3,4	7,3	10,2	12,4	13,2	12,5
Tiền Giang	8,4	9,6	10,8	11,9	12,1	12,7
Bến Tre	29,3	36,0	37,7	41,1	42,3	40,6
Trà Vinh	52,6	25,2	30,2	32,5	38,7	55,6
Vĩnh Long	1,4	1,4	1,5	1,6	1,8	2,0
Đồng Tháp	1,9	2,6	2,6	3,2	3,6	4,1
An Giang	1,3	1,8	1,6	1,9	1,8	2,0
Kiên Giang	34,6	49,7	62,1	79,2	82,2	82,2
Cần Thơ	12,6	16,5	10,0	11,0	12,5	13,7
Hậu Giang			7,5	8,3	8,9	9,9
Sóc Trăng	41,4	48,3	57,1	59,0	64,9	63,5
Bạc Liêu	54,0	100,6	112,3	118,8	118,7	120,2
Cà Mau	204,4	271,4	277,7	277,7	279,2	280,1

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

148 Số tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương
Number of offshore fishing vessels by province

Chiếc - Piece

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**9766**	**15988**	**17303**	**20071**	**20537**	**20807**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**209**	**442**	**855**	**698**	**789**	**757**
Hải Phòng	113	340	755	586	682	613
Thái Bình	38	40	40	44	66	52
Nam Định	50	56	56	50	23	78
Ninh Bình	8	6	4	18	18	14
Đông Bắc - *North East*	**54**	**117**	**132**	**147**	**147**	**152**
Quảng Ninh	54	117	132	147	147	152
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**801**	**1054**	**1074**	**1152**	**1390**	**1408**
Thanh Hoá	140	185	198	205	338	335
Nghệ An	108	112	152	163	233	247
Hà Tĩnh	61	71	69	56	49	35
Quảng Bình	369	501	503	604	645	655
Quảng Trị	38	66	34	33	25	30
Thừa Thiên - Huế	85	119	118	91	100	106
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**4340**	**6279**	**6692**	**8071**	**7917**	**8154**
Đà Nẵng	46	74	118	225	276	184
Quảng Nam	462	490	520	538	540	543
Quảng Ngãi	540	1452	1608	2393	1897	1993
Bình Định	2795	3431	3568	3656	3784	3903
Phú Yên	82	402	420	650	755	911
Khánh Hòa	415	430	458	609	665	620
Đông Nam Bộ - *South East*	**936**	**3656**	**3823**	**4620**	**4778**	**4797**
Ninh Thuận	182	314	338	650	1055	1071
Bình Thuận	642	1187	1228	1043	690	589
Bà Rịa - Vũng Tàu	54	2060	2136	2811	2932	3037
TP. Hồ Chí Minh	58	95	121	116	101	100
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3426**	**4440**	**4727**	**5383**	**5516**	**5539**
Tiền Giang	489	527	535	566	589	606
Bến Tre	355	505	610	743	845	872
Trà Vinh	14	263	285	283	258	246
Kiên Giang	1054	1517	1752	2028	2075	2038
Sóc Trăng	144	159	158	166	182	163
Bạc Liêu	307	373	346	356	344	344
Cà Mau	1063	1096	1041	1241	1223	1270

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

149 Tổng công suất các tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương

Total capacity of offshore fishing vessels by province

Nghìn CV - Thous. CV

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1385,1**	**1947,5**	**2192,9**	**2641,8**	**2801,1**	**3007,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**49,2**	**78,5**	**95,5**	**90,4**	**85,9**	**85,8**
Hải Phòng	19,9	48,1	64,3	57,3	57,3	52,7
Thái Bình	10,6	11,3	11,3	12,1	16,3	17,0
Nam Định	16,6	17,5	18,7	16,6	8,0	12,8
Ninh Bình	2,1	1,6	1,2	4,4	4,4	3,2
Đông Bắc - *North East*	**10,1**	**20,7**	**22,5**	**22,6**	**22,6**	**22,3**
Quảng Ninh	10,1	20,7	22,5	22,6	22,6	22,3
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**96,5**	**122,1**	**125,3**	**137,6**	**166,8**	**167,6**
Thanh Hoá	25,1	30,7	31,1	32,1	50,8	51,0
Nghệ An	17,9	20,5	26,0	28,8	40,1	42,0
Hà Tĩnh	13,5	14,9	14,5	13,3	11,9	9,1
Quảng Bình	26,0	34,2	34,4	47,1	50,1	50,6
Quảng Trị	4,4	6,7	4,3	4,6	3,1	3,9
Thừa Thiên - Huế	9,6	15,1	14,9	11,7	10,8	10,9
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**227,2**	**351,2**	**391,6**	**476,7**	**471,6**	**497,2**
Đà Nẵng	7,4	11,5	20,8	28,6	33,1	29,5
Quảng Nam	25,8	26,7	28,8	29,9	30,0	30,2
Quảng Ngãi	40,5	79,8	99,4	150,3	121,4	129,7
Bình Định	116,9	178,3	185,9	188,1	196,3	197,3
Phú Yên	8,9	25,9	28,0	46,4	55,7	76,3
Khánh Hòa	27,8	29,0	28,7	33,3	35,1	34,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**96,2**	**411,3**	**457,6**	**629,2**	**652,2**	**727,4**
Ninh Thuận	17,6	35,9	38,7	59,6	150,2	186,4
Bình Thuận	42,4	81,7	90,4	148,0	64,9	68,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	18,0	269,8	291,2	385,1	403,1	439,3
TP. Hồ Chí Minh	18,2	23,9	37,3	36,5	34,0	33,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**905,9**	**963,7**	**1100,4**	**1285,3**	**1402,0**	**1527,4**
Tiền Giang	106,1	126,0	128,4	130,2	134,0	136,0
Bến Tre	39,7	114,3	136,0	197,1	236,2	238,4
Trà Vinh	4,7	29,1	31,7	31,5	24,0	23,1
Kiên Giang	375,5	392,2	491,3	589,3	643,3	758,7
Sóc Trăng	33,1	34,8	37,3	40,1	47,00	39,5
Bạc Liêu	74,2	84,5	92,3	61,9	91,2	87,6
Cà Mau	272,6	182,8	183,4	235,3	226,3	244,2

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THUỶ SẢN THEO GIÁ THỰC TẾ PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG (%)

STRUCTURE OF OUTPUT VALUE OF FISHING AT CURRENT PRICES BY KIND OF ACTIVITY (%)

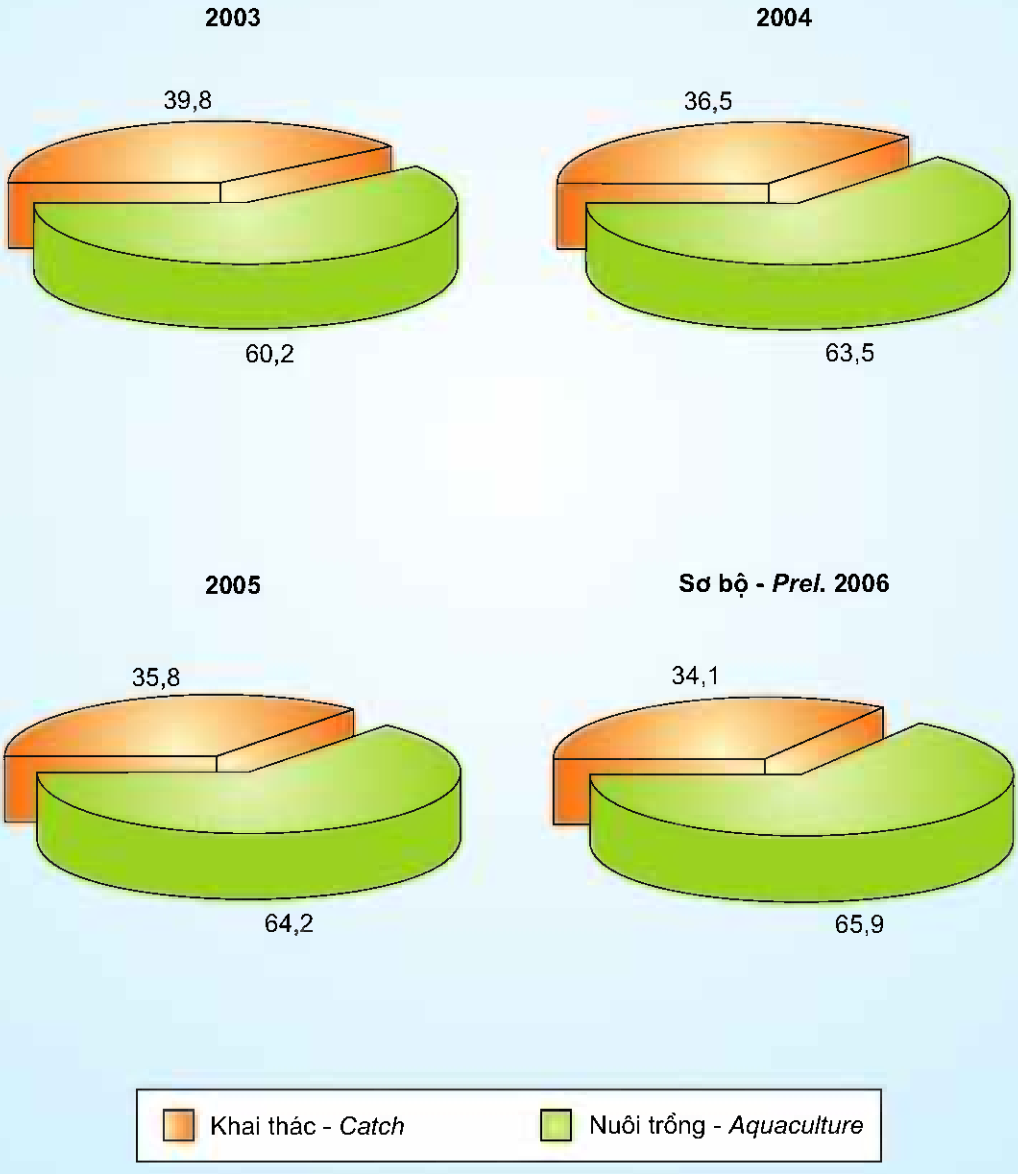

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

150 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động

Output value of fishing at current prices by kind of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác - *Catch*	Nuôi trồng *Aquaculture*
	Tỷ đồng - *Bill dongs*		
1996	16145,3	10884,4	5260,9
1997	17515,8	12016,8	5499,0
1998	19307,0	12944,1	6362,9
1999	20742,7	13938,8	6803,9
2000	26498,9	14737,7	11761,2
2001	32198,8	15356,6	16842,2
2002	37130,8	15848,2	21282,6
2003	43464,5	17279,7	26184,8
2004	53977,7	19706,6	34271,1
2005	63549,2	22770,9	40778,3
Sơ bộ - *Prel.* 2006	72003,2	24556,3	47446,9
	Cơ cấu - *Structure (%)*		
1996	100,0	67,4	32,6
1997	100,0	68,6	31,4
1998	100,0	67,0	33,0
1999	100,0	67,2	32,8
2000	100,0	55,6	44,4
2001	100,0	47,7	52,3
2002	100,0	42,7	57,3
2003	100,0	39,8	60,2
2004	100,0	36,5	63,5
2005	100,0	35,8	64,2
Sơ bộ - *Prel.* 2006	100,0	34,1	65,9

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

151 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động

Output value of fishing at constant 1994 prices by kind of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác - *Catch*	Nuôi trồng *Aquaculture*
	Tỷ đồng - *Bill dongs*		
1990	8135,2	5559,2	2576,0
1991	9308,4	6556,4	2752,0
1992	9798,7	6962,0	2836,7
1993	10707,0	7526,5	3180,5
1994	13028,0	9121,0	3907,0
1995	13523,9	9213,7	4310,2
1996	15369,6	10797,8	4571,8
1997	16344,2	11582,8	4761,4
1998	16920,3	11821,4	5098,9
1999	18252,7	12644,3	5608,4
2000	21777,4	13901,7	7875,7
2001	25359,7	14181,0	11178,7
2002	27600,2	14496,5	13103,7
2003	30602,3	14763,5	15838,8
2004	34438,9	15390,7	19048,2
2005	38726,9	15822,0	22904,9
Sơ bộ - *Prel.* 2006	41711,2	15838,5	25872,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
1991	114,4	117,9	106,8
1992	105,3	106,2	103,1
1993	109,3	108,1	112,1
1994	121,7	121,2	122,8
1995	103,8	101,0	110,3
1996	113,6	117,2	106,1
1997	106,3	107,3	104,1
1998	103,5	102,1	107,1
1999	107,9	107,0	110,0
2000	119,3	109,9	140,4
2001	116,4	102,0	141,9
2002	108,8	102,2	117,2
2003	110,9	101,8	120,9
2004	112,5	104,2	120,3
2005	112,5	102,8	120,2
Sơ bộ - *Prel.* 2006	107,7	100,1	113,0

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THUỶ SẢN THEO GIÁ SO SÁNH 1994
OUTPUT VALUE OF FISHING AT CONSTANT 1994 PRICES

Nghìn tỷ đồng
Trillion dongs

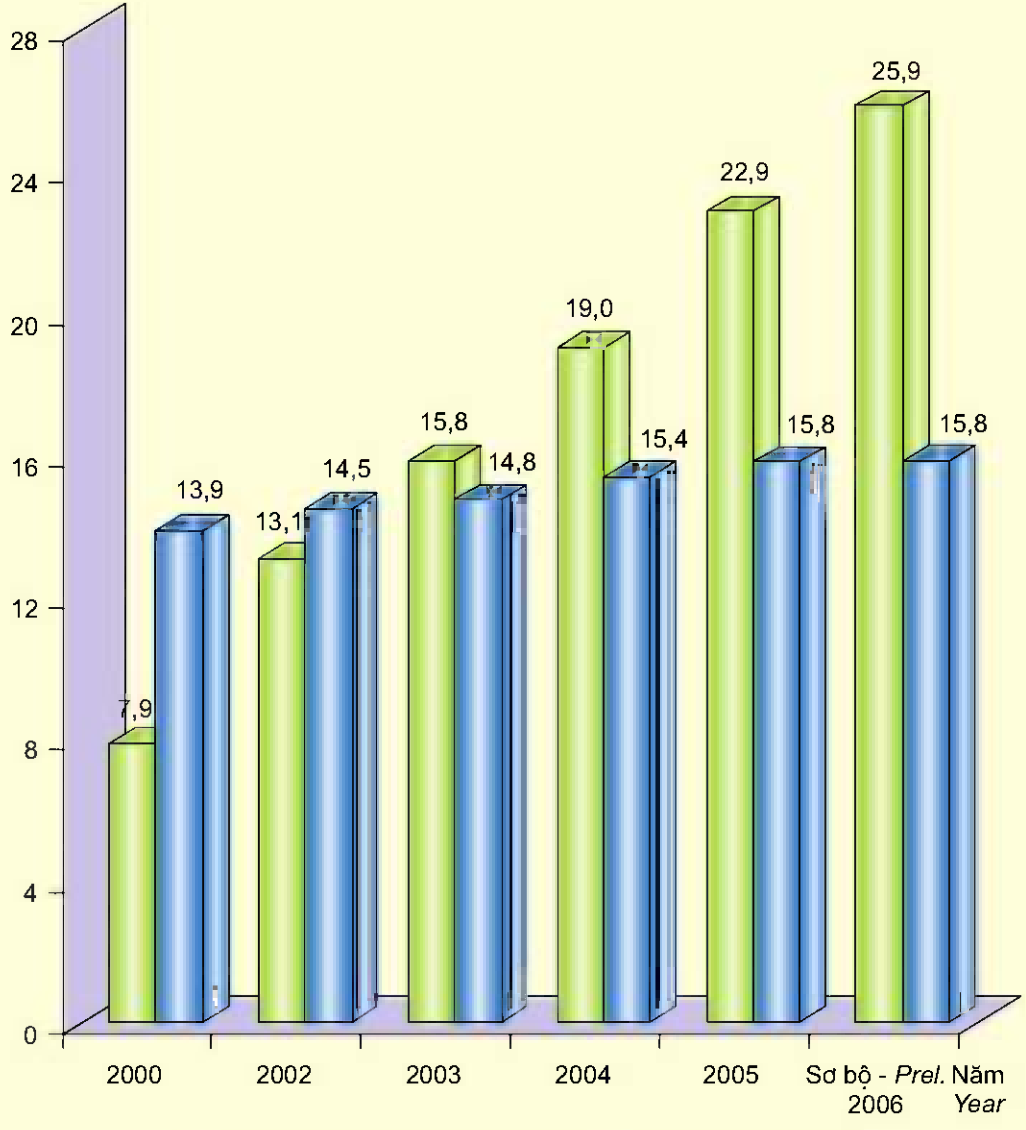

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

152 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Output value of fishing at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**21777,4**	**27600,2**	**30602,3**	**34438,9**	**38726,9**	**41711,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1501,8**	**1894,8**	**2110,5**	**2325,1**	**2538,8**	**2762,7**
Hà Nội	65,7	75,4	76,8	80,8	81,7	85,9
Vĩnh Phúc	39,6	46,5	59,2	68,9	75,2	82,5
Bắc Ninh	53,8	76,7	92,4	112,8	137,8	146,7
Hà Tây	95,6	121,1	137,4	155,6	188,8	196,5
Hải Dương	106,7	150,5	191,1	217,1	243,1	277,2
Hải Phòng	323,0	408,8	463,1	498,9	544,1	561,0
Hưng Yên	60,8	73,7	80,8	90,1	104,7	116,6
Thái Bình	328,9	396,6	404,1	441,6	487,2	543,9
Hà Nam	38,3	64,9	79,5	87,1	98,0	110,3
Nam Định	328,8	394,0	419,6	462,2	457,3	495,0
Ninh Bình	60,4	86,5	106,4	109,9	120,8	147,1
Đông Bắc - *North East*	**365,3**	**513,4**	**572,1**	**673,9**	**708,7**	**732,5**
Hà Giang	7,0	8,0	8,1	8,4	8,7	9,2
Cao Bằng	2,0	2,1	2,3	2,4	2,5	2,4
Bắc Kạn	2,3	5,3	3,1	3,1	3,6	3,9
Tuyên Quang	11,5	12,0	13,2	14,6	16,2	18,0
Lào Cai	4,2	6,9	7,6	7,4	9,3	11,9
Yên Bái	9,7	16,9	22,2	25,9	29,0	32,3
Thái Nguyên	24,4	26,5	28,4	28,9	29,6	29,7
Lạng Sơn	3,5	7,3	8,0	8,5	9,0	9,1
Quảng Ninh	184,6	294,3	333,3	417,0	435,0	418,7
Bắc Giang	49,0	53,8	57,1	62,5	66,3	95,8
Phú Thọ	67,1	80,3	88,7	95,1	99,7	101,5
Tây Bắc - *North West*	**32,3**	**45,4**	**48,4**	**55,6**	**61,1**	**63,6**
Điện Biên	4,1	5,0	5,2	4,9	6,2	6,9
Lai Châu				5,1	5,9	6,7
Sơn La	17,7	24,0	24,5	25,5	26,4	26,5
Hòa Bình	10,4	16,4	18,7	20,1	22,7	23,5
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1260,7**	**1606,3**	**1818,5**	**1920,4**	**2064,1**	**2188,9**
Thanh Hóa	367,6	462,4	510,6	532,6	579,9	617,1
Nghệ An	290,3	365,1	432,2	447,9	499,3	533,0
Hà Tĩnh	176,3	193,8	219,6	232,1	252,5	262,9
Quảng Bình	175,8	205,8	229,9	249,9	249,4	265,9
Quảng Trị	92,6	114,4	135,3	148,9	160,9	158,4
Thừa Thiên - Huế	158,1	264,8	290,9	309,1	322,1	351,6

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

152 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

(Cont.) Output value of fishing at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**2842,7**	**3245,7**	**3387,2**	**3516,5**	**3731,8**	**3859,0**
Đà Nẵng	299,8	349,0	359,9	404,6	410,3	424,1
Quảng Nam	397,9	491,2	503,0	576,1	607,1	614,3
Quảng Ngãi	437,5	550,7	574,5	635,7	749,0	811,0
Bình Định	673,8	798,2	806,1	845,8	905,4	905,8
Phú Yên	327,2	340,6	366,9	387,2	360,8	371,2
Khánh Hòa	706,5	716,0	776,8	667,1	699,2	732,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**81,8**	**103,5**	**109,2**	**107,0**	**115,9**	**127,7**
Kon Tum	6,3	7,6	8,2	8,7	10,1	10,2
Gia Lai	1,6	1,7	2,1	2,7	3,4	4,4
Đắk Lắk	52,4	65,6	61,6	51,1	58,6	57,3
Đắk Nông				10,2	12,2	21,9
Lâm Đồng	21,5	28,6	37,3	34,3	31,6	34,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**2553,6**	**3136,4**	**3527,3**	**3965,8**	**4082,0**	**4247,8**
Ninh Thuận	301,6	393,1	407,9	444,8	471,2	537,6
Bình Thuận	875,9	936,9	1036,1	1114,1	1066,8	1078,3
Bình Phước	12,8	19,0	22,6	25,7	29,6	34,7
Tây Ninh	31,3	36,0	36,5	53,6	54,5	55,9
Bình Dương	3,6	4,2	4,7	19,7	26,8	28,8
Đồng Nai	145,9	194,7	262,0	298,3	277,3	307,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	864,7	1089,4	1207,6	1440,3	1571,4	1559,3
TP. Hồ Chí Minh	317,7	463,1	549,9	569,4	584,5	645,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**13139,3**	**17054,5**	**19029,1**	**21874,6**	**25424,4**	**27729,0**
Long An	218,4	320,7	354,0	379,8	485,6	551,2
Tiền Giang	803,6	926,6	1078,1	1183,1	1338,7	1358,0
Bến Tre	1326,7	1389,4	1247,7	1501,3	1812,7	1791,2
Trà Vinh	893,3	1155,2	1388,5	1573,5	1923,5	2093,4
Vĩnh Long	150,0	179,4	206,7	239,9	282,7	366,4
Đồng Tháp	485,2	536,2	522,1	654,1	1049,6	1359,5
An Giang	1283,7	1446,0	1535,5	1618,6	1786,2	1825,0
Kiên Giang	2247,2	2767,3	3091,0	3462,6	3906,9	4211,2
Cần Thơ	205,3	304,4	436,7	533,6	728,3	940,4
Hậu Giang				165,1	212,6	267,1
Sóc Trăng	898,1	1150,9	1362,6	1704,1	2467,2	2962,1
Bạc Liêu	1396,9	2647,1	3325,5	4032,1	3904,7	3919,7
Cà Mau	3230,9	4231,2	4480,5	4826,7	5525,6	6083,8

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

153 Sản lượng thuỷ sản
Production of fishery

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác *Catch*	Nuôi trồng *Aquaculture*
		Nghìn tấn - *Thous. tons*	
1990	890,6	728,5	162,1
1991	969,2	801,1	168,1
1992	1016,0	843,1	172,9
1993	1100,0	911,9	188,1
1994	1465,0	1120,9	344,1
1995	1584,4	1195,3	389,1
1996	1701,0	1278,0	423,0
1997	1730,4	1315,8	414,6
1998	1782,0	1357,0	425,0
1999	2006,8	1526,0	480,8
2000	2250,5	1660,9	589,6
2001	2434,7	1724,8	709,9
2002	2647,4	1802,6	844,8
2003	2859,2	1856,1	1003,1
2004	3142,5	1940,0	1202,5
2005	3465,9	1987,9	1478,0
Sơ bộ - *Prel.* 2006	3695,9	2001,7	1694,2
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*	
1991	108,8	110,0	103,7
1992	104,8	105,2	102,9
1993	108,3	108,2	108,8
1994	133,2	122,9	182,9
1995	108,2	106,6	113,1
1996	107,4	106,9	108,7
1997	101,7	103,0	98,0
1998	103,0	103,1	102,5
1999	112,6	112,5	113,1
2000	112,1	108,8	122,6
2001	108,2	103,8	120,4
2002	108,7	104,5	119,0
2003	108,0	103,0	118,7
2004	109,9	104,5	119,9
2005	110,3	102,5	122,9
Sơ bộ - *Prel.* 2006	106,6	100,7	114,6

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

154 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
Production of fishery by province

Tấn - Ton

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2250499**	**2647408**	**2859200**	**3142478**	**3465915**	**3695927**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**193996**	**243961**	**268582**	**297970**	**324376**	**353488**
Hà Nội	8600	9824	9902	10317	10430	10955
Vĩnh Phúc	5853	6889	7889	9087	9877	10841
Bắc Ninh	6826	9675	11654	14239	17597	18722
Hà Tây	12471	15625	17876	20160	24012	24842
Hải Dương	13430	18892	24129	27341	30594	34850
Hải Phòng	42588	56187	62390	66269	70233	72645
Hưng Yên	7580	8910	9806	10923	12705	14150
Thái Bình	40182	47825	47652	54893	62529	69843
Hà Nam	4910	8118	9983	10923	12266	13795
Nam Định	43946	51609	55071	60231	60118	65000
Ninh Bình	7610	10407	12230	13587	14015	17845
Đông Bắc - *North East*	**51091**	**73511**	**77849**	**90272**	**91130**	**96113**
Hà Giang	869	993	1008	1054	1091	1151
Cao Bằng	248	261	290	307	312	307
Bắc Kạn	311	321	396	399	450	494
Tuyên Quang	1428	1497	1647	1820	2015	2234
Lào Cai	528	864	952	929	1164	1486
Yên Bái	1234	2153	2784	3235	3627	4037
Thái Nguyên	3098	3374	3608	3663	3755	3772
Lạng Sơn	432	912	1007	1059	1130	1142
Quảng Ninh	25509	43745	45771	55924	54864	54808
Bắc Giang	6652	7268	7809	8501	8958	12655
Phú Thọ	10782	12123	12577	13381	13765	14026
Tây Bắc - *North West*	**3999**	**5630**	**6069**	**6988**	**7678**	**8008**
Điện Biên	527	640	373	632	791	882
Lai Châu			297	638	744	849
Sơn La	2181	2942	3065	3205	3325	3332
Hòa Bình	1291	2048	2334	2513	2818	2945
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**164873**	**192554**	**217198**	**231293**	**247717**	**259356**
Thanh Hóa	48968	57723	63896	68495	73544	78894
Nghệ An	38628	48261	57457	61133	66604	70620
Hà Tĩnh	24044	25842	27870	28736	29688	30008
Quảng Bình	20493	24369	27557	29361	31113	32895
Quảng Trị	12744	14444	15995	17575	18308	17729
Thừa Thiên - Huế	19996	21915	24423	25994	28460	29210

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

154 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
(Cont.) Production of fishery by province

Tấn - Ton

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	**302241**	**349951**	**364951**	**381316**	**414622**	**417538**
Đà Nẵng	27976	33980	35798	37838	40557	38466
Quảng Nam	39871	46629	48175	50533	53265	54769
Quảng Ngãi	64989	79408	80278	85645	91223	93280
Bình Định	77825	88812	95095	101095	110389	109339
Phú Yên	30415	33022	35058	37939	38607	38975
Khánh Hòa	61165	68100	70547	68265	80581	82709
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**10286**	**12882**	**13691**	**13443**	**14581**	**16078**
Kon Tum	789	957	1027	1087	1260	1278
Gia Lai	201	218	264	344	443	557
Đắk Lắk	6614	8120	6737	6417	7363	7202
Đắk Nông			992	1290	1558	2774
Lâm Đồng	2682	3587	4671	4306	3957	4267
Đông Nam Bộ - *South East*	**354953**	**414499**	**442072**	**499143**	**519990**	**528705**
Ninh Thuận	30548	35845	37529	43752	55990	55250
Bình Thuận	130149	135176	144229	157718	153233	155454
Bình Phước	1591	2374	3191	3622	4175	4909
Tây Ninh	3923	4473	4560	6679	6836	7023
Bình Dương	443	504	573	2431	3341	3501
Đồng Nai	15755	18817	20995	29766	28546	30451
Bà Rịa - Vũng Tàu	130117	163881	170314	198974	214640	215186
TP. Hồ Chí Minh	42427	53429	60681	56200	53229	56931
ĐB sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1169060**	**1354420**	**1468788**	**1622053**	**1845821**	**2016642**
Long An	20566	25539	26191	29527	32248	37654
Tiền Giang	97578	110632	117625	125956	136041	142710
Bến Tre	116365	134263	129049	130271	137382	142105
Trà Vinh	86745	102981	112020	132444	139376	138074
Vĩnh Long	17118	20836	26065	30996	37174	49130
Đồng Tháp	58594	64540	64403	82781	133622	170119
An Giang	171424	189862	204298	212737	232139	236470
Kiên Giang	249210	285790	306636	321382	353796	378386
Cần Thơ	24771	37046	43431	65756	90237	116524
Hậu Giang			14154	20107	26104	32876
Sóc Trăng	49489	56393	63320	72596	100943	113950
Bạc Liêu	79365	116911	138266	161305	172500	181050
Cà Mau	197835	209627	223330	236195	254259	277594

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

155 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
Production of fishery caught by kind of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Khai thác biển - *Sea catch*		Khai thác nội địa *Inland catch*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Cá *Of which: Fish*	
	Nghìn tấn - *Thous. tons*			
1990	728,5	653,2	615,8	75,3
1991	801,1	694,2	614,6	106,9
1992	843,1	730,0	627,4	113,1
1993	911,9	785,3	660,0	126,6
1994	1120,9	946,3	712,5	174,6
1995	1195,3	990,3	722,1	205,0
1996	1278,0	1058,7	808,2	219,3
1997	1315,8	1098,7	835,3	217,1
1998	1357,0	1155,2	856,7	201,8
1999	1526,0	1314,6	974,7	211,4
2000	1660,9	1419,6	1075,3	241,3
2001	1724,8	1481,2	1120,5	243,6
2002	1802,6	1575,6	1189,6	227,0
2003	1856,1	1647,1	1227,5	209,0
2004	1940,0	1733,4	1333,8	206,6
2005	1987,9	1791,1	1367,5	196,8
Sơ bộ - *Prel.* 2006	2001,7	1808,1	1356,5	193,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
1991	110,0	106,3	99,8	142,0
1992	105,2	105,2	102,1	105,8
1993	108,2	107,6	105,2	111,9
1994	122,9	120,5	108,0	137,9
1995	106,6	104,6	101,3	117,4
1996	106,9	106,9	111,9	107,0
1997	103,0	103,8	103,4	99,0
1998	103,1	105,1	102,6	93,0
1999	112,5	113,8	113,8	104,8
2000	108,8	108,0	110,3	114,1
2001	103,8	104,3	104,2	101,0
2002	104,5	106,4	106,2	93,2
2003	103,0	104,5	103,2	92,1
2004	104,5	105,2	108,7	98,9
2005	102,5	103,3	102,5	95,3
Sơ bộ - *Prel.* 2006	100,7	100,9	99,2	98,3

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

156 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
Production of fishery caught by province

Tấn - Ton

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1660904**	**1802599**	**1856105**	**1939992**	**1987934**	**2001656**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**85231**	**94815**	**103112**	**102980**	**109273**	**109698**
Hà Nội	854	951	927	658	614	633
Vĩnh Phúc	1947	1564	1572	1425	1364	1419
Bắc Ninh	1282	1272	1140	1174	1214	1268
Hà Tây	3747	3527	3444	3020	2373	2059
Hải Dương	1777	1955	2127	2321	2336	2304
Hải Phòng	23163	28154	28953	31721	35279	34450
Hưng Yên	2008	1595	1659	1433	1468	1100
Thái Bình	21166	23563	27882	25678	29541	31934
Hà Nam	579	645		624	682	890
Nam Định	26319	29000	32357	32157	31699	30500
Ninh Bình	2389	2589	2475	2770	2703	3141
Đông Bắc - *North East*	**30213**	**34942**	**37867**	**42596**	**41142**	**41087**
Hà Giang	11	10	10	10	10	9
Cao Bằng	51	53	56	59	60	64
Bắc Kạn	45	32	27	21	20	23
Tuyên Quang	119	131	139	137	131	127
Lào Cai	16	17	18	10	11	12
Yên Bái	347	499	648	718	780	830
Thái Nguyên	68	92	117	124	128	130
Lạng Sơn	33	140	175	175	201	218
Quảng Ninh	21316	26698	30575	35258	35700	35503
Bắc Giang	3688	3746	2997	3015	2930	2895
Phú Thọ	4519	3524	3105	3070	1172	1276
Tây Bắc - *North West*	**1084**	**1327**	**1368**	**1485**	**1496**	**1470**
Điện Biên	195	150	67	70	55	59
Lai Châu			83	94	113	129
Sơn La	543	694	684	772	743	722
Hòa Bình	346	483	534	549	585	560
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**136764**	**153736**	**163881**	**173535**	**182210**	**187473**
Thanh Hóa	36520	42322	47182	51068	54401	57771
Nghệ An	30294	36909	39079	41362	44503	46612
Hà Tĩnh	20924	21099	20634	21050	20119	19519
Quảng Bình	18498	21711	23879	25135	26152	27598
Quảng Trị	11999	13022	13685	14573	14871	14014
Thừa Thiên - Huế	18529	18673	19422	20347	22164	21959

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

156 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
(Cont.) Production of fishery caught by province

Tấn - Ton

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**285805**	**331192**	**344500**	**357907**	**381190**	**380454**
Đà Nẵng	27331	33248	34852	36801	40019	37665
Quảng Nam	37050	42955	45120	45962	48015	48590
Quảng Ngãi	64221	78082	79010	83545	87408	88218
Bình Định	75406	85935	92067	97852	107195	105451
Phú Yên	27710	30000	31565	34045	35432	35455
Khánh Hòa	54087	60972	61886	59702	63121	65075
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2957**	**2779**	**2733**	**2994**	**3237**	**3502**
Kon Tum	196	314	326	359	388	397
Gia Lai	122	133	172	191	254	318
Đắk Lắk	2003	1801	1502	1669	1589	1557
Đắk Nông			201	344	569	676
Lâm Đồng	636	531	532	432	437	554
Đông Nam Bộ - *South East*	**314931**	**348131**	**368654**	**409736**	**426369**	**432331**
Ninh Thuận	28650	30500	32200	36200	44800	46500
Bình Thuận	128451	131719	138516	152867	148941	151279
Bình Phước	417	341	329	317	355	401
Tây Ninh	2544	2713	2744	2734	3230	3373
Bình Dương	211	230	242	408	467	436
Đồng Nai	3359	3298	3240	3348	3122	3130
Bà Rịa - Vũng Tàu	128681	160127	165707	190540	203982	205866
TP. Hồ Chí Minh	22618	19203	25676	23321	21473	21346
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**803919**	**835677**	**833990**	**848759**	**843017**	**845641**
Long An	11612	14387	11011	10777	8823	8940
Tiền Giang	69161	70139	71115	71235	74946	75155
Bến Tre	66025	63644	62950	71751	74039	75342
Trà Vinh	65072	65357	63896	68255	65477	57005
Vĩnh Long	10138	9290	8901	8389	8161	8035
Đồng Tháp	23871	28542	21901	15906	18486	15319
An Giang	91268	79263	67473	58062	51330	53000
Kiên Giang	239218	271255	286000	295500	305565	311618
Cần Thơ	11791	11831	7107	6670	6454	6310
Hậu Giang			4255	4317	4294	4797
Sóc Trăng	34067	32698	32570	31395	29235	30370
Bạc Liêu	56999	67958	65798	68493	62034	61250
Cà Mau	124697	121313	131013	138009	134173	138500

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

157 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
Production of caught sea fish by province

Nghìn tấn - Thous. ton

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1075,3**	**1189,6**	**1227,5**	**1333,8**	**1367, 5**	**1356,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**44,6**	**54,8**	**56,7**	**60,8**	**63,1**	**63,2**
Hải Phòng	11,4	16,7	16,8	19,8	19,2	17,8
Thái Bình	11,0	13,3	14,2	15,9	19,7	21,9
Nam Định	20,3	22,7	24,3	23,5	23,5	23,0
Ninh Bình	1,9	2,1	1,4	1,6	0,7	0,5
Đông Bắc - *North East*	**18,4**	**20,5**	**21,9**	**24,5**	**24,4**	**25,5**
Quảng Ninh	18,4	20,5	21,9	24,5	24,4	25,5
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**96,4**	**107,8**	**119,2**	**128,2**	**131,3**	**135,1**
Thanh Hóa	24,2	27,3	31,3	35,0	38,1	40,2
Nghệ An	21,2	26,2	30,3	32,7	32,6	34,1
Hà Tĩnh	15,6	15,4	16,2	15,9	14,3	13,7
Quảng Bình	12,7	15,1	17,2	18,3	19,2	20,7
Quảng Trị	8,9	10,2	10,0	11,2	10,9	10,3
Thừa Thiên - Huế	13,8	13,6	14,2	15,1	16,2	16,1
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**234,8**	**267,1**	**277,0**	**284,2**	**297,6**	**291,9**
Đà Nẵng	16,3	20,4	23,0	21,9	26,4	20,0
Quảng Nam	30,8	35,0	33,8	33,1	34,5	34,7
Quảng Ngãi	54,0	65,3	68,4	70,7	66,6	66,5
Bình Định	61,3	66,1	71,0	76,0	83,5	82,5
Phú Yên	24,9	25,7	27,2	29,2	30,4	30,3
Khánh Hòa	47,5	54,6	53,6	53,2	56,2	57,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**215,4**	**245,7**	**254,0**	**303,6**	**322,1**	**327,4**
Ninh Thuận	25,4	28,8	30,3	33,4	40,3	42,0
Bình Thuận	69,5	70,7	67,8	80,0	82,5	84,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	104,4	131,1	134,3	170,0	180,8	182,3
TP. Hồ Chí Minh	16,1	15,2	21,6	20,2	18,5	18,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**465,7**	**493,8**	**498,7**	**532,3**	**529,1**	**513,4**
Long An	5,0	7,5	5,1	4,5	2,1	2,3
Tiền Giang	56,3	55,8	52,7	51,1	51,2	52,1
Bến Tre	48,4	47,9	45,0	53,2	53,1	53,4
Trà Vinh	32,2	15,0	14,1	8,8	10,4	9,5
Kiên Giang	168,9	189,4	201,0	231,3	238,3	217,3
Sóc Trăng	23,0	21,6	22,6	22,5	21,8	21,6
Bạc Liêu	38,4	56,6	52,0	51,9	46,9	46,3
Cà Mau	93,5	100,0	106,2	109,0	105,3	110,9

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

158 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng phân theo loại thuỷ sản
Production of aquaculture by kind of aquatic product

	Tổng số - *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Cá - *Fish*	Tôm - *Shrimps*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*		
1990	162,1	129,3	32,7
1991	168,1	132,3	35,8
1992	172,9	135,5	37,4
1993	188,1	139,7	39,4
1994	344,1	178,4	44,7
1995	389,1	209,1	55,3
1996	423,0	256,0	49,7
1997	414,6	279,3	49,3
1998	425,0	285,6	54,9
1999	480,8	336,0	57,5
2000	589,6	391,1	93,5
2001	709,9	421,0	154,9
2002	844,8	486,4	186,2
2003	1003,1	604,4	237,9
2004	1202,5	761,6	281,8
2005	1478,0	971,2	327,2
Sơ bộ - *Prel.* 2006	1694,2	1148,0	354,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
1991	103,7	102,3	109,5
1992	102,9	102,4	104,5
1993	108,8	103,1	105,3
1994	182,9	127,7	113,5
1995	113,1	117,2	123,7
1996	108,7	122,4	89,9
1997	98,0	109,1	99,2
1998	102,5	102,3	111,4
1999	113,1	117,6	104,7
2000	122,6	116,4	162,6
2001	120,4	107,6	165,7
2002	119,0	115,5	120,2
2003	118,7	124,3	127,8
2004	119,9	126,0	118,5
2005	122,9	127,5	116,1
Sơ bộ - *Prel.* 2006	114,6	118,2	108,4

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

159 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
Production of aquaculture by province

Tấn - Ton

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**589595**	**844810**	**1003095**	**1202486**	**1477981**	**1694271**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**108765**	**149147**	**165470**	**194990**	**215102**	**243790**
Hà Nội	7746	8873	8975	9659	9816	10322
Vĩnh Phúc	3907	5325	6317	7662	8513	9422
Bắc Ninh	5544	8403	10514	13065	16383	17454
Hà Tây	8724	12098	14432	17140	21639	22783
Hải Dương	11653	16937	22002	25020	28258	32546
Hải Phòng	19424	28034	33437	34548	34954	38195
Hưng Yên	5572	7315	8147	9490	11236	13050
Thái Bình	19016	24262	19770	29215	32988	37909
Hà Nam	4331	7473	9407	10299	11584	12905
Nam Định	17627	22609	22714	28074	28419	34500
Ninh Bình	5221	7818	9755	10817	11312	14704
Đông Bắc - *North East*	**20878**	**38569**	**39982**	**47676**	**49988**	**55025**
Hà Giang	858	984	998	1045	1081	1142
Cao Bằng	197	208	234	247	252	243
Bắc Kạn	266	289	369	378	430	471
Tuyên Quang	1309	1366	1508	1683	1884	2107
Lào Cai	512	847	934	919	1153	1474
Yên Bái	887	1655	2136	2517	2847	3207
Thái Nguyên	3030	3282	3491	3539	3627	3642
Lạng Sơn	400	772	832	884	929	924
Quảng Ninh	4192	17046	15196	20666	19165	19305
Bắc Giang	2964	3521	4812	5486	6028	9760
Phú Thọ	6263	8599	9472	10312	12593	12750
Tây Bắc - *North West*	**2915**	**4303**	**4701**	**5503**	**6182**	**6538**
Điện Biên	332	490	306	562	736	823
Lai Châu			214	544	631	720
Sơn La	1638	2248	2381	2433	2582	2610
Hòa Bình	945	1565	1800	1964	2233	2385
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**28109**	**38818**	**53317**	**57759**	**65508**	**71883**
Thanh Hóa	12448	15401	16714	17427	19143	21123
Nghệ An	8335	11352	18378	19771	22101	24008
Hà Tĩnh	3120	4743	7236	7686	9569	10489
Quảng Bình	1995	2658	3678	4226	4962	5297
Quảng Trị	744	1422	2310	3002	3437	3715
Thừa Thiên - Huế	1467	3242	5001	5647	6296	7251

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

159 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
(Cont.) Production of aquaculture by province

Tấn - Ton

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**16435**	**18759**	**20451**	**23408**	**33432**	**37084**
Đà Nẵng	644	732	946	1037	538	801
Quảng Nam	2821	3674	3055	4571	5250	6179
Quảng Ngãi	768	1326	1268	2100	3815	5062
Bình Định	2419	2877	3028	3243	3194	3888
Phú Yên	2705	3022	3493	3894	3175	3520
Khánh Hòa	7078	7128	8661	8563	17460	17634
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**7329**	**10103**	**10958**	**10449**	**11344**	**12576**
Kon Tum	593	643	701	728	873	881
Gia Lai	79	85	92	153	188	239
Đắk Lắk	4611	6319	5235	4748	5774	5645
Đắk Nông			791	946	989	2098
Lâm Đồng	2046	3056	4139	3874	3520	3713
Đông Nam Bộ - *South East*	**40023**	**66368**	**73418**	**89407**	**93620**	**96374**
Ninh Thuận	1898	5345	5329	7552	11190	8750
Bình Thuận	1698	3457	5713	4851	4292	4175
Bình Phước	1175	2033	2862	3305	3820	4508
Tây Ninh	1379	1760	1816	3945	3605	3650
Bình Dương	232	274	331	2023	2874	3065
Đồng Nai	12396	15519	17755	26418	25424	27321
Bà Rịa - Vũng Tàu	1436	3754	4607	8434	10659	9320
TP. Hồ Chí Minh	19809	34226	35005	32879	31756	35585
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**365141**	**518743**	**634798**	**773293**	**1002805**	**1171001**
Long An	8954	11152	15180	18750	23425	28714
Tiền Giang	28417	40493	46510	54721	61095	67555
Bến Tre	50340	70619	66099	58520	63343	66763
Trà Vinh	21673	37624	48124	64189	73900	81069
Vĩnh Long	6980	11546	17164	22607	29014	41095
Đồng Tháp	34723	35998	42502	66874	115136	154800
An Giang	80156	110599	136825	154675	180809	183470
Kiên Giang	9991	14535	20636	25882	48231	66768
Cần Thơ	12980	25215	36324	59086	83783	110214
Hậu Giang			9899	15790	21810	28079
Sóc Trăng	15422	23695	30750	41201	71708	83580
Bạc Liêu	22366	48953	72468	92812	110466	119800
Cà Mau	73139	88314	92317	98186	120086	139094

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

160 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture fish by province

Tấn - Ton

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**391053**	**486421**	**604400**	**761566**	**971179**	**1148013**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**84392**	**111472**	**124050**	**145370**	**167517**	**187620**
Hà Nội	7744	8827	8928	9614	9795	10300
Vĩnh Phúc	3907	5325	6317	7662	8513	9420
Bắc Ninh	5201	7993	10120	12627	15978	17036
Hà Tây	8722	12097	14431	16983	21634	22648
Hải Dương	11651	16923	21986	24901	28123	32384
Hải Phòng	11819	13010	13957	15812	17666	17700
Hưng Yên	5534	6650	7463	8727	10357	12050
Thái Bình	10695	14153	12157	16307	19733	22854
Hà Nam	4056	7422	9348	10200	11430	12690
Nam Định	10088	12623	11262	13620	15276	17500
Ninh Bình	4976	6449	8081	8916	9012	13038
Đông Bắc - *North East*	**18777**	**24899**	**29242**	**32744**	**35707**	**39646**
Hà Giang	856	980	994	1041	1077	1138
Cao Bằng	197	208	234	247	252	242
Bắc Kạn	245	272	350	360	414	452
Tuyên Quang	1296	1354	1495	1671	1871	2092
Lào Cai	512	847	930	918	1144	1468
Yên Bái	876	1643	2131	2510	2839	3198
Thái Nguyên	2897	3141	3340	3385	3469	3491
Lạng Sơn	391	772	828	875	923	917
Quảng Ninh	2279	3564	4664	5956	7133	6139
Bắc Giang	2964	3521	4812	5486	6028	9760
Phú Thọ	6263	8596	9464	10295	10557	10749
Tây Bắc - *North West*	**2897**	**4255**	**4642**	**5411**	**6021**	**6354**
Điện Biên	328	485	300	551	692	773
Lai Châu			211	539	624	708
Sơn La	1638	2248	2381	2412	2555	2571
Hòa Bình	931	1522	1750	1909	2150	2302
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**20524**	**26234**	**36744**	**39666**	**44885**	**48770**
Thanh Hóa	7472	9450	10135	11092	12716	13865
Nghệ An	8185	9952	16523	17880	19827	21308
Hà Tĩnh	2097	2752	4821	4493	4800	5255
Quảng Bình	1422	2042	2506	2511	3136	3341
Quảng Trị	690	1151	1214	1776	1784	2071
Thừa Thiên - Huế	657	888	1545	1913	2621	2930

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

160 (Tiếp theo) Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
(Cont.) Production of aquaculture fish by province

Tấn - Ton

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**2549**	**3223**	**3454**	**4745**	**5550**	**7557**
Đà Nẵng	459	428	429	523	536	543
Quảng Nam	1088	1281	1318	1437	1973	3105
Quảng Ngãi	3	276	365	800	810	902
Bình Định	751	863	957	1166	1294	1448
Phú Yên	120	140	158	239	259	356
Khánh Hòa	129	235	227	580	678	1203
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**7184**	**9917**	**10746**	**10239**	**11094**	**12326**
Kon Tum	593	643	701	728	873	881
Gia Lai	79	85	90	153	188	239
Đắk Lắk	4466	6133	5050	4562	5567	5449
Đắk Nông			772	927	948	2048
Lâm Đồng	2046	3056	4133	3869	3517	3709
Đông Nam Bộ - *South East*	**19976**	**23095**	**29471**	**47016**	**48144**	**50943**
Ninh Thuận	28	55	55	210	100	422
Bình Thuận	1048	840	1993	2135	1796	1752
Bình Phước	1175	2033	2862	3305	3820	4508
Tây Ninh	1379	1747	1804	3929	3596	3645
Bình Dương	232	267	323	2016	2854	3024
Đồng Nai	11757	14172	16183	24739	23809	25466
Bà Rịa - Vũng Tàu	955	2115	2341	4592	5926	4600
TP. Hồ Chí Minh	3403	1866	3910	6090	6243	7526
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**234755**	**283326**	**366051**	**476376**	**652262**	**794797**
Long An	7974	8542	10717	14113	17210	21315
Tiền Giang	15238	16091	20125	26365	36205	41569
Bến Tre	7331	7244	9848	12034	20029	31449
Trà Vinh	17863	25353	31312	45666	47587	50780
Vĩnh Long	6907	11470	17112	22563	28967	41040
Đồng Tháp	34395	35350	41857	66653	114808	154400
An Giang	80032	110157	136231	152507	179112	182000
Kiên Giang	5477	4786	5863	6097	8754	14687
Cần Thơ	12963	25148	36246	58986	83708	110090
Hậu Giang			9867	15740	21771	28052
Sóc Trăng	3173	7620	9414	13696	28151	30409
Bạc Liêu	11805	9638	13772	18447	34430	46400
Cà Mau	31597	21927	23688	23509	31530	42606

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

161 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture shrimp by province

Tấn - Ton

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**93503**	**186216**	**237880**	**281816**	**327194**	**354610**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3596**	**7275**	**8698**	**8793**	**8283**	**9578**
Hà Nội	2	46	47	45	21	22
Vĩnh Phúc					6	2
Bắc Ninh	342	346	311	308	221	233
Hà Tây		1	1		4	15
Hải Dương		14	16	14	17	18
Hải Phòng	1303	2232	2591	2400	2266	3278
Hưng Yên	38	186	180	187	269	300
Thái Bình	616	1902	2344	2683	2201	2451
Hà Nam	35	50	16	56	129	175
Nam Định	1039	1660	2075	2237	1904	2220
Ninh Bình	221	838	1117	863	1245	864
Đông Bắc - *North East*	**915**	**1807**	**3032**	**4328**	**5294**	**4737**
Hà Giang	2	3	4	4	4	4
Cao Bằng						1
Bắc Kạn	3	2	5	5	6	7
Tuyên Quang	13	12	13	12	13	15
Lào Cai			4	1	2	1
Yên Bái	6		3	5	6	6
Thái Nguyên	36	39	45	47	49	42
Lạng Sơn	1		3	8	4	3
Quảng Ninh	854	1748	2947	4230	5038	4481
Phú Thọ		3	8	16	174	177
Tây Bắc - *North West*	**8**	**7**	**17**	**25**	**56**	**44**
Điện Biên	1	1	1	3	9	12
Lai Châu			1	4	7	3
Sơn La					11	
Hòa Bình	7	6	15	18	30	29
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**2080**	**5982**	**10002**	**10895**	**12505**	**13419**
Thanh Hóa	706	1993	2323	1897	2208	1938
Nghệ An	149	550	855	891	1180	1400
Hà Tĩnh	346	631	1511	1881	2517	2878
Quảng Bình	177	408	1043	1558	1585	1718
Quảng Trị	53	270	1096	1225	1653	1624
Thừa Thiên - Huế	649	2130	3174	3443	3362	3861

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor

161 (Tiếp theo) Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
(Cont.) Production of aquaculture shrimp by province

Tấn - Ton

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**13637**	**15001**	**16482**	**16128**	**16315**	**18055**
Đà Nẵng	186	304	517	514	505	258
Quảng Nam	1613	2257	1710	3054	3151	2930
Quảng Ngãi	766	1050	903	1300	3005	4160
Bình Định	1559	1901	1949	1910	1709	2087
Phú Yên	2586	2880	3331	3382	2615	2870
Khánh Hòa	6928	6609	8072	5968	5330	5750
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**18**	**54**	**62**	**55**	**64**	**60**
Đắk Lắk	18	54	53	51	55	49
Đắk Nông			5	3	7	8
Lâm Đồng			4	1	2	3
Đông Nam Bộ - *South East*	**4256**	**13181**	**17366**	**18950**	**18917**	**21589**
Ninh Thuận	1820	3890	3695	3500	1995	3575
Bình Thuận	650	2617	3320	2678	2496	2378
Tây Ninh		10	8	12	3	1
Bình Dương		4	3	2	2	18
Đồng Nai	635	1335	1564	1662	1531	1763
Bà Rịa - Vũng Tàu	454	1509	1802	2855	3702	3172
TP. Hồ Chí Minh	697	3816	6974	8241	9188	10682
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**68995**	**142909**	**182221**	**222643**	**265761**	**287128**
Long An	595	2202	4264	4072	6014	6849
Tiền Giang	1174	2576	4322	6297	7998	8273
Bến Tre	5827	11454	13698	19398	25090	21980
Trà Vinh	2310	4928	9574	12884	19688	24542
Vĩnh Long	64	76	52	44	47	55
Đồng Tháp	316	634	645	221	103	400
An Giang	5	305	459	651	698	820
Kiên Giang	1764	6675	10183	15228	18461	23456
Cần Thơ	17	67	78	100	75	124
Hậu Giang			24	45	34	22
Sóc Trăng	11143	15980	21211	27424	42837	52696
Bạc Liêu	10403	37392	55268	68342	63616	58400
Cà Mau	35377	60619	62443	67936	81100	89511

PDF compression, OCR, web-optimization with CVISION's PdfCompressor